

MỤC LỤC

Mở đầu	1
Phần I	2
CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	2
1. Thực trạng cơ cấu ngành lâm nghiệp.....	2
1.1. Cơ cấu diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp	2
1.1.1. Cơ cấu diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp.....	2
1.1.2. Cơ cấu diện tích rừng và chất lượng rừng.....	3
1.1.3. Quy hoạch rừng	8
1.2. Các thành phần kinh tế trong lâm nghiệp.....	9
1.2.1. Cơ cấu về số lượng các thành phần kinh tế lâm nghiệp	9
1.2.2. Cơ cấu sử dụng đất, rừng theo các thành phần kinh tế lâm nghiệp.....	11
1.3. Chế biến và thương mại lâm sản	15
1.3.1. Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ	15
1.3.2. Doanh nghiệp chế biến lâm sản.....	16
1.3.3. Thị trường xuất nhập khẩu lâm sản.....	18
1.3.4. Nguồn nguyên liệu.....	21
1.3.5. Nhóm sản phẩm chế biến lâm sản.....	21
1.4. Nguồn lực và sử dụng nguồn lực tài chính	21
1.4.1. Đầu tư ngành lâm nghiệp	21
1.4.2. Cơ cấu đầu tư	23
1.4.3. Đầu tư từ ngân sách nhà nước.....	25
1.4.4. Đầu tư ngoài ngân sách nhà nước.....	27
1.4.5. Hiệu quả của các quỹ tài chính phát triển lâm nghiệp.....	28
1.5. Giá trị sản xuất lâm nghiệp và chuỗi giá trị gia tăng.....	29
1.5.1. Giá trị sản xuất lâm nghiệp	29
1.5.2. Chuỗi giá trị trong lâm nghiệp	31
1.6. Cơ chế chính sách	32
1.6.1. Công ty lâm nghiệp.....	33
1.6.2. Cơ chế chính sách về chế biến gỗ.....	35
1.6.3. Cơ chế, chính sách đầu tư, tài chính.....	36
1.6.4. Đất lâm nghiệp và phân loại rừng.....	40
1.7. Đánh giá.....	41
1.7.1. Về cơ cấu diện tích rừng và đất lâm nghiệp	41
1.7.2. Quy hoạch rừng và tổ chức quản lý rừng	42
1.7.3. Chế biến và thương mại lâm sản.....	44
1.7.4. Về cấu trúc tài chính trong lâm nghiệp.....	44

2. Cơ sở pháp lý	45
Phần II	48
MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TÁI CƠ CẤU	48
NGÀNH LÂM NGHIỆP	48
1. Cơ hội và thách thức	48
1.1. Cơ hội.....	48
1.2. Thách thức.....	50
2. Mục tiêu	51
2.1. Mục tiêu chung.....	51
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	51
3. Định hướng tái cơ cấu.....	51
3.1. Cơ cấu các loại rừng.....	51
3.2. Nâng cao giá trị sản xuất của ngành.....	52
3.2.1. Phát triển, nâng cao chất lượng rừng.....	53
3.2.2. Tái cơ cấu công nghiệp chế biến gỗ.....	53
3.3. Tái cơ cấu các thành phần kinh tế	56
3.3.1. Về các tổ chức quản lý rừng	56
3.3.2. Tái cơ cấu công ty lâm nghiệp.....	56
3.3.3. Phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác.....	57
3.4. Tái cơ cấu về huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính.....	58
3.5. Định hướng tái cơ cấu theo vùng kinh tế- sinh thái lâm nghiệp	59
3.5.1. Vùng Tây Bắc.....	59
3.5.2. Vùng Đông Bắc.....	59
3.5.3. Vùng đồng bằng sông Hồng:	60
3.5.4. Vùng Bắc Trung Bộ.....	60
3.5.5. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.....	61
3.5.6. Vùng Tây Nguyên.....	61
3.5.7. Vùng Đông Nam Bộ.....	61
3.5.8. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.....	62
4. Giải pháp.....	62
4.1. Rà soát, quy hoạch BV&PTR	62
4.2. Nâng cao giá trị sản xuất ngành	63
4.3. Đổi mới cơ chế và tổ chức quản lý, sản xuất kinh doanh rừng	65
4.3.1. Đối với công ty lâm nghiệp.....	65
4.3.2. Phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác.....	67
4.4. Phát triển nguồn nhân lực	69
4.5. Phát triển hình thức tổ chức sản xuất liên kết, tập trung hóa, tổng hợp hóa trong công nghiệp CBG	69
4.6. Mở rộng thị trường quốc tế và trong nước	69

4.7. Tái cơ cấu nguồn đầu tư và sử dụng đầu tư	70
4.8. Cơ chế, chính sách	71
Phần III.....	74
TỔ CHỨC THỰC HIỆN	74
1. Phân công trách nhiệm.....	74
1.1. Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	74
1.1.1. Tổng cục Lâm nghiệp.....	74
1.1.2. Các đơn vị khác thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	74
1.2. Các địa phương	75
1.3. Doanh nghiệp	75
2. Tiến độ thực hiện đề án.....	75
3. Kinh phí thực hiện đề án.....	75
Phần IV	76
HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN.....	76
1. Ý nghĩa thực tiễn của đề án	76
2. Đối tượng hưởng lợi của đề án và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.....	76
Phần V	77
KIẾN NGHỊ, KẾT LUẬN	77
1. Kiến nghị.....	77
2. Kết luận.....	77

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Thống kê các loại hình tổ chức quản lý rừng trong lâm nghiệp.....	10
Bảng 2. Cơ cấu sử dụng đất lâm nghiệp của các thành phần kinh tế	11
Bảng 3. Hiện trạng diện tích rừng do các CTLN quản lý năm 2010.....	12
Bảng 4. Cơ cấu hộ gia đình có sử dụng đất lâm nghiệp theo vùng	13
Bảng 5. Số lao động trong độ tuổi lao động trong các đơn vị lâm nghiệp	14
Bảng 6. Cơ cấu đơn vị lâm nghiệp theo quy mô lao động	15
Bảng 7. Phân bố doanh nghiệp chế biến và rừng sản xuất năm 2009	16
Bảng 8. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 của công nghiệp CBG theo các thành phần kinh tế	17
Bảng 9. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	19
Bảng 10. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	19
Bảng 11. Các thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất.....	20
Bảng 12. Cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn	22
Bảng 13. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo các lĩnh vực	23
Bảng 14. Tổng hợp đầu tư từ ngân sách nhà nước	26
Bảng 15. Tổng hợp đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	27
Bảng 16. Giá trị sản xuất lâm nghiệp	29
Bảng 17. Giá trị sản xuất theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động	30
Bảng 18. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ sang các thị trường chính.....	31
Bảng 19. Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá thực tế	31
Bảng 20. Định hướng sản xuất ván nhân tạo.....	54
Bảng 21. Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ	55

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. Cơ cấu diện tích đất chưa sử dụng theo vùng theo vùng năm 2010	2
Biểu đồ 2. Cơ cấu diện tích 3 loại rừng năm 2002 và 2011	3
Biểu đồ 3. Diện tích rừng trồng các năm 2002 đến 2011	4
Biểu đồ 4. Cơ cấu diện tích 3 loại rừng là rừng trồng	4
Biểu đồ 5. Tổng trữ lượng RTN theo vùng năm 2010	5
Biểu đồ 6. Tổng trữ lượng gỗ theo trạng thái RTN năm 2010	6
Biểu đồ 7. Tổng trữ lượng rừng trồng theo vùng năm 2010	7
Biểu đồ 8. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp CBG 2005 - 2010	15
Biểu đồ 9. Cơ cấu quy mô doanh nghiệp theo lao động.....	18
Biểu đồ 10. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo lĩnh vực	24

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tài liệu tham khảo	79
Phụ lục 2. Diễn biến diện tích rừng toàn quốc qua các thời kỳ.....	81
Phụ lục 3. Diễn biến diện tích rừng của các tỉnh theo các thời kỳ	82
Phụ lục 4. Các chỉ tiêu cơ bản của dự án trồng mới 5 triệu ha rừng các tỉnh.....	86
Phụ lục 5. Tính GDP lâm nghiệp.....	91
Phụ lục 6. Danh mục các dự án, đề án.....	92
Phụ lục 7. Cân đối nhu cầu gỗ với diện tích khai thác rừng giai đoạn 2012 - 2030.....	97

CHỮ VIẾT TẮT

BV&PTR	BV&PTR
CBG	Chế biến gỗ
CTLN	Công ty lâm nghiệp được hình thành từ các LTQD
CSLN	Chính sách lâm nghiệp
DNCBG	Doanh nghiệp chế biến gỗ
DNLN	Doanh nghiệp lâm nghiệp
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
KNXX	Kim ngạch xuất khẩu
KTXH	Kinh tế xã hội
KHCN	Khoa học công nghệ
LNVN	Lâm nghiệp Việt Nam
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
LTQD	Lâm trường quốc doanh
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
RPH	Rừng phòng hộ
RĐD	Rừng đặc dụng
RSX	Rừng sản xuất
RTN	Rừng tự nhiên
RNM	Rừng ngập mặn
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
VQG	Vườn quốc gia
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Mở đầu

Lâm nghiệp là ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù, bao gồm các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hóa và dịch vụ từ rừng như các hoạt động bảo vệ, gây trồng, khai thác, vận chuyển, sản xuất, chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng; đồng thời ngành lâm nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt cho người dân miền núi, góp phần ổn định xã hội và an ninh quốc phòng.

Trong giai đoạn vừa qua, ngành lâm nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; thực hiện thành công Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng theo Nghị quyết số 08/1997/QH10 và Nghị quyết số 73/2006/QH11 của Quốc hội, đưa độ che phủ của rừng từ 32% năm 1998 lên 39,7% năm 2011; năng suất và chất lượng rừng được cải thiện đáng kể; kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng đồ gỗ và lâm sản liên tục tăng mạnh; góp phần tạo việc làm, thu nhập cho hàng triệu lao động.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ngành lâm nghiệp bộc lộ nhiều điểm hạn chế: tăng trưởng chậm, chưa bền vững; hiệu quả sản xuất kinh và năng lực cạnh tranh thấp; diện tích rừng tuy có tăng, nhưng năng suất, chất lượng rừng còn thấp, chủ yếu là sản phẩm gỗ nhỏ; nguyên liệu cho công nghiệp chế biến đồ gỗ còn thiếu, phụ thuộc nhiều vào nguồn gỗ nhập khẩu; công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng còn gặp nhiều khó khăn; tổ chức sản xuất chưa chặt chẽ, thiếu sự gắn kết giữa khâu trồng rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lâm sản, sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, mang nặng tính tự phát; thu nhập của người dân tham gia làm nghề rừng, đặc biệt là người dân ở miền núi còn thấp và chưa thể sống được bằng nghề rừng.

Thực hiện nhiệm vụ đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, triển khai thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của Chính phủ, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, Tổng cục Lâm nghiệp xây dựng đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp để cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong ngành lâm nghiệp./.

Phần I. CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Thực trạng cơ cấu ngành lâm nghiệp

1.1. Cơ cấu diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp

1.1.1. Cơ cấu diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp

a) Cơ cấu sử dụng đất quy hoạch cho lâm nghiệp

Tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2010 theo Nghị quyết số 57/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội, là 16,24 triệu ha, trong đó đất rừng sản xuất 7,70 triệu ha, đất rừng phòng hộ 6,56 triệu ha, đất rừng đặc dụng 1,98 triệu ha.

Tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2020 là 16,24 triệu ha, trong đó: (i) theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 bao gồm 8,4 triệu ha RSX (trong đó có 4,15 triệu ha rừng trồng), 5,68 triệu ha RPH và 2,16 triệu ha RĐD; (ii) theo quy hoạch sử dụng đất bao gồm 7,7 triệu ha RSX, 6,56 triệu ha RPH và 1,98 triệu ha RĐD.

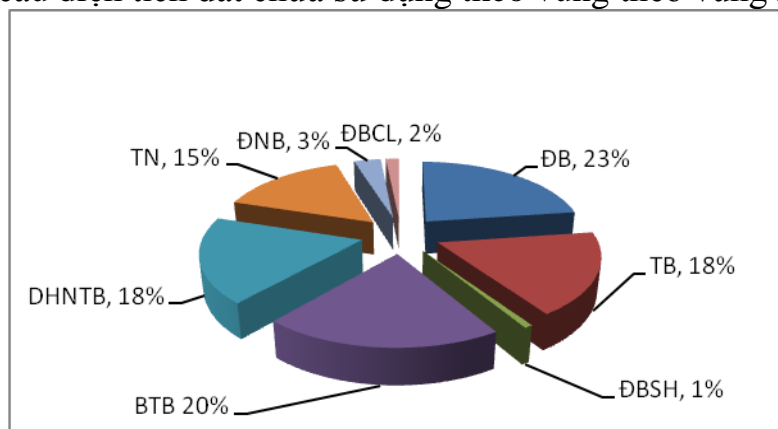
Tổng diện tích đất có rừng năm 2011 là 13.515.064 ha bao gồm RSX 6,68 triệu ha, RPH 4,64 triệu ha và đất RĐD 2,01 triệu ha.

b) Các loại đất khác có liên quan đến đất lâm nghiệp

Đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích đất trồng cây hàng năm nhìn chung ít biến động trong 10 năm qua, riêng diện tích đất trồng cây lâu năm đã tăng từ 2,81 triệu ha năm 2000 lên 3,0 triệu ha năm 2005 và 3,69 triệu ha năm 2010, vượt 1 triệu ha so với chỉ tiêu kế hoạch đến năm 2010 là 2,65 triệu ha và chủ yếu được chuyển đổi hợp pháp hoặc bất hợp pháp từ đất lâm nghiệp đặc biệt từ RTN nơi đất có độ phì cao.

Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng của cả nước hiện tại là 3.164.000 ha, chiếm 9,56% diện tích tự nhiên, trong đó nhiều nhất là vùng Đông Bắc 23%, tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ 20%, Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm 18%, Tây Nguyên 15% (Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Cơ cấu diện tích đất chưa sử dụng theo vùng theo vùng năm 2010



Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Bộ TN-MT 2012

Diện tích đất đưa vào sử dụng bình quân mỗi năm 557.000 ha và chủ yếu phân bổ cho ngành lâm nghiệp để khoanh nuôi phục hồi rừng và trồng rừng mới. Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng đến 2010 còn 2.633.000 ha và dự kiến đưa vào sử dụng đến năm 2020 gần 1 triệu ha. Tuy nhiên, phần lớn đất đồi núi chưa sử dụng là đất dốc, vùng sâu vùng xa, đã qua canh tác nương rẫy nhiều năm nên chất lượng đất bị suy giảm, đòi hỏi chi phí sản xuất cao.

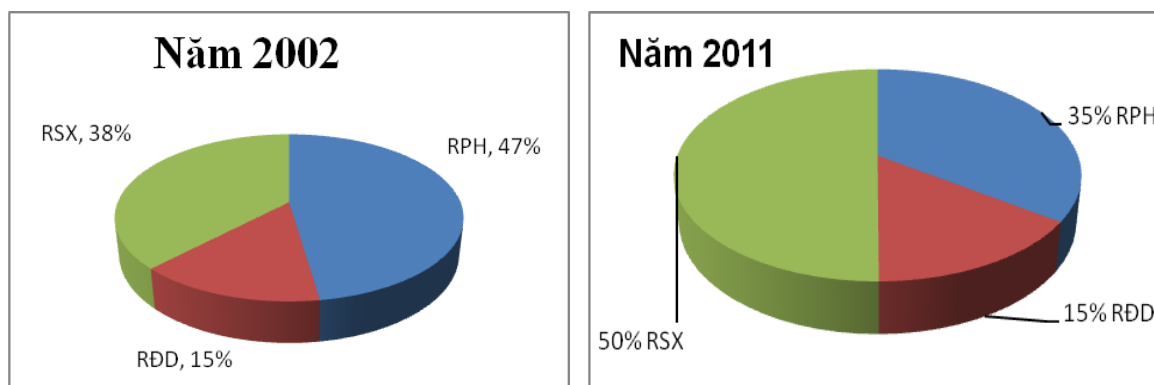
1.1.2. Cơ cấu diện tích rừng và chất lượng rừng

a) Cơ cấu 3 loại rừng

Tổng diện tích có rừng đã tăng từ 11,78 triệu ha năm 2002 lên 13,388 triệu ha năm 2010 và 13,515 triệu ha năm 2011. Độ che phủ rừng toàn quốc đã tăng đều từ 35,8% năm 2002 lên 39,5 năm 2010 và 39,7% 2011 với mức tăng bình quân 0,4%/năm.

Cơ cấu diện tích 3 loại rừng thay đổi theo hướng tăng diện tích RSX, giảm diện tích RPH và ít thay đổi đối với RĐD (Biểu đồ 2), phù hợp với định hướng của Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam đến 2010 là đạt 5,67 triệu ha RPH (2010 đạt 4,84 triệu ha), 2,12 triệu ha RĐD (2010 đạt 2,0 triệu ha) và 6,28 triệu ha RSX (2010 đạt 6,37 triệu ha).

Biểu đồ 2. Cơ cấu diện tích 3 loại rừng năm 2002 và 2011



Nguồn : Bộ NN&PTNT năm 2002 và 2011

a) Rừng tự nhiên

Tổng diện tích RTN đã tăng từ 9,865 triệu ha năm 2002 lên 10,242 triệu ha năm 2011, trong đó: diện tích RPH giảm, diện tích RSX tăng tương ứng với gần 1 triệu ha và diện tích RĐD ít biến động vẫn duy trì ở mức xấp xỉ 2 triệu ha;

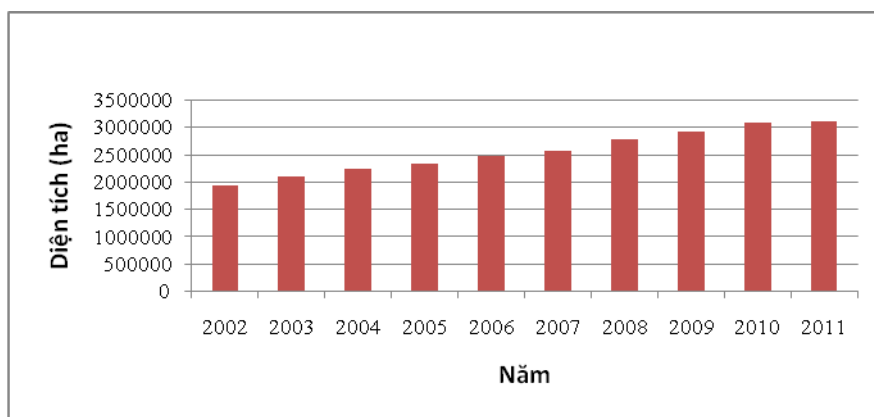
Diện tích RTN: Rừng giàu có 752.000 ha (7,4%); rừng trung bình có 1,8 triệu ha (17,8%); rừng gỗ nghèo có 1,82 triệu ha (17,8%) và rừng gỗ phục hồi có 3,85 triệu ha (38,7% tổng diện tích RTN).

Diện tích RTN là rừng hỗn giao gỗ tre nứa, rừng tre nứa chiếm tỷ lệ thấp với 1,2 triệu ha. Đáng báo động là diện tích rừng ngập mặn, phèn là RTN chỉ còn khoảng 60.000 ha.

Diện tích RTN giảm nhiều ở Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ, trong khi tăng ở các vùng khác, nhiều nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và ít nhất ở vùng Tây Bắc. Chỉ có 3/8 vùng sinh thái tăng diện tích RTN trên dưới 100.000 ha trong giai đoạn 2006-2010 là Bắc Trung Bộ, Đông Bắc Bộ và Tây Bắc Bộ. Có 4 tỉnh giảm diện tích RTN trên 40.000 ha là Điện Biên, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk.

b) Cơ cấu diện tích rừng trồng

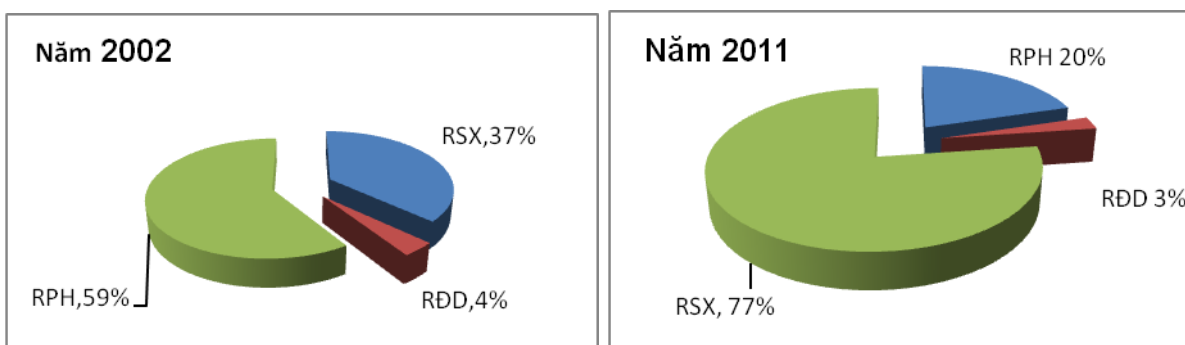
Biểu đồ 3. Diện tích rừng trồng các năm 2002 đến 2011



Nguồn: Bộ NN&PTNT.

Diện tích rừng trồng mới tăng mạnh từ 1,92 triệu ha năm 2002 lên 3,229 triệu ha năm 2011 (RPH 625.836 ha, RĐĐ 80.290 ha, RSX 2.384.354 ha và trồng trên diện tích đất ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp 139.201 ha) với trên 1,1 triệu ha trong 10 năm, bình quân tăng 110.000 ha/ năm.

Biểu đồ 4. Cơ cấu diện tích 3 loại rừng là rừng trồng



Nguồn : Bộ NN&PTNT năm 2002 và 2011

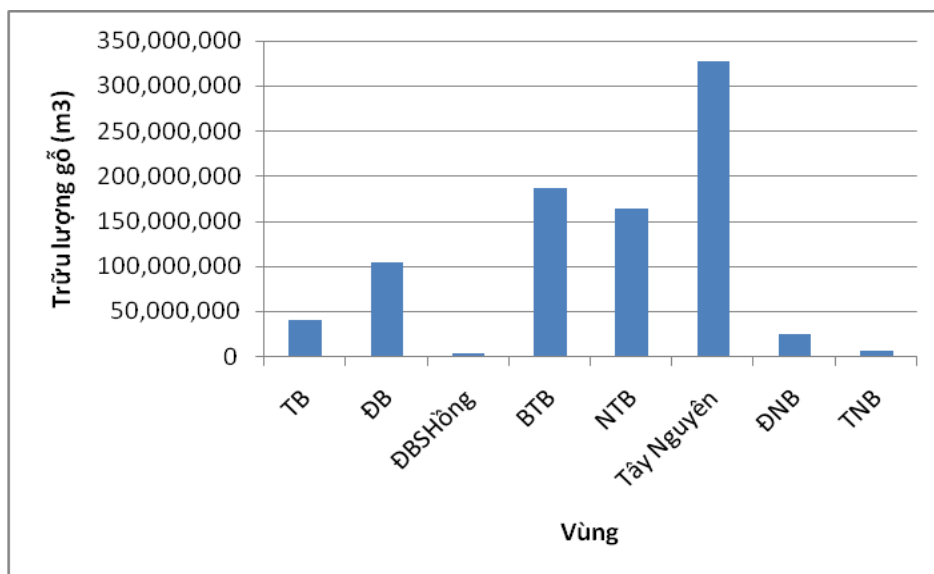
Diện tích rừng trồng là RSX tăng mạnh (biểu đồ 4), riêng của khu vực hộ gia đình đã tăng từ 731.000 ha năm 2002 lên 1.519.000 ha năm 2011, trong khi diện tích rừng trồng của các chủ rừng khác ít biến động trong giai đoạn 2002-2011, khẳng định vai trò quan trọng của khu vực hộ gia đình trong trồng RSX và RPH, diện tích rừng trồng của khu vực này đã chiếm gần 50% tổng diện tích rừng trồng của tất cả các chủ rừng.

Diện tích rừng trồng năm 2011 theo vùng: Diện tích rừng trồng lớn nhất ở vùng Đông Bắc với 1.184.791 ha (36,7%), vùng Bắc Trung Bộ với 701.160 ha (21,7%), Duyên hải Nam Trung Bộ với 526.117 ha (16,3%), trong khi các vùng còn lại có diện tích rừng trồng trên dưới 200.000 ha, thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng với 148.701ha (4,6%) và cao nhất là Tây Nguyên với 237.367 ha (7,3%).

c) Chất lượng rừng

Theo số liệu theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của Viện Điều tra quy hoạch rừng, tổng trữ lượng rừng toàn quốc đạt 953 triệu m³, tăng gần 124 triệu m³ so với năm 2005, trong đó trữ lượng gỗ từ RSX chiếm 43,5%, RPH chiếm 34,8% và RDD chiếm 21,7%.

Biểu đồ 5. Tổng trữ lượng RTN theo vùng năm 2010



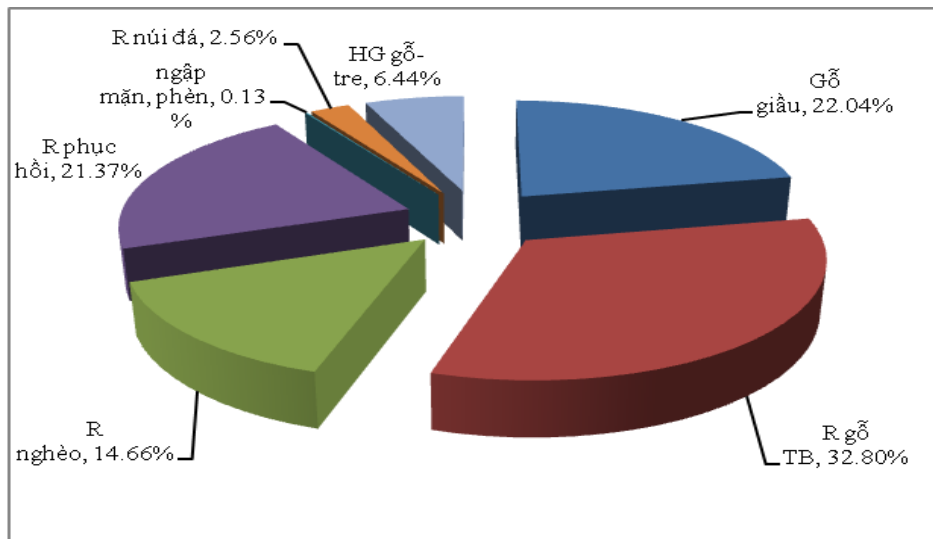
Nguồn: Viện điều tra quy hoạch rừng, 2010

Diện tích rừng tự nhiên là RSX năm 2011 có khoảng 4,3 triệu ha, trong đó chỉ khoảng 4 triệu ha có thể kinh doanh, còn lại khoảng 0,3 triệu ha cần phải cải tạo thành rừng trồng có năng suất cao hơn. Trong diện tích rừng tự nhiên là RSX, rừng giàu có khoảng 225 ngàn ha (chiếm 5,2%) với trữ lượng khoảng 58 triệu m³ (bình quân 257 m³/ha); diện tích rừng trung bình khoảng 652 ngàn ha (chiếm 15,2%) với tổng trữ lượng 111 triệu m³ (bình quân 170 m³/ha); diện tích rừng nghèo 777 ngàn ha (chiếm 18%) với tổng trữ lượng 54 triệu m³ (bình quân 70 m³/ha); diện tích rừng non phục hồi và rừng hỗn giao các loại khoảng 2,3 triệu ha (chiếm 54,5%) với tổng trữ lượng 128 triệu m³ (bình quân 60 m³/ha); Rừng tre nứa 297 ngàn ha (chiếm 6,9%) với khoảng 2,6 tỷ cây tre nứa. Như vậy đại đa số rừng tự nhiên là RSX hiện nay là rừng nghèo và rừng non mới phục hồi năng suất thấp. Về chất lượng, 90% trữ lượng gỗ thuộc các nhóm gỗ tạp (từ nhóm V-VIII), gỗ nhóm IV-I chỉ chiếm 10%. Có đến 20-25% tổng trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là chất lượng xấu không có giá trị sử dụng.

Diện tích rừng gỗ tự nhiên giàu và trung bình tập trung nhiều ở RĐD và RPH. Trữ lượng RTN tăng 17,6% từ 795 triệu m³ năm 2005 lên 835 triệu m³ năm 2010, bình quân 2,7%/năm, chủ yếu nhờ khoanh nuôi tái sinh rừng; trữ lượng rừng tăng nhiều nhất là vùng Đông Bắc là 43,1%, Tây Nguyên 14,7%, các vùng còn lại trữ lượng rừng tăng không đáng kể, riêng vùng Đông Nam Bộ tổng trữ lượng gỗ còn giảm 8,3%. Tuy diện tích cũng như trữ lượng gỗ từ RTN là lớn, nhưng khả năng cung cấp gỗ lớn cho công nghiệp chế biến là rất hạn chế trong 1-2 thập kỷ tới do tỷ lệ cây gỗ có đường kính lớn thấp. Vì vậy, để có gỗ lớn cung cấp cho công nghiệp chế biến ngành lâm nghiệp phải đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn.

Trữ lượng gỗ theo trạng thái rừng: cao nhất là rừng giàu, chiếm 22%; thấp nhất là rừng ngập mặn, phèn với 0,13% (biểu đồ 6).

Biểu đồ 6. Tổng trữ lượng gỗ theo trạng thái RTN năm 2010



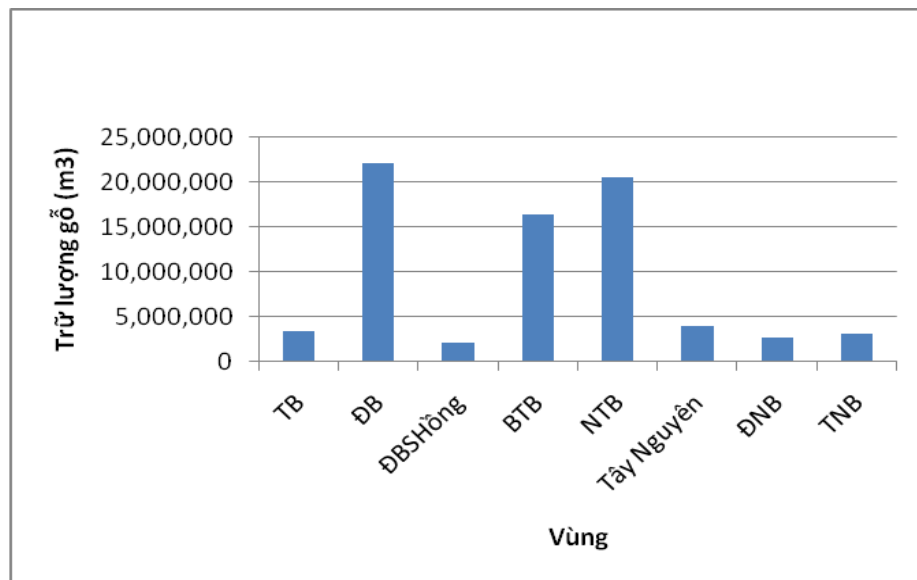
Nguồn: Viện điều tra quy hoạch rừng, 2010

Diện tích rừng trồng của Việt Nam có khoảng 2,8 triệu ha với trữ lượng 73,5 triệu m³, trong đó trên 2 triệu ha là rừng trồng sản xuất với tổng trữ lượng khoảng 56 triệu m³. Có khoảng 0,7 triệu ha rừng trồng sản xuất được trồng với mục đích chủ yếu là phủ xanh đất trống đồi núi trọc cho nên chất lượng và năng suất rừng rất thấp (chỉ đạt bình quân 7-9 m³/ha/năm), diện tích này cần phải được khai thác và trồng lại. Trữ lượng rừng trồng tăng từ 56 triệu m³ năm 2005 lên 73,5 triệu m³ năm 2010, bình quân tăng 6,2%/năm nhờ trồng rừng mới đặc biệt là các loài cây mọc nhanh, chiếm 7,9% tổng trữ lượng gỗ. Ngoài ra còn 374 triệu cây tre nứa. Phân chia theo 3 loại rừng: phòng hộ 15,3 triệu m³ gỗ và 22,7 triệu cây tre nứa; đặc dụng: 2 triệu m³ gỗ và 1,3 triệu cây tre nứa; và sản xuất 56 triệu m³ gỗ và 350 triệu cây tre nứa.

Những diện tích rừng trồng sau năm 2005, năng suất rừng trồng đã gấp hơn 2 lần so với những năm 1960, năng suất rừng trồng một số loài cây mọc nhanh thâm canh cao ở miền Nam có thể đạt 25 -30 m³/ha/năm hoặc cao hơn, ở

miền Bắc có thể đạt 20-25m³/ha/năm, và có những khu rừng thí nghiệm đạt 30-35m³. Tuy nhiên những diện tích rừng trồng có năng suất như trên còn rất hạn chế và mới dừng lại ở quy mô thí nghiệm, RSX đại trà vẫn ở mức năng suất rất thấp so với tiềm năng lập địa. Cơ cấu cấp tuổi của rừng trồng hiện tại như sau: dưới 5 tuổi chiếm hơn 50%; từ 6-10 tuổi chiếm 24,5% ; rừng trên 10 tuổi chiếm 25,5%. Gỗ rừng trồng chủ yếu là gỗ nhỏ dùng cho sản xuất dăm giấy, ván nhân tạo. Gỗ đủ yêu cầu gỗ xẻ sản xuất đồ mộc chỉ chiếm khoảng 10% trữ lượng gỗ rừng trồng.

Biểu đồ 7. Tổng trữ lượng rừng trồng theo vùng năm 2010



Nguồn: Viện điều tra quy hoạch rừng, 2010

Trữ lượng gỗ rừng trồng lớn nhất ở vùng Đông Bắc (30%), tiếp theo là vùng Duyên hải Nam Trung bộ (27,7%), vùng Bắc Trung bộ (22,2%). Các vùng khác chỉ chiếm từ 2,8% (Đồng bằng sông Hồng) đến 5,2% (Tây Nguyên).

Việt Nam hiện có trên 5.000 ha rừng giống. Phần lớn diện tích rừng giống này mới chỉ được tuyển chọn sơ bộ và một số diện tích rừng có khả năng sinh trưởng phát triển tốt được chuyển hóa từ rừng kinh doanh gỗ sang. Do vậy, giống được đưa vào trồng rừng nhiều nơi chưa đảm bảo chất lượng, dẫn đến tình trạng năng suất và chất lượng rừng trồng chưa cao, chưa ổn định. Các loài cây trồng cho năng suất cao có khả năng đáp ứng được với thị trường trong nước và quốc tế còn rất hạn chế. Hiện có khoảng 1.000 vườn ươm sản xuất cây con từ hạt, mô, hom với tổng số cây được tạo ra từ nuôi cấy mô hom là 128 triệu cây/năm, trong khi nhu cầu là 500-700 triệu cây/năm (2010). Mặc dù khả năng cung cấp giống cho trồng rừng có thể được giải quyết được, nhưng ngoài yếu tố kỹ thuật thì cần có các chính sách khuyến khích người làm rừng sử dụng giống tốt và công nghệ cao trong trồng rừng.

Do điều kiện địa lý tự nhiên đặc thù và “đất chật người đông” phải ưu tiên cho phát triển nông nghiệp, các diện tích đất có độ phì cao và bằng phẳng phải giành cho trồng cây nông nghiệp ngắn ngày và cây công nghiệp, nên đất trồng rừng thường là đất không thể trồng được cây nông nghiệp có độ phì kém, độ dốc

lớn, địa hình chia cắt, xa các khu dân cư, xa đường giao thông, khó có điều kiện trồng rừng tập trung, khó làm đất cơ giới và chăm sóc tốt như đối với cây nông nghiệp. Vì vậy rừng trồng ở nước ta không thể có năng suất cao như trồng trên đất nông nghiệp và do đó không thể cao như năng suất rừng trồng của một số nước khác. Đây là một thách thức khách quan khó khắc phục.

1.1.3. Quy hoạch rừng

a) Quy hoạch BV&PTR

Thực hiện Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, Nghị quyết số 57/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội về kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2006-2010 của cả nước và Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng, Bộ NN&PTNT đã phối hợp với các Bộ, ngành chỉ đạo địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

Tính đến năm 2010 các tỉnh, thành phố có rừng hoàn thành việc rà soát quy hoạch 3 loại rừng. Hiện đã có 46 tỉnh, thành phố hoàn thành việc lập Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh giai đoạn 2011-2020 (trong đó có 23 tỉnh, thành phố đã phê duyệt Quy hoạch).

Ở cấp Trung ương, Bộ NN&PTNT đã chỉ đạo các đơn vị liên quan lập các dự án quy hoạch phát triển lâm nghiệp trong cả nước, cụ thể:

- Giai đoạn 2006-2009, các dự án tập trung chủ yếu vào quy hoạch phát triển rừng các lưu vực sông như: sông Lam, sông Lô, sông Gâm, sông Cầu và các dự án quy hoạch phát triển lâm nghiệp vùng kinh tế trọng điểm: Bắc bộ, Nam Trung bộ và phía Nam. Các dự án đã cung cấp thông tin về lâm nghiệp nói chung trong khu vực làm cơ sở xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các địa phương vùng dự án. Tuy nhiên, các dự án trong giai đoạn này chưa đi sâu vào trọng tâm, trọng điểm làm cơ sở cho các đơn vị, địa phương xây dựng các dự án đầu tư và kêu gọi vốn đầu tư phục vụ cho việc phát triển ngành lâm nghiệp.

- Giai đoạn từ năm 2010 đến nay, các dự án tập trung chủ yếu vào quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững tại các vườn quốc gia trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp; quy hoạch các giống cây trồng lâm nghiệp; quy hoạch phát triển các loài cây. Các dự án trong giai đoạn này đã đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, phù hợp với Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020, làm cơ sở cho các đơn vị trực thuộc Tổng cục và các địa phương có liên quan xây dựng các dự án đầu tư, xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời là cơ sở cho việc kêu gọi, huy động các nguồn vốn đầu tư phục vụ cho việc phát triển lâm nghiệp nói chung và của từng đơn vị triển khai dự án nói riêng.

Nhìn chung, công tác lập quy hoạch lâm nghiệp đã chuyên biến tích cực, gắn với định hướng phát triển ngành, từng bước cung cấp đầy đủ và kịp thời tư liệu về tài nguyên rừng và đất rừng phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ và ngành lâm nghiệp cũng như làm cơ sở cho các địa phương xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp. Tuy nhiên, cho tới nay, ngành lâm nghiệp chưa thực hiện

quy hoạch ở cấp quốc gia mà chủ yếu thẩm định quy hoạch của các tỉnh làm cơ sở cho UBND cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch của địa phương.

b) Quy hoạch vùng nguyên liệu

Từ năm 1998 đến nay ở cấp quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 03 quyết định liên quan đến quy hoạch vùng nguyên liệu đến năm 2010:

- Quyết định số 160/1998/QĐ-TTg ngày 4/9/1998 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp giấy đến năm 2010 với tổng diện tích quy hoạch 1.290 ha, gồm diện tích quy hoạch trồng mới 640.000 ha, diện tích rừng hiện có 174.000 ha và diện tích rừng tự nhiên trong vùng quy hoạch 476.000ha.

+ Diện tích trồng rừng mới 640.000 ha quy hoạch theo 7 vùng, gồm: vùng Trung du và miền núi phía Bắc 135.000ha; vùng miền Đông Nam bộ 135.000ha; vùng Tây Bắc Thanh Hóa 50.000ha; vùng Bắc Kon tum 90.000ha; vùng Hòa Bình – Sơn La 140.000 ha; vùng Bắc Kạn – Thái Nguyên 40.000 ha; và vùng duyên hải miền trung 50.000ha.

+ Việc bố trí quy hoạch về nguyên tắc phải phù hợp với quy hoạch chung của ngành nông nghiệp. Bộ Công thương chủ trì phối hợp với Bộ NN&PTNT cùng các Bộ ngành và UBND tỉnh có liên quan xây dựng quy hoạch cụ thể các vùng nguyên liệu.

- Quyết định số 149/1998/QĐ-TTg ngày 21/8/1998 quy hoạch phát triển lâm nghiệp vùng nguyên liệu gỗ trụ mỏ Đông Bắc đến năm 2010, gồm các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Bắc Kạn. Tổng diện tích quy hoạch cho trồng rừng 94.000ha.

- Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 3/6/2009 phê duyệt quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020 với tổng diện tích quy hoạch 800.000 ha, trong đó: vùng Đông Nam Bộ 390.000 ha; vùng Tây Nguyên 280.000 ha; vùng Duyên Hải Nam Trung bộ 40.000 ha; vùng Bắc Trung bộ 80.000 ha; các tỉnh vùng Tây Bắc 50.000 ha.

Năm 2012, Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định số 2728/QĐ-BNN-CB ngày 31/10/2012 phê duyệt quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Trong quyết định đã xác định nhu cầu gỗ nguyên liệu toàn quốc cho công nghiệp chế biến (chưa phân theo vùng) và xác định quy mô công suất chế biến theo 8 vùng.

Ngoại trừ quy hoạch vùng nguyên liệu cho cao su, trong giai đoạn tới cần quy hoạch vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ.

1.2. Các thành phần kinh tế trong lâm nghiệp

1.2.1. Cơ cấu về số lượng các thành phần kinh tế lâm nghiệp

Các tổ chức quản lý rừng thuộc khu vực nhà nước chủ yếu là các ban QLR đặc dụng, BQLR phòng hộ, các LTQD/CTLN. Năm 2006, toàn quốc có 328 Ban QLR, đến năm 2010 có 420 Ban (184 Ban QLR đặc dụng, 256 Ban

QLR phòng hộ), tăng 92 Ban. Số lượng các LTQD/CTLN năm 2010 so với năm 2006, giảm 207 LTQD do rà soát, sắp xếp lại theo Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ (Bảng 1).

Bảng 1. Thống kê các loại hình tổ chức quản lý rừng trong lâm nghiệp

TT	Thành phần kinh tế/ các chủ thể	Đơn vị tính	Năm		So sánh
			2006	2010	
1	2	3	4	5	6=5-4
1	Khu vực nhà nước				
1.1	Ban quản lý rừng	Ban	328	420	+92
1.2	CTLN/LTQD	Công ty	355	148	-207
2	Khu vực ngoài nhà nước				
2.1	Hộ gia đình có sử dụng đất lâm nghiệp	Hộ	1.201.040	1.481.944	280.904
	Trong đó: Hộ gia đình chuyên lâm nghiệp	Hộ	34.223	56.229	+22.006
2.2	Cộng đồng dân cư thôn	Cộng đồng	10.006		
2.3	HTX	HTX	30	33	+3
2.4	Trang trại lâm nghiệp	Trang trại	2.547	51	-2.496

Nguồn: Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, Bộ NN&PTNT

Các loại hình quản lý rừng thuộc khu vực ngoài nhà nước, chủ yếu là hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn, trang trại lâm nghiệp và một số đơn vị sản xuất khác, như công ty liên doanh, công ty có vốn đầu tư nước ngoài..., được hình thành chủ yếu từ việc thực hiện chính sách giao đất, giao rừng.

Cả nước có 56.229 hộ sản xuất lâm nghiệp, tăng 22.006 hộ so với năm 2006, bình quân mỗi năm tăng 10,4%. Số liệu công bố của Bộ NN&PTNT năm 2010 cho thấy cộng đồng đang quản lý sử dụng là 298.984 ha trong đó có 266.021 ha RTN và 32.963 ha rừng trồng, tăng không đáng kể so với năm 2006, do cộng đồng chưa được coi là chủ thể pháp lý trong các luật hiện hành.

Hầu hết các HTX lâm nghiệp là tổ chức mới được thành lập từ năm 2005 đến nay và đều ở quy mô nhỏ. Sự hình thành hợp tác xã chủ yếu được xuất phát từ nhu cầu: tận dụng khả năng về lao động của hộ gia đình để thực hiện các hoạt động sản xuất ở những nơi có điều kiện sản xuất khó khăn; tư cách pháp nhân để ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm; xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất; Mong muốn nhận được sự hỗ trợ theo các chính sách của nhà nước. Cơ bản các HTX Được phát triển lên từ tổ hợp tác. Số HTX lâm nghiệp ít thể hiện các khó khăn để phát triển loại hình này như khó tiếp cận đất đai, nguồn vốn.

Số trang trại lâm nghiệp có sự thay đổi mạnh từ năm 2006 đến năm 2011: Theo số liệu của Tổng cục thống kê (năm 2006), đến năm 2005, cả nước có

2.547 trang trại lâm nghiệp¹. Theo kết quả tổng điều tra về nông nghiệp, nông thôn, tính đến năm 2011, toàn quốc chỉ còn 51 trang trại lâm nghiệp (vùng Bắc Trung Bộ (38), miền núi phía Bắc (6), Đồng bằng sông Hồng (3), Đông Nam Bộ (3) và không có trang trại nào ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long). Số trang trại lâm nghiệp giảm, do thay đổi tiêu chí xác định trang trại lâm nghiệp².

1.2.2. Cơ cấu sử dụng đất, rừng theo các thành phần kinh tế lâm nghiệp

Cơ cấu sử dụng đất lâm nghiệp đã có sự chuyển dịch giữa các thành phần kinh tế theo hướng diện tích đất lâm nghiệp của các tổ chức của nhà nước quản lý giảm dần, đặc biệt là các LTQD/CTLN; còn diện tích đất lâm nghiệp của khu vực ngoài nhà nước được giao quản lý tăng lên, đặc biệt là hộ gia đình, cá nhân.

Về quy mô sử dụng đất lâm nghiệp có tới 75,28 % số doanh nghiệp và 51,52% số HTX trên toàn quốc sử dụng trên 10 ha, trong khi có tới 48,86 % số hộ sử dụng dưới 2 ha đất lâm nghiệp, 21,2 % số hộ sử dụng từ 2 đến dưới 5 ha và 15,37% số hộ sử dụng từ 5 ha trở lên. Riêng vùng Đồng bằng Sông Hồng, Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên Đông Nam Bộ có từ 40% đến 66% số HTX không sử dụng đất lâm nghiệp và hiện không có HTX lâm nghiệp nào trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 2. Cơ cấu sử dụng đất lâm nghiệp của các thành phần kinh tế

TT	Các thành phần kinh tế/các chủ thể	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)		So sánh (%)
		2000	2010	
1	2	3	4	5=4/3%
I	Tổng số	17.440.905	15.306.647	88,1
	Cơ cấu diện tích đất lâm nghiệp (%)	100,0	100,0	
	Trong đó:			
1	Khu vực nhà nước	13.955.692	9.367.289	67,12
	Cơ cấu diện tích đất lâm nghiệp (%)	80,1	63,14	
1.1	Ban quản lý rừng	2.603.350	4.553.720	174,9
1.2	CTLN/LTQD	4.393.696	1.904.700	43,3
1.3	UBND cấp xã	6.958.646	2.908.869	41,8
2	Khu vực ngoài nhà nước	3.485.213	5.999.305	172,1
	Cơ cấu diện tích đất lâm nghiệp (%)	19,9%	46,86	
2.1	Hộ gia đình, cá nhân, kể cả trang trại hộ gia đình	3.077.551	4.414.825	143,4
2.2	Cộng đồng dân cư thôn		793.363	
2.3	Tổ chức khác (XN liên doanh, XN có vốn nước ngoài...)	407.662	791.117	194,0

Nguồn: Bộ TN và MT, Bộ NN và PTNT

¹ Số trang trại được xác định theo tiêu chí quy định tại Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/6/2000 của Bộ NN& PTNT.

² Theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ NN&PTNT về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại, cơ sở sản xuất lâm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau: (1)-Diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hoá bình quân đạt trên 500 triệu đồng/năm

a) Khu vực nhà nước năm 2000, bao gồm diện tích do UBND cấp xã quản lý là 13.955.692 ha đất lâm nghiệp, chiếm 80,1% diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp toàn quốc (17.440.905 ha); đến năm 2010 khu vực nhà nước chỉ còn quản lý 9.367.289 ha, chiếm 63,14% diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (15.366.472 ha). Như vậy, trong 10 năm, diện tích đất lâm nghiệp do các tổ chức thuộc khu vực nhà nước quản lý đã giảm 4.588.403 ha. Thay đổi lớn nhất về diện tích đất lâm nghiệp là các LTDQ/CTLN. Năm 2000, 358 LTDQ được giao quản lý 4.393.696 ha, bình quân 12.273 ha/1 lâm trường; đến năm 2010, chỉ còn 148 CTLN được hình thành từ các LTDQ quản lý 1.904.700 ha, bình quân 12.369 ha/Công ty. Do các hoạt động rà soát, đổi mới, sắp xếp và phát triển LTDQ, diện tích đất lâm nghiệp do các LTDQ/CTLN quản lý đã giảm 2.433.996 ha, trong đó chuyển khoảng 1,3 triệu ha sang các Ban QLR phòng hộ, còn lại 1,1 triệu ha đất lâm nghiệp được giao lại cho chính quyền địa phương (Bảng 2).

CTLN là loại hình tổ chức kinh tế nhà nước với 148 công ty quản lý 1.715.214 ha rừng (bảng 3), chiếm 12,8% diện tích rừng toàn quốc, trong đó: đất RSX 1.401.799 ha (chiếm 22%); đất RPH 303.040 (chiếm 6%); đất RĐD 10.375 ha (chiếm 0,5%). Tỷ lệ diện tích RTN và rừng trồng do các CTLN quản lý hiện nay là tương đương nhau (trên 12%) so với tổng diện tích rừng của cả nước.

Bảng 3. Hiện trạng diện tích rừng do các CTLN quản lý năm 2010

TT	Loại rừng	Diện tích rừng do các CTLN quản lý (ha)	Tổng diện tích rừng cả nước (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)/(4)
	Diện tích đất có rừng	1.715.214	13.388.075	12,8
1	Phân theo nguồn gốc hình thành			
1.1	Rừng tự nhiên	1.336.139	10.304.816	12,9
1.2	Rừng trồng	379.075	3.083.259	12,2
2.	Phân theo mục đích sử dụng			
2.1	Rừng sản xuất	1.401.799	6.373.491	22,0
2.2	Rừng phòng hộ	303.040	4.846.196	6,0
2.3	Rừng đặc dụng	10.375	2.002.276	0,5

Nguồn: Báo cáo số 595/TCLN ngày 17/5/2012 của Tổng cục Lâm nghiệp

b) Khu vực ngoài nhà nước: Năm 2000, được nhà nước giao quản lý 3.485.213 ha đất lâm nghiệp, chiếm 19,9% diện tích đất lâm nghiệp toàn quốc, đến năm 2010 đã quản lý 5.999.305 ha, chiếm 46,86% diện tích đất lâm nghiệp toàn quốc. Diện tích đất giao cho hộ gia đình, cá nhân tăng 1.337.274 ha, từ 3.077.550ha năm 2000 lên 4.414.825ha năm 2010, bình quân mỗi năm tăng 133.727 ha (Bảng 2).

Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp tương đối lớn. Đến nay có 1.481.944 hộ gia đình được nhà nước giao đất lâm nghiệp, trong đó có 56.229 hộ gia đình chuyên doanh lâm nghiệp.

Nhà nước đã giao 4.414.825 ha đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân, chiếm 28,7% diện tích đất lâm nghiệp toàn quốc (Bảng 1, 2).

Cơ cấu hộ có sử dụng đất lâm nghiệp nhìn chung biến động không nhiều trong giai đoạn 2006 - 2010. Số hộ có dưới 1 ha đất lâm nghiệp vẫn chiếm đa số 56,27% năm 2006 giảm xuống 53,49 % năm 2010, số hộ có từ 1 đến dưới 3 ha tăng từ 27,93% năm 2006 lên 30,8 % năm 2010. Số hộ có dưới 3 ha chiếm tới 84,29% (năm 2010) tổng diện tích đất lâm nghiệp của khu vực hộ gia đình và với quy mô nhỏ sẽ rất khó có thể đảm bảo sản xuất lâm nghiệp có hiệu quả (Bảng 4).

Bảng 4. Cơ cấu hộ gia đình có sử dụng đất lâm nghiệp theo vùng

Đơn vị tính: %

Chi tiêu	Toàn quốc	Chia theo vùng							
		ĐB sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc TBộ	DH NTBộ	Tây Nguyên	Đông NB	ĐB CL
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Năm 2006									
< 1ha	56,27	78,69	50,62	48,54	59,72	66,86	46,97	71,98	71,52
1- < 3 ha	27,93	15,28	32,10	32,61	24,82	23,15	16,00	18,35	20,09
3-<5 ha	7,33	2,65	8,42	8,58	7,40	4,51	4,63	3,66	4,82
>=5 ha	8,48	3,37	8,85	10,06	8,06	5,47	32,40	6,03	3,56
2. Năm 2010									
< 1ha	53,49	47,61	52,98		53,70		59,73	71,65	53,87
1- < 3 ha	30,80	28,70	31,61		30,68		21,76	21,60	31,16
3-<5 ha	7,76	9,01	7,89		7,77		3,71	3,64	9,49
>=5 ha	7,95	14,68	7,52		7,85		14,80	3,11	5,48

Nguồn: Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011

Cơ cấu hộ có sử dụng đất lâm nghiệp các vùng cũng không khác biệt với tỷ lệ hộ có dưới 3 ha chiếm từ 80 đến 90% tổng số hộ năm 2006 và 2010, trong khi tỷ lệ hộ có từ 5 ha trở lên tăng giảm không nhiều, ngoại trừ Tây Nguyên đã giảm từ 32,4% năm 2006 xuống 14,8% năm 2010.

c) Cơ cấu nguồn lao động trong các thành phần kinh tế

Lực lượng lao động trong các đơn vị lâm nghiệp toàn quốc năm 2006: 101.954 lao động; năm 2010: 147.213 lao động, mỗi năm tăng khoảng 9.051 lao động. Tuy nhiên, lực lượng lao động trong các DNLN (chủ yếu là LTQD/CTLN) có xu hướng giảm, năm 2006: 26.124 người, đến năm 2010: chỉ còn 15.038 người, mỗi năm giảm 1.810 lao động; trong khi đó khu vực kinh tế hộ (kể cả kinh tế trang trại lâm nghiệp) có xu hướng tăng, năm 2006 là 75.385 lao động; năm 2010 là 131.524 lao động, tăng 98.139 lao động; bình quân mỗi năm tăng 11.228 lao động (Bảng 5).

Lực lượng lao động không đồng đều giữa các vùng, tập trung chủ yếu vào các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam bộ; Tây Nguyên là vùng có nhiều diện tích rừng, nhưng lực lượng lao động lâm nghiệp ít so với các vùng khác.

Bảng 5. Số lao động trong độ tuổi lao động trong các đơn vị lâm nghiệp

Đơn vị tính: người

TT	Vùng	Năm 2006				Năm 2010			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Doanh nghiệp	HTX lâm nghiệp	Hộ gia đình		Doanh nghiệp	HTX lâm nghiệp	Hộ gia đình
I	Tổng số	101.954	26.124	465	75.385	147.213	15.038	651	131.524
	Cơ cấu lao động (%)	100	25,6	0,004	74,39	100,0	0,102	0,004	89,94
1	ĐB SH	8.867	2.229	73	6.565	10.856	1.584	20	9.252
2	TD và MN phía Bắc	26.059	7.901	153	18.005	31.403	4.068	123	27.212
3	BTB và DH miền Trung	38.132	9.688	72	28.372	79.868	4.416	80	75.372
4	Tây Nguyên	5.750	3.601	82	2.067	7.592	3.789	299	3.504
5	ĐNB	26.069	7.901	153	18.015	31.403	4.068	123	27.212
6	ĐBSCL	17.289	857	85	16.347	11.451	576		10.875
II	Lao động b/q 1 đơn vị trong toán quốc		86,26	13,5	2,2		34,65	19,73	2,32

Nguồn: Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011

Lao động bình quân trong 1 đơn vị lâm nghiệp: lao động trong DNLN có xu hướng giảm, năm 2006 là 86,26 lao động/DNLN, đến năm 2010 chỉ còn 34,65 lao động/DNLN. Lao động trong kinh tế hộ tăng nhưng không nhiều (kể cả kinh tế trang trại), năm 2006: 2,2 lao động /hộ, đến năm 2010 tăng lên 2,32 lao động/hộ. Như vậy, các trang trại lâm nghiệp chủ yếu sử dụng lao động trong hộ gia đình.

Cơ cấu lao động bình quân trong các đơn vị lâm nghiệp: các DNLN có số lao động từ 10 - 50 người chiếm tới 43,54% tổng số DNLN. Hộ gia đình có số lao động từ 1 - 3 người chiếm tới 88,19% tổng số hộ gia đình (Bảng 6).

Về quy mô lao động trong lâm nghiệp năm 2010: 35,71% doanh nghiệp có từ 9 lao động trở xuống, 49,22% doanh nghiệp có từ 10 đến dưới 50 lao động, 10,17% doanh nghiệp có từ 50 đến 100 lao động và 11,59% doanh nghiệp có trên 100 lao động. Trên 50% số HTX chỉ có 9 lao động trở xuống, 45,46% HTX có từ 10 đến 50 lao động và chỉ có 3% HTX có trên 100 lao động, 88,19% số hộ gia đình có từ 1 đến 3 lao động và số hộ còn lại có từ 4 đến 9 lao động.

Như vậy quy mô sản xuất lâm nghiệp còn rất nhỏ bé đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình và quy mô sử dụng lao động nhìn chung ít biến đổi trong các vùng.

Bảng 6. Cơ cấu đơn vị lâm nghiệp theo quy mô lao động

Đơn vị lâm nghiệp	Tỷ trọng (%)	Cơ cấu theo quy mô lao động bình quân				
		1-3 lao động	4-9 lao động	10-50 lao động	51-100 lao động	Trên 100 lao động
Doanh nghiệp lâm nghiệp	100	10,6	25,35	43,54	11,29	9,22
HTX lâm nghiệp	100	9,09	42,42	45,46	0,0	3,03
Hộ gia đình	100	88,19	11,81	-	-	-

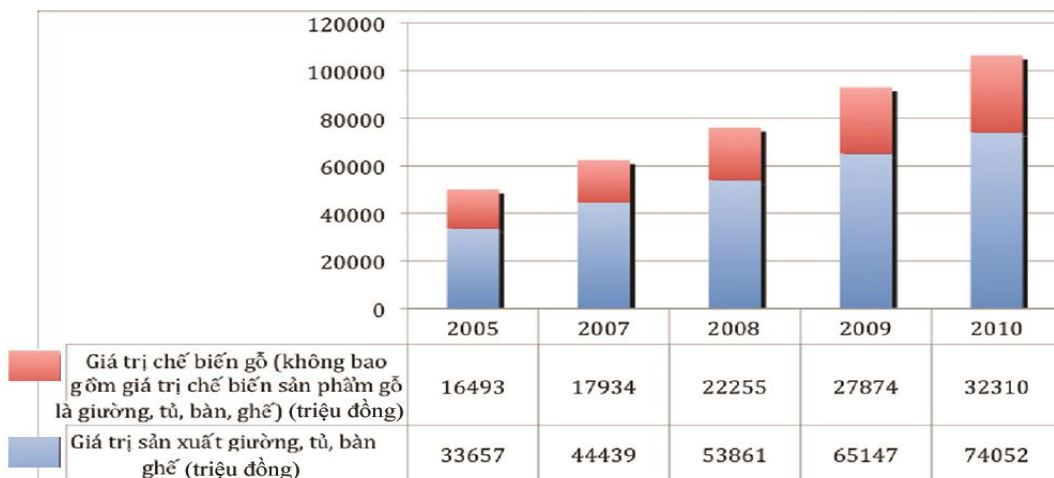
Nguồn: Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011

1.3. Chế biến và thương mại lâm sản

1.3.1. Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ

Ngành công nghiệp CBG có sự phát triển nhanh, mạnh trong thời kỳ từ năm 2000 đến nay. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến tăng liên tục với tốc độ tăng trưởng cao 41,42%/năm trong thời kỳ 2005-2010. Xuất khẩu sản phẩm gỗ đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước, năm 2012 đạt trên 4,6 tỷ USD, tăng 2 lần trong 5 năm gần đây, giữ vững vị trí trong top 5 các ngành về kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Sức cạnh tranh sản phẩm gỗ Việt Nam trên thị trường quốc tế và khu vực được nâng cao và đáp ứng ngày càng cao nhu cầu thị trường trong nước. Ngành công nghiệp CBG đã sử dụng trực tiếp khoảng một nửa triệu lao động, và sử dụng hàng triệu m³ gỗ nguyên liệu từ rừng trồng, gián tiếp góp phần giải quyết việc làm và thu nhập cho hàng triệu hộ gia đình nông dân.

Biểu đồ 8. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp CBG 2005 - 2010



(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010, Tổng cục Thống kê, 2011)

1.3.2. Doanh nghiệp chế biến lâm sản

Số lượng DNCBG ở Việt Nam đã có sự tăng trưởng rất nhanh. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2009 là 3.930 doanh nghiệp, tăng 25,72% so với năm 2008 và 55,58% so với năm 2007. Năm 2010 và 2011, tăng trưởng về số lượng các DNCBG của cả nước đã chậm lại.

a) Cơ cấu số lượng DNCBG theo vùng: năm 2009 có tới 80,3% số lượng doanh nghiệp phân bố ở miền Nam, chỉ có 19,7% ở miền Bắc.

Xét về tương quan phân bố vùng nguyên liệu và phân bố DNCBG thấy có sự bất hợp lý: các khu CBG lớn hiện tập trung ở vùng Đông Nam bộ, vùng có diện tích RSX rất thấp (4,47%); trong khi vùng Tây nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích RSX nhiều, lại có ít doanh nghiệp. Thể hiện thiếu quy hoạch phát triển công nghiệp CBG, phát triển mang tính tự phát, sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu là chính. Do dựa nhiều vào gỗ nguyên liệu nhập khẩu nên các DNCBG thường phân bố gần cảng, thuận tiện cho nhập khẩu gỗ nguyên liệu, cũng như xuất khẩu (Bảng 8).

Bảng 7. Phân bố doanh nghiệp chế biến và rừng sản xuất năm 2009

Vùng	Diện tích rừng sản xuất		Doanh nghiệp CBG	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Cả nước	4.787.711	100,00	2.526	100,00
Miền Bắc	2.045.252	42,71	497	19,68
Tây Bắc	105.018	2,20	19	0,75
Đông bắc	1.110.777	23,18	216	8,55
ĐB Sông Hồng	14.559	0,23	135	5,34
Bắc Trung bộ	841.898	17,56	127	5,03
Miền Nam	2.415.495	50,29	2.029	80,32
DH Nam Trung bộ	378.520	7,90	185	7,32
Tây nguyên	1.639.975	34,23	185	7,32
Đông Nam bộ	214.875	4,47	1493	59,10
ĐB Sông Cửu Long	182.089	3,69	166	6,58

(Nguồn: VIFORES, 2009)

b) Cơ cấu số lượng DNCBG theo thành phần kinh tế

Các DNCBG thuộc sở hữu tư nhân (bao gồm cả FDI) và cá thể (dân doanh) hiện nay chiếm xấp xỉ 87,5% tổng số DNCBG, trong khi thuộc sở hữu nhà nước chỉ chiếm 4,27%.

Giá trị sản xuất công nghiệp CBG năm 2009 của thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 90%, còn lại là của thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Khu vực nhà nước và HTX hầu như không có tăng trưởng; các doanh nghiệp FDI và một số ít doanh nghiệp

tư nhân trong nước là lực lượng chính tạo ra giá trị kim ngạch xuất khẩu, chỉ với số lượng khoảng hơn 400 doanh nghiệp nhưng các doanh nghiệp FDI đã tạo ra hơn 50% giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ (Bảng 8).

Bảng 8. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 của công nghiệp CBG theo các thành phần kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Giá trị SXCN theo thành phần kinh tế	Năm					
	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng	6.570,3	8.120,4	8.765,2	10.934,8	12.257,1	13.202,5
Kinh tế nhà nước	904,9	1027,5	735,8	1.002,1	981,7	932,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1.064,6	1.449,2	1.396,4	1.971,9	1.556,9	1.523,9
Kinh tế tập thể	331,2	252,9	303,9	357,0	359,0	341,4
Kinh tế cá thể	2.358,5	2.918,5	3.391,4	4.216,3	4.982,9	5.691,4
Kinh tế tư nhân	1.911,1	2.472,2	2.937,7	3.387,5	4.376,6	4.713,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011)

c) Cơ cấu quy mô DN CBG theo vốn đầu tư

Nhìn chung, các cơ sở CBG đều có quy mô nhỏ, trong tổng số 3.562 cơ sở CBG (cưa, xẻ, sản xuất ván nhân tạo), chế biến tre nứa, số cơ sở có quy mô vốn đầu tư dưới 1 tỷ đồng chiếm 28,5%; từ 1 đến 5 tỷ đồng là 43,82%; từ 5 - 10 tỷ đồng là 12,52%; từ 10 - 50 tỷ đồng là 12,66%; từ 50 - 200 tỷ đồng là 2,13%; từ 200 - 500 tỷ đồng là 0,34%, và trên 500 tỷ đồng là 0,03%.

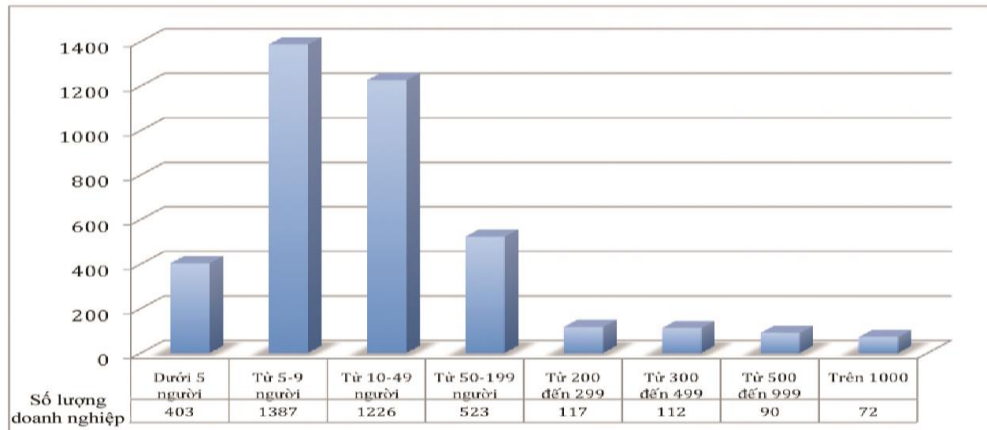
Trong tổng số 3.930 cơ sở chế biến giường, tủ và bàn ghế, số cơ sở có quy mô vốn đầu tư dưới 1 tỷ đồng chiếm 15,83%; từ 1 - 5 tỷ đồng là 47,84%; từ 5 - 10 tỷ đồng là 12,54%; từ 10 - 50 tỷ đồng là 15,95%; từ 50 - 200 tỷ đồng là 5,73%; từ 200 - 500 tỷ đồng là 1,53%; và trên 500 tỷ đồng là 0,59%.

d) Cơ cấu quy mô doanh nghiệp theo lao động

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong năm 2009 các DN CBG, tre nứa và các doanh nghiệp chế biến giường, tủ và bàn ghế sử dụng 482.479 lao động, trong đó có 355.539 lao động (chiếm tỷ lệ 73,7%) làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất giường, tủ và bàn ghế và 126.940 lao động làm việc trong các DN CBG khác. So với năm 2005, số lượng lao động sử dụng trong các DN CBG đã tăng 2,2 lần (bình quân 90,5 lao động/doanh nghiệp). Số lao động bình quân/DN CBG ở miền Nam cao gấp đôi so với miền Bắc.

Các DN CBG của Việt Nam đều có quy mô lao động nhỏ: Có 76,74% số doanh nghiệp có số lao động dưới 50 người, 13,31% doanh nghiệp có số lượng lao động từ 50 - 199 người; 2,98% có số lao động từ 200 - 299 người; 2,85% có số lượng từ 300 - 499 người; 2,29% có số lao động từ 500 - 999; và 1,83% có số lượng từ 1.000 - 4.999 người.

Biểu đồ 9. Cơ cấu quy mô doanh nghiệp theo lao động



(Nguồn: Tổng Cục Thống kê, 2010)

Số lượng lao động CBG có trình độ đại học và cao đẳng thấp. Số công nhân kỹ thuật và công nhân lao động trực tiếp được đào tạo với các chuyên môn sâu về CBG như lao động trong gia công và thiết kế sản phẩm mộc, kỹ thuật điêu khắc gỗ, sản xuất ván nhân tạo không nhiều. Phần lớn lao động có trình độ tay nghề rất thấp, làm theo các hợp đồng mùa vụ.

e) Cơ cấu về trình độ trang thiết bị, công nghệ của doanh nghiệp

Hiện tại hơn 50% số cơ sở CBG là các đơn vị quy mô nhỏ, trang thiết bị đơn giản phục vụ sơ chế và sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh có chất lượng thấp, phục vụ tiêu thụ nội địa hoặc gia công (sơ chế) nguyên liệu phục vụ các doanh nghiệp có quy mô lớn. Số còn lại (gồm khoảng 970 doanh nghiệp chế biến sản phẩm gỗ xuất khẩu của các tổ chức và cá nhân trong nước và 421 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có thiết bị và công nghệ ở mức độ trung bình khá của thế giới.

1.3.3. Thị trường xuất nhập khẩu lâm sản

a) Thị trường quốc tế:

Xuất khẩu:

- Thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ không ngừng được mở rộng, nếu năm 2003 sản phẩm gỗ Việt Nam chỉ xuất khẩu đến hơn 60 quốc gia thì đến nay đã có mặt tại trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó tập trung vào 3 thị trường trọng điểm là Mỹ chiếm trên 36,3%, EU chiếm gần 15,4% và Nhật Bản chiếm 15,1%..

- Sau 6 năm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), ngành chế biến gỗ và xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam tiếp tục có những bước phát triển vượt bậc, tốc độ phát triển hàng năm luôn đạt mức cao, xuất khẩu đồ gỗ từ 1,933 tỷ USD năm 2006 lên 4,666 tỷ USD năm 2012. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2007-2012 đạt 16,5%. Việt Nam trở thành nước xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất khu vực Đông Nam Á.

- Nhu cầu sử dụng đồ gỗ trên thế giới được đánh giá là tiếp tục tăng cao, trong khi thị trường đồ gỗ Việt Nam mới đạt khoảng 2% tổng thị phần thế giới. Do đó, tiềm năng xuất khẩu sản phẩm gỗ cho Việt Nam là rất lớn.

Bảng 9. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Năm	Trị giá (triệu USD)	Tăng/giảm (%)
Năm 2006	1.933	
Năm 2007	2.404	24,4
Năm 2008	2.829	17,7
Năm 2009	2.598	-8,2
Năm 2010	3.436	32,3
Năm 2011	3.957	15,1
Năm 2012	4.666	17,9

Nguồn: Cục xuất nhập khẩu – Bộ Công thương

Nhập khẩu:

- Với việc phát triển công nghiệp chế biến gỗ, nhu cầu gỗ nguyên liệu không ngừng tăng trong những năm gần đây. Do nguồn nguyên liệu trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu, nhu cầu nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam không ngừng tăng lên trong giai đoạn 2007-2012 với tốc độ tăng bình quân 12,1% năm. Năm 2012, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ dự kiến đạt kim ngạch 1,5 tỷ USD, tăng 10,1% so với năm 2011 (xem bảng 4).

Bảng 10. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Năm	Trị giá (triệu USD)	Tăng (%)
Năm 2006	755	
Năm 2007	1.016	34,6
Năm 2008	1.098	8,1
Năm 2009	905	-17,6
Năm 2010	1.147	26,7
Năm 2011	1.362	18,7
Năm 2012	1.500	10,1

Nguồn: Cục xuất nhập khẩu – Bộ Công thương

Nhập khẩu gỗ từ Lào năm 2012 đứng đầu với kim ngạch 285,3 triệu USD, giảm 9,1 % so với năm 2011 và chiếm tỷ trọng 21% trên tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ cả nước. Tiếp theo là thị trường Trung Quốc với kim ngạch nhập khẩu

200 triệu USD, tăng 4,5% so với năm 2011. Thị trường Hoa Kỳ đứng thứ ba với kim ngạch nhập khẩu là 196,7 triệu USD, tăng 30,5% so với năm 2011. 10 thị trường nhập khẩu gỗ lớn nhất của Việt Nam chiếm tỷ trọng 77,8% kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm cả nước.

Bảng 11. Các thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất

TT	Nước/Lãnh thổ	Trị giá (triệu USD)		Tăng/ giảm (%)	Tỷ trọng (%)	
		2011	2012		2011	2012
1	Lào	313,7	285,3	-9,1	23,0	21,0
2	Trung Quốc	191,8	200,4	4,5	14,1	14,7
3	Hoa Kỳ	150,7	196,7	30,5	11,1	14,5
4	Malaysia	98,2	89,6	-8,8	7,2	6,6
5	Thái Lan	94,4	86,2	-8,7	6,9	6,3
6	New Zealand	69,5	62,7	-9,8	5,1	4,6
7	Myanmar	45,0	50,5	12,2	3,3	3,7
8	Chi-lê	23,9	31,7	32,6	1,8	2,3
9	Cam-pu chia	43,0	28,6	-33,5	3,2	2,1
10	Bra-xin	29,8	25,9	-13,1	2,2	1,9
Tổng 10 thị trường		1.060	1.058	-0,2	77,8	77,8

Nguồn: Cục xuất nhập khẩu – Bộ Công thương

Doanh nghiệp Việt Nam đã chú trọng đến việc nhập khẩu gỗ từ các thị trường có nguồn gốc gỗ đảm bảo để sản xuất hàng xuất khẩu (Hoa Kỳ, tăng 30%) và giảm nhập khẩu ở các thị trường gỗ không đảm bảo nguồn gốc (Lào, giảm 9,1% và Campuchia, giảm 33,5%).

b) Thị trường nội địa: Quy mô của thị trường nội địa được cho là khá lớn do mức sống ngày càng được cải thiện của người dân, đặc biệt là ở các thành phố lớn như Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng. Theo đánh giá sơ bộ của các chuyên gia, thị trường sản phẩm gỗ nội địa của Việt Nam đạt khoảng 1 tỷ USD/năm.

c) Thị trường lâm sản ngoài gỗ: thực tế cho thấy, do nhu cầu thị trường tăng, nên sản lượng lâm sản ngoài gỗ khai thác, cung cấp ra thị trường đều tăng hàng năm. Xu hướng nhập khẩu cũng tăng trong thời gian gần đây. Nhóm sản phẩm LSNG nhập khẩu chủ yếu là dược liệu, tinh dầu, nhựa cây. Riêng song, mây nhập khẩu từ Lào, Myanmar để sản xuất hàng xuất khẩu. Theo thống kê chưa đầy đủ, nhập khẩu nguyên liệu LSNG trị giá khoảng 30-40 triệu USD/năm.

1.3.4. Nguồn nguyên liệu

Trong năm 2010, ngành công nghiệp CBG cả nước đã sử dụng khoảng 7,43 triệu m³ gỗ nguyên liệu (quy theo gỗ tròn) được cung cấp từ các nguồn trong nhập khẩu và trong nước. Nguồn nguyên liệu gỗ trong nước cung cấp cho toàn bộ nền kinh tế (trong đó có công nghiệp CBG). Sản lượng gỗ khai thác và cung ứng cho thị trường bình quân từ 3-5 triệu m³/năm.

Gỗ khai thác nội địa từ 2 nguồn RTN và rừng trồng. Lượng gỗ từ RTN được cung cấp ra thị trường theo hạn ngạch khoảng 350.000 m³/năm. Ngoài ra, còn từ nguồn khai thác không được kiểm soát (khai thác lậu/bất hợp pháp), ước tính khoảng 1 triệu m³/năm).

Nguồn cung từ gỗ rừng trồng tăng nhanh trong những năm gần đây với tốc độ tăng trưởng khoảng 8%/năm, năm 2011 đạt 5,1 triệu m³. Ngoài ra, hàng năm tiêu thụ không dưới 1 triệu m³ gỗ cao su và hơn 0,5 triệu m³ gỗ vườn nhà và cây phân tán. Vùng cung cấp gỗ nguyên liệu chủ yếu là vùng miền núi phía Bắc và Duyên hải miền Trung.

Nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu: do nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước không đáp ứng về số lượng, chất lượng, chủng loại cho công nghiệp chế biến sản phẩm gỗ đồ mộc xuất khẩu, nên các DN CBG đã phải nhập khẩu gỗ xẻ, gỗ tròn, các loại ván nhân tạo ngày càng tăng từ 755 triệu USD năm 2006 lên 1.500 triệu USD năm 2012 (bảng 10).

1.3.5. Nhóm sản phẩm chế biến lâm sản

Sản phẩm xuất khẩu đang ngày càng đa dạng về chủng loại, tập trung chủ yếu là đồ gỗ ngoài trời, nội thất phòng khách, văn phòng, phòng ngủ, bếp, đồ mộc mỹ nghệ, gia công xe phôi, bao bì, pallette, ván nhân tạo và gỗ dăm mảnh. Trong cơ cấu sản phẩm ngành CBG thì sản phẩm đồ gỗ ngoài trời và nội thất phòng khách, văn phòng chiếm tỷ trọng cao. Sản phẩm gỗ xuất khẩu có chất lượng cao đã tạo được uy tín với các đối tác nước ngoài. Từ năm 2008 trở lại đây hàng đồ gỗ nội thất xuất khẩu tỷ lệ ngày càng tăng.

Sản phẩm nội địa: Tại hầu khắp các địa phương trên cả nước đều có các cơ sở sản xuất nhỏ, quy mô hộ gia đình sản xuất đồ gỗ. Tuy nhiên, ở một số làng nghề truyền thống tại Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, TP. Hồ Chí Minh, ... đã có những cơ sở gia công chế biến cung cấp các sản phẩm đồ gỗ với khối lượng lớn cho các DN CBG để lắp ráp, hoàn chỉnh thành các loại sản phẩm khác nhau, phục vụ cho thị trường trong và ngoài nước. Do không có sự kiểm soát về chất lượng, nên một bộ phận lớn sản phẩm được sản xuất ra có chất lượng không cao.

1.4. Nguồn lực và sử dụng nguồn lực tài chính

1.4.1. Đầu tư ngành lâm nghiệp

Giai đoạn 2001-2010, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách quan tâm đầu tư BV&PTR. Thực hiện mục tiêu về tăng độ che phủ của rừng các nguồn tài chính đã được huy động tổng lực, từ các nguồn lực nhà nước

đến các nguồn lực xã hội và nguồn hỗ trợ quốc tế, thể hiện rõ rệt nhất là Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, các chính sách đầu tư phát triển RĐD, chi trả DVMTR, các Dự án ODA, NGO và đặc biệt đầu tư FDI cho công nghiệp CBG trong giai đoạn này đã chiếm tỷ trọng lớn.

Các chính sách huy động các nguồn lực tài chính đầu tư cho BV&PTR đã được hoạch định. Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư cho RĐD và RPH. Khuyến khích các thành phần kinh tế, cá nhân, hộ gia đình đầu tư phát triển RSX, đồng thời huy động các nguồn lực xã hội, các đối tượng hưởng lợi từ rừng đầu tư trở lại bảo vệ, phát triển rừng (chính sách chi trả DVMTR).

Nét mới thời kỳ này là sự tác động của các chính sách Nhà nước tới sự chuyển dịch cơ cấu lâm nghiệp, đã thu hút được các nguồn lực đầu tư ngoài NSNN khá lớn. Cơ cấu các nguồn lực đầu tư tài chính trong lâm nghiệp đã có sự chuyển dịch mạnh theo cơ chế thị trường. Sự dẫn dắt của thị trường trong đầu tư lâm nghiệp thể hiện rất rõ qua số liệu tỷ trọng đầu tư FDI và đầu tư tư nhân vào công nghiệp CBG. Đây là kết quả tất yếu của đường lối đổi mới cơ chế quản lý theo định hướng thị trường được thực hiện từ Đại hội đại biểu đảng toàn quốc lần thứ VI, đã phát huy tác dụng rõ rệt trong lâm nghiệp thời kỳ 2001-2011.

Bảng 12. Cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn			Tổng	Tỷ lệ %
		2001 - 2005	2006 - 2010	Tốc độ tăng		
1	2	3	4	5=5/3%	6=3+4	7=6*%
	Tổng cộng	23.573.077	36.228.630	154	59.801.707	100
1	Ngân sách nhà nước	3.372.578	6.820.694	202	10.193.272	17,0
2	Tín dụng	821.666	1.092.417	133	1.914.083	3,2
3	ODA	4.166.530	4.845.694	116	9.012.224	15,1
4	FDI	10.324.058	12.026.000	116	22.350.058	37,4
5	Tổ chức ngoài quốc doanh	525.469	1.312.867	250	1.838.336	3,1
6	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	4.362.776	9.637.622	221	14.000.398	23,4
7	Chi trả DVMTR	0	493.336		493.336	0,8

Nguồn: Báo cáo tổng kết dự án 661; Báo cáo tiến độ chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2006 - 2010; Vụ Kế hoạch - Tài chính Tổng cục Lâm nghiệp;

Theo ước tính, trong giai đoạn 2001-2010, tổng các nguồn vốn huy động đầu tư cho ngành theo giá thực tế là 59.801 tỷ đồng. Trong đó, chiếm tỷ trọng cao nhất là đầu tư nước ngoài, gồm đầu tư trực tiếp và liên doanh trồng rừng với tổng vốn đầu tư 22.350 tỷ đồng (37,68%). Tiếp theo là đầu tư của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn 14.000 tỷ đồng (23,4%). Đầu tư từ NSNN xếp vị trí thứ ba (17%). Tiếp đến là nguồn vốn ODA và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức phi chính phủ (Bảng 10).

Số liệu bảng 13 cho thấy, tổng đầu tư cho Lâm nghiệp trong giai đoạn 2006 - 2010 tăng 154% so với giai đoạn 2001 – 2005, trong đó, đầu tư từ NSNN tăng 202%, đầu tư từ các tổ chức ngoài quốc doanh tăng 250% và đầu tư từ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tăng 221%. Nguồn vốn FDI tăng và vốn ODA tăng 116%. Đối với nguồn vốn ODA, số dự án được ký kết cao nhất vào năm 2006 với 17 dự án. Đáng lưu ý là nguồn vốn đầu tư ngoài quốc doanh và đầu tư từ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng có tốc độ tăng rất nhanh, điều này chứng tỏ cơ chế thị trường và các chính sách của nhà nước đã phát huy tác dụng rất tích cực đến các thành phần kinh tế và khai thông được các nguồn lực đầu tư từ xã hội cho phát triển lâm nghiệp.

1.4.2. Cơ cấu đầu tư

Trong tổng nguồn vốn đầu tư cho Lâm nghiệp, vốn đầu tư cho trồng rừng là 28.719 tỷ đồng, chiếm 48% và vốn đầu tư ngoài trồng rừng là 31.081 tỷ đồng, chiếm 52% (Bảng 13).

Bảng 13. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo các lĩnh vực

Đơn vị tính: triệu đồng

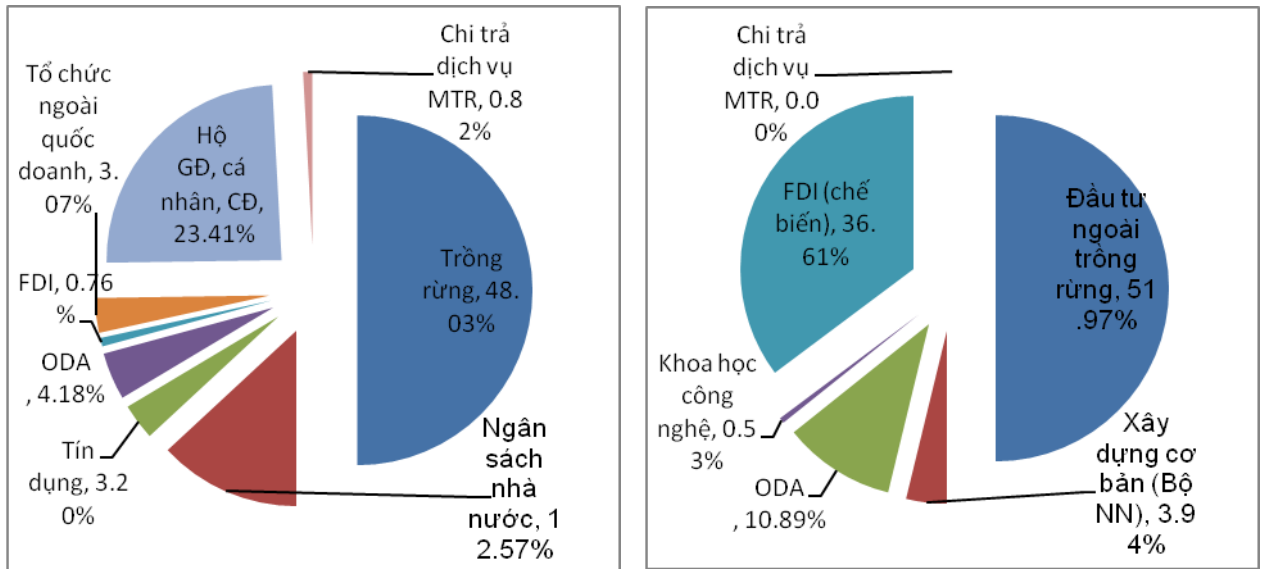
TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn		Tổng	Tỷ lệ %
		2001 - 2005	2006 - 2010		
	Tổng cộng	23.573.077	35.735.294	59.801.707	100,00%
1	Trồng rừng	10.030.085	18.196.394	28.719.815	48,03%
	Ngân sách nhà nước	2.662.998	4.854.170	7.517.168	12,57%
	Tín dụng	821.666	1.092.417	1.914.083	3,20%
	ODA	1.410.776	1.091.138	2.501.914	4,18%
	FDI	246.400	208.180	454.580	0,76%
	Tổ chức ngoài quốc doanh	525.469	1.312.867	1.838.336	3,07%
	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	4.362.776	9.637.622	14.000.398	23,41%
	Chi trả dịch vụ MTR		493.336	493.336	0,82%
2	Đầu tư ngoài trồng rừng	13.542.992	17.538.900	31.081.892	51,97%
	Xây dựng cơ bản (Bộ NN)	595.950	1.762.215	2.358.165	3,94%
	ODA	2.755.754	3.754.556	6.510.310	10,89%
	Khoa học công nghệ	113.630	204.309	317.939	0,53%
	FDI (chế biến)	10.077.658	11.817.820	21.895.478	36,61%
	Chi trả dịch vụ MTR		0	0	0,00%

Nguồn: Báo cáo tổng kết dự án 661; Báo cáo tiến độ chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2006 - 2010; Vụ Kế hoạch - Tài chính Tổng cục Lâm nghiệp;

Số liệu cơ cấu đầu tư (bảng 13) cho thấy: đầu tư FDI vào công nghiệp CBG chiếm tỷ trọng cao nhất (36,61%), là tín hiệu về sự thâm nhập của cơ chế thị trường vào Lâm nghiệp và chế biến là khâu tạo nhiều giá trị gia tăng nhất trong chuỗi sản phẩm lâm nghiệp do đó có sức hút đầu tư lớn nhất; đầu tư trồng rừng từ nguồn vốn cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng cũng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu đầu tư trồng rừng (23,41%), Nếu tính cả nguồn vốn đầu tư trồng rừng của các tổ chức ngoài quốc doanh, thì tỷ trọng đầu tư của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh cho trồng rừng đạt 26,48%, gấp hơn 2 lần nguồn vốn

đầu tư từ ngân sách cho trồng rừng. Đây là con số rất có ý nghĩa, một minh chứng khẳng định chủ trương xã hội hóa nghề rừng của Đảng và Nhà nước đi đúng hướng, đồng thời các số liệu đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách cho trồng rừng cũng phản ánh rất rõ về vị trí, vai trò của rừng đối với sinh kế của đại đa số dân cư trên các vùng đất lâm nghiệp hiện nay.

Biểu đồ 10. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo lĩnh vực



Trồng rừng

Vốn đầu tư từ NSNN cho trồng rừng tuy chỉ chiếm 12,57% nhưng có vai trò quan trọng trong việc PTR, đầu tư ngân sách tăng mạnh từ giai đoạn 2001 - 2005 đến giai đoạn 2006 - 2010 là do tăng diện tích trồng rừng, tăng đơn giá trồng rừng; nhưng chủ yếu việc tăng vốn ngân sách đầu tư cho trồng rừng giai đoạn này là do toàn quốc phấn đấu thực hiện hoàn thành nhiệm vụ Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng theo chỉ tiêu độ che phủ rừng của Quốc hội, cùng với việc triển khai chính sách hỗ trợ phát triển RSX theo Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg.

Đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006 - 2010 cho trồng rừng có xu hướng giảm, mặc dù giai đoạn này có tới 7 dự án liên doanh trồng rừng (giai đoạn 2001 - 2005 chỉ có 1 dự án), nhưng lại tăng về vốn đầu tư trong lĩnh vực chế biến. Tổng nguồn vốn đầu tư cho trồng rừng 454 tỷ đồng chỉ bằng 2% tổng vốn đầu tư cho chế biến (21.895 tỷ đồng). Đầu tư xây dựng cơ bản phần do Bộ NN&PTNT trực tiếp quản lý chiếm tỷ trọng nhỏ 3,98%, chủ yếu đầu tư cho các VQG và xây dựng cơ sở vật chất cho các đơn vị lâm nghiệp thuộc Bộ.

Trong tổng nguồn vốn đầu tư, đầu tư cho khoa học công nghệ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, với 317,9 tỷ đồng, chỉ đạt 0,53%. Như vậy, có thể thấy việc ứng dụng công nghệ mới, năng suất rừng trồng, chất lượng rừng trồng ... đều đang còn khó khăn, hạn chế.

Phân tích, đánh giá hiệu quả, mục tiêu đầu tư:

Với các nguồn lực tài chính đa dạng như trên, mục tiêu phát triển ngành lâm nghiệp về cơ bản đã đạt được những kết quả nhất định, thể hiện rõ qua diện tích rừng trồng mới đạt 2,45 triệu ha trong giai đoạn 2001-2010 (chưa bao gồm diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh và diện tích cây công nghiệp trồng trên diện tích đất lâm nghiệp như cao su, cà phê ...). Mặt khác, trong quá trình thực hiện chương trình, nhận thức và trách nhiệm về BV&PTR của tất cả các cấp, các ngành, các địa phương và của người dân được nâng lên rõ rệt. Rừng đã được bảo vệ tốt hơn, độ che phủ rừng đã tăng dần qua các năm từ 32% năm 1998 lên 39,5% năm 2010. Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng đã góp phần tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho hơn 4,6 triệu người, chủ yếu là đồng bào dân tộc miền núi, vùng cao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cũng như an ninh quốc phòng của cả nước³.

Cơ chế tài chính mới

Năm 2010, Chính phủ ban hành chính sách chi trả DVMTR tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010. Trước đó, việc thực hiện chi trả DVMTR đã được thực hiện thí điểm theo Quyết định 380/QĐ-TTg ngày 10/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Chính sách đã huy động các nguồn lực của xã hội để BV&PTR, đặc biệt của các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ DVMTR, tạo nguồn tài chính đảm bảo đầu tư ổn định, lâu dài trực tiếp vào việc BV&PTR, góp phần thực hiện chủ trương xã hội hoá nghề rừng; góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với công tác BV&PTR của những người được hưởng lợi từ rừng hoặc có các hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến rừng. Đến năm 2010, số tiền thu được từ DVMTR là 432.300 triệu đồng, chiếm 0,82% tổng vốn đầu tư cho lĩnh vực trồng rừng. Năm 2012 đã thu được trên 1.100 tỷ đồng.

1.4.3. Đầu tư từ ngân sách nhà nước

Đầu tư từ NSNN chủ yếu tập trung cho các hoạt động: trồng và bảo vệ RPH và RĐD, hỗ trợ giống cho vùng sâu, xa và hỗ trợ trồng cây phân tán, ... Nguồn lực đầu tư từ NSNN bao gồm nguồn ngân sách trong nước (trung ương, địa phương), ODA, NGOs và các hỗ trợ quốc tế khác (Bảng 14).

Tổng số vốn đầu tư huy động từ ngân sách Trung ương và địa phương trong giai đoạn 2001 - 2010 là 10.193 tỷ đồng (chiếm 53.07% tổng vốn đầu tư các nguồn từ ngân sách và hỗ trợ quốc tế cho Lâm nghiệp). Tỷ trọng nguồn vốn đầu tư từ NSNN trong giai đoạn 2006-2010 tăng 50% so với với giai đoạn 2001-2005. Phần lớn ngân sách trong nước tập trung cho phát triển lâm nghiệp là ngân sách trung ương. Như vậy trong giai đoạn qua, việc quan tâm đầu tư PTR của các địa phương còn tương đối hạn chế, thể hiện chủ yếu trông chờ vào ngân sách trung ương.

³ Sách Lâm nghiệp Việt Nam trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI

Các nước phát triển, các tổ chức quốc tế và Chính phủ đã giành lượng lớn nguồn vốn ODA để đầu tư, phát triển lâm nghiệp. Tổng số vốn ODA huy động trong giai đoạn 2001 - 2010 là 9.012 tỷ đồng, chiếm 46,93% tổng vốn đầu tư từ ngân sách cho Lâm nghiệp.

Bảng 14. Tổng hợp đầu tư từ ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn		Tổng	Tỷ lệ %
		2001 - 2005	2006 - 2010		
1	2	3	4	5=3+4	6
	Tổng cộng	7.539.108	11.666.388	19.205.496	100
1	Ngân sách trong nước	3.372.578	6.820.694	10.193.272	53,07
1.1	Trồng rừng	2.662.998	4.854.170	7.517.168	39,14
	<i>Ngân sách trung ương</i>	<i>2.045.356</i>	<i>4.221.714</i>	<i>6.267.070</i>	<i>32,63</i>
	<i>Ngân sách địa phương</i>	<i>471.713</i>	<i>545.910</i>	<i>1.017.623</i>	<i>5,30</i>
	<i>Khác (thuế tài nguyên ...)</i>	<i>145.929</i>	<i>86.546</i>	<i>232.475</i>	<i>1,21</i>
1.2	Xây dựng cơ bản (Bộ NN)	595.950	1.762.215	2.358.165	12,28
1.3	Khoa học công nghệ	113.630	204.309	317.939	1,66
2	ODA	4.166.530	4.845.694	9.012.224	46,93
	Trồng rừng	1.410.776	1.091.138	2.501.914	13,03
	Khác	2.755.754	3.754.556	6.510.310	33,90

Nguồn: Báo cáo tổng kết dự án 661; Báo cáo tiến độ chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2006 - 2010; Vụ Kế hoạch - Tài chính Tổng cục Lâm nghiệp;

Phân tích, đánh giá sử dụng nguồn lực đầu trực tiếp qua các Chương trình, dự án

Trong giai đoạn 2005 - 2009, số dự án ODA lâm nghiệp được huy động và ký kết khá nhiều, năm 2006 có 17 dự án, sau đó số dự án ODA giảm dần, thể hiện quan điểm hỗ trợ ODA cho Việt Nam của các nhà tài trợ quốc tế khi Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định trong phát triển kinh tế và thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Các dự án được ký kết trong những năm gần đây chủ yếu là dự án không hoàn lại và liên quan tới các lĩnh vực phòng hộ, môi trường, cơ chế phát triển sạch (CDM), thích ứng với biến đổi khí hậu ... Trong cả giai đoạn có 04 dự án ODA vốn vay được cam kết, gồm: Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (WB3), Dự án Phát triển lâm nghiệp ở Sơn La, Hoà Bình (KfW7), Dự án Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây nguyên (ADB2) và Dự án Quản lý đất lâm nghiệp bền vững (IDA).

Theo Báo cáo Formis 2010, tổng số vốn ODA huy động được trong giai đoạn 2005 - 2010 là 220,7 triệu USD, được phân bổ theo 5 chương trình của Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam 2006 - 2020. Vốn ODA phân bổ cho Chương trình quản lý rừng bền vững chiếm tỷ trọng cao nhất (60%), tiếp đến là Chương trình bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và dịch vụ môi trường chiếm 15%. Vốn ODA phân bổ cho Chương trình CBG và thương mại

lâm sản chiếm tỷ trọng khiêm tốn (4%), nhưng đã phát huy tác dụng tích cực, góp phần vào tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu gỗ của Việt Nam, đưa giá trị xuất khẩu lâm sản bình quân khoảng 3 tỷ USD/ năm trong những năm gần đây. Vốn ODA phân bổ cho Chương trình nghiên cứu giáo dục, đào tạo và khuyến lâm chiếm 6% và Chương trình đổi mới thể chế, chính sách, lập kế hoạch và giám sát ngành lâm nghiệp chiếm 2% trong tổng vốn ODA.

1.4.4. Đầu tư ngoài ngân sách nhà nước

Trong giai đoạn 2001-2010, nguồn vốn cho trồng RSX, chế biến lâm sản, làm giàu rừng, chứng chỉ rừng, ... được huy động từ các nguồn ngoài NSNN như vốn tín dụng, FDI, tổ chức ngoài quốc doanh, hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn và nguồn khác (Bảng 15).

Bảng 15. Tổng hợp đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn		Tổng	Tỷ lệ %
		2001 - 2005	2006 - 2010		
	Tổng cộng	16.033.969	24.562.242	40.596.211	100
1	Tín dụng	821.666	1.092.417	1.914.083	4,71
2	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	10.324.058	12.026.000	22.350.058	55,05
	<i>Trồng rừng</i>	<i>246.400</i>	<i>208.180</i>	<i>454.580</i>	<i>1,12</i>
	<i>Chế biến</i>	<i>10.077.658</i>	<i>11.817.820</i>	<i>21.895.478</i>	<i>53,93</i>
3	Tổ chức ngoài quốc doanh	525.469	1.312.867	1.838.336	4,53
4	Hộ gia đình, cá nhân, CĐ dân cư	4.362.776	9.637.622	14.000.398	34,49
5	Thu từ DVMTR		493.336	493.336	1,22

Vốn FDI chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển lâm nghiệp, chiếm 55%. Đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006 - 2010 cho trồng rừng có xu hướng giảm so với giai đoạn 2001-2005, mặc dù giai đoạn này có tới 7 dự án liên doanh trồng rừng (giai đoạn 2001 - 2005 chỉ có 1 dự án), nhưng vốn đầu tư trong lĩnh vực CBG lại tăng. Tổng nguồn vốn đầu tư cho trồng rừng 454.580 triệu đồng chỉ bằng 2% tổng vốn đầu tư cho chế biến (21.895.478 triệu đồng). Vốn đầu tư cho CBG của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006-2010 tăng khoảng 16,4% so với giai đoạn 2001-2005. Về số dự án, theo số liệu thống kê không đầy đủ của Tổng cục Thống kê, lĩnh vực CBG chiếm tỷ trọng lớn nhất cả về số dự án đăng ký (13/32) và số dự án đã đầu tư hoạt động (9/22). Tiếp theo là lĩnh vực trồng rừng - chế biến 8/32 dự án đăng ký và 6/22 dự án đã hoạt động; lĩnh vực trồng RPH, môi trường, lâm nghiệp xã hội số dự án đăng ký là 7/32 và số dự án hoạt động 6/22. Các lĩnh vực trồng rừng nguyên liệu đứng cuối cùng với 4/32 dự án đăng ký và chỉ có 1/22 dự án đang hoạt động. Điều này thể hiện lĩnh vực chế biến lâm sản đã và đang có sức hút lớn đối với nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Như vậy, có thể thấy rằng trong khi các nhà tài trợ ODA quan tâm nhiều hơn tới lĩnh vực phát triển và sử

dụng RPH, RĐD nhằm BV&PTR, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng thì các nhà đầu tư nước ngoài lại chú ý nhiều hơn tới các hoạt động trồng RSX kết hợp CBG.

Đầu tư trồng rừng từ nguồn vốn cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng cũng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư ngoài ngân sách (34.49%). Vốn đầu tư cho trồng rừng của cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng có xu hướng tăng nhanh đáng kể. Giai đoạn 2006-2010 tăng hơn hai lần so với giai đoạn 2001-2005. Đây là một thực tế chứng minh chủ trương xã hội hóa nghề rừng của Nhà nước là đúng qui luật, phù hợp cơ chế kinh tế thị trường. Mặt khác, việc vốn đầu tư trồng rừng từ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng sống trên các vùng đất lâm nghiệp tăng nhanh thể hiện nhu cầu, nguyện vọng của người dân sơn tràng mong muốn phát triển sinh kế từ rừng. Điều này được minh chứng bởi diện tích rừng trồng của khu vực hộ gia đình đã tăng từ 731.000 ha năm 2002 lên 1.519.000 ha năm 2011, trong khi đó diện tích rừng trồng của các chủ rừng khác ít biến động trong giai đoạn 2001-2011.

Vốn tín dụng và vốn từ khu vực ngoài quốc doanh chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển lâm nghiệp, tương ứng với 4,7% và 4,5% và đều có xu hướng tăng. Nguồn thu từ chi trả DVMTR để tái phục vụ cho các hoạt động trồng rừng và phát triển lâm nghiệp hiện đang chiếm tỷ trọng nhỏ (1,22%), tuy nhiên nguồn thu này sẽ ngày càng tăng theo xu hướng phát triển tăng của kinh tế xã hội đất nước. Theo dự báo, tiềm năng về nguồn thu từ chi trả DVMTR còn rất lớn; hàng năm, chỉ tính riêng từ thủy điện, nếu thu đủ có thể đạt gần 1.000 tỷ đồng/năm.

Như vậy, trong giai đoạn 2001 - 2010, cơ cấu và xu hướng sử dụng vốn đầu tư trong ngành Lâm nghiệp đã có sự chuyển động, thay đổi rất rõ rệt. Nguồn vốn FDI chủ yếu đầu tư cho lĩnh vực CBG và trồng rừng nguyên liệu chiếm tỷ trọng lớn, sau đó là vốn đầu tư trồng rừng từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng. Các hoạt động của ngành lâm nghiệp cho bảo vệ, PTR, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng chủ yếu vẫn dựa vào nguồn từ NSNN.

1.3.5. Hiệu quả của các quỹ tài chính phát triển lâm nghiệp

Quỹ BV&PTR Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước được thành lập nhằm thực hiện chức năng huy động, tiếp nhận và quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính cho hoạt động BV&PTR theo quy định tại Nghị định số 05/2008/NĐ-CP. Quỹ BV&PTR và Chính sách chi trả DVMTR là sự gắn kết hài hòa giữa một bên là phương tiện, công cụ, một bên là cơ chế và đồng thời cũng là nguồn lực tài chính cho quản lý rừng bền vững. Năm 2011, là năm đầu tiên triển khai thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR. Đây cũng là năm chuyển tiếp từ thực hiện dự án 661 sang xây dựng và thực hiện Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020. Trong bối cảnh, điều kiện NSNN còn hạn chế, chính sách chi trả DVMTR là một chủ trương,

chính sách đúng đắn, phát huy được tác dụng, tạo ra động lực, nhằm huy động nguồn lực xã hội, góp phần vào sự nghiệp BV&PTR, đồng thời là một cơ chế tài chính mới cho quản lý rừng bền vững.

Theo Báo cáo Tổng kết của Quỹ BV&PTR năm 2011 nguồn thu từ chi trả DVMTR từ năm 2009-2011 đạt 493.336 triệu đồng. Riêng năm 2012 đã thu được trên 1.100 tỷ đồng, gần bằng với đầu tư từ NSNN (1.210 tỷ đồng).

1.5. Giá trị sản xuất lâm nghiệp và chuỗi giá trị gia tăng

Theo phân ngành kinh tế quốc dân hiện hành, khi thống kê giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp (theo nghĩa hẹp) được phân chia thành 4 ngành hoạt động: (i) trồng và chăm sóc rừng, (ii) khai thác gỗ và lâm sản khác, (iii) thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác, và (iv) dịch vụ lâm nghiệp.

Theo Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt nam giai đoạn 2006 - 2020 thì “lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù bao gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hóa và dịch vụ từ rừng, như các hoạt động bảo vệ, gây trồng, khai thác, vận chuyển, sản xuất chế biến lâm sản và dịch vụ có liên quan đến rừng...”. Như vậy, khi thống kê giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo nghĩa rộng, cần tính thêm vào giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến lâm sản và giá trị DVMTR.

1.5.1. Giá trị sản xuất lâm nghiệp

a) Giá trị sản xuất lâm nghiệp

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo nghĩa hẹp (giá trị trồng rừng và chăm sóc rừng, giá trị gỗ và lâm sản khác được khai thác từ rừng, giá trị hoạt động dịch vụ lâm nghiệp...) theo niên giám thống kê, năm 2000 tính theo giá thực tế 7.673,9 tỷ đồng; năm 2011 là 20.130 tỷ đồng, tăng 12.456,1 tỷ đồng, mỗi năm tăng bình quân 1.132,3 tỷ đồng. Nếu tính theo giá cố định 1994, giá trị sản xuất lâm nghiệp toàn quốc năm 2000 là 5.901,6 tỷ đồng; năm 2011 là 7.809,1 tỷ đồng, tăng 1.907,5 tỷ đồng, mỗi năm tăng bình quân 173,4 tỷ đồng.

Bảng 16. Giá trị sản xuất lâm nghiệp

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Giá trị sản xuất nghiệp		Giá trị tăng thêm lâm nghiệp	
	Theo giá thực tế	Theo giá so sánh (1994)	Theo giá thực tế	Theo giá so sánh (1994)
2000	7.673,9	5.901,6	5.913	2.544,0
2005	9.496,2	6.315,6	10.052	2.634,8
2006	10.331,1	6.408,4	10.802	2.670,8
2007	12.108,3	6.603,1	8.245	2.708,0
2008	14.369,8	6.786,0	10.805	2.769,0
2009	16.105,8	7.043,2	12.652,2	2.854,7
2010	18.714,7	7.388,0	14.497,8	2.966,4
2011	20.130,0	7.809,1	17.283,1	3.113,5

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2011

Giá trị gia tăng lâm nghiệp tính theo giá thực tế năm 2000 là 5.913 tỷ đồng, năm 2011 là 17.283,1 tỷ đồng, tăng 11.370,1 tỷ đồng, mỗi năm bình quân tăng 1.033,6 tỷ đồng. Tính theo giá cố định năm 1994, giá trị gia tăng lâm nghiệp năm 2000 là 2.544,0 tỷ đồng, năm 2011 là 3.113,5 tỷ đồng, mỗi năm tăng bình quân 569,5 tỷ đồng (Bảng 16).

Như vậy, giá trị sản xuất lâm nghiệp tính theo giá cố định năm 1994 trong 11 năm qua (2000-2011) tăng rất chậm. Tuy nhiên, nếu xét về tỷ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế lại có xu hướng giảm, năm 2006, chiếm 1,06 % giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế; đến năm 2011 chỉ chiếm 0,8%. Giá trị gia tăng lâm nghiệp tính theo giá thực tế, năm 2006 chiếm 1,19% GDP toàn quốc; năm 2011 chỉ chiếm 0,7%. Trong hai khu vực kinh tế, giá trị sản xuất lâm nghiệp khu vực kinh tế nhà nước chủ yếu từ các LTQD/CTLN, còn khu vực kinh tế ngoài nhà nước chủ yếu do hộ gia đình, cá nhân, bao gồm cả trang trại lâm nghiệp đóng góp.

b) Giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động

Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp: khai thác là hoạt động chiếm tỷ trọng lớn nhất, dao động từ 74-77%; trồng rừng 13-15%; thu nhặt sản phẩm từ rừng 5-5,6% và dịch vụ lâm nghiệp 4-6%. Hoạt động trồng rừng có tỷ trọng thấp do phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư ngân sách, có định mức chi phí thấp, là vốn hỗ trợ, phần đầu tư thêm của dân không được tính đầy đủ, các hoạt động khác đều tiếp cận giá thị trường nên có giá trị cao hơn (Bảng 17).

Bảng 17. Giá trị sản xuất theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Tổng số	Trồng và chăm sóc rừng		Khai thác gỗ và lâm sản khác		Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và LS		Dịch vụ lâm nghiệp (chưa bao gồm DVMTR)	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Tổng	143.059	20.018		107.654		7.698		7.768	
2000	7.673,9	1.131,5	14,7	5.806,4	74,7	429,0	6,6	307,0	4,0
2001	7.999,9	1.054,2	13,2	6.165,6	77,2	448,0	5,6	322,1	4,0
2002	8.411,1	1.165,2	13,9	6.392,4	76,0	462,6	5,5	390,9	4,6
2003	8.653,6	1.250,2	14,4	6.406,4	74,0	475,9	5,5	521,1	6,1
2004	9.064,1	1.359,7	15,0	6.681,8	73,3	494,0	5,5	528,6	5,8
2005	9.496,2	1.403,5	14,8	7.033,1	74,1	517,2	5,4	542,4	5,7
2006	10.331,4	1.490,5	14,4	7.689,0	74,5	651,0	5,4	590,9	5,7
2007	12.108,3	1.637,1	13,5	9.135,5	75,5	645,5	5,3	690,2	5,6
2008	14.369,8	2.040,5	14,2	10.764,0	74,9	760,6	5,3	804,7	5,6
2009	16.105,8	2.287,0	14,2	12.064,4	74,9	852,5	5,3	901,9	5,6
2010	18.714,7	2.711,1	14,5	14.011,8	74,9	936,2	5,0	1.055,6	5,6
2011	20.130,0	2.487,8	12,4	15.503,8	77,0	1.025,5	5,1	1.112,9	5,5

(Nguồn: Niên giám thống kê 2011)

c) Giá trị sản xuất của công nghiệp CBG.

Giá trị sản xuất công nghiệp CBG tăng trưởng nhanh: 2,86 lần trong thời kỳ 2000 - 2005, tốc độ tăng trưởng bình quân 57,2%/năm, thời kỳ 2006 - 2010 là 65,7%/năm. Tăng trưởng của công nghiệp CBG cao hơn nhiều lần so với lâm nghiệp.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ tăng trưởng liên tục từ năm 2000 đến nay, tăng trưởng thời kỳ 2005 - 2010 đạt 2,2 lần, tốc độ tăng bình quân năm 22%/năm; năm 2011, gặp khủng hoảng kinh tế thế giới nhưng vẫn tăng so với năm 2010, đạt 115%.

Bảng 18. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ sang các thị trường chính

Đơn vị tính: triệu USD

Thị trường	Năm							
	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng KNXK	1.154	1.562	1.930	2.500	2.820	2.620	3.436	3.945
Mỹ	319	567	744	930	1.064	1.100	1.393	1.435
EU	379	458	500	633	792	764	1.639	1.922
Nhật Bản	180	241	287	313	379	355	405	588

Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê 2011 và tính toán của chuyên gia

d) Tổng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo nghĩa rộng và theo giá thực tế

Bảng 19. Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá thực tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1. Giá trị SXLN	7.674	9.496	10.331	12.108	14.370	16.106	18.715
2. Giá trị GTSX CBG	13.495	60.059	77.395	94.830	116.685	112.064	254.236
3. Giá trị DVMTR						228	204
Tổng cộng	21.169	69.555	87.726	106.938	131.055	128.398	273.155

Theo nghĩa rộng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp tăng mạnh từ 21.169 tỷ đồng năm 2000 lên 273.155 tỷ đồng vào năm 2010, chiếm tỷ trọng 3,27% trong GDP quốc gia.

1.5.2. Chuỗi giá trị trong lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp bao gồm những khâu sản xuất có liên quan với nhau: đầu tiên là bảo vệ rừng và tạo rừng (sản xuất gỗ và lâm sản nguyên liệu và sản phẩm phi vật thể là giá trị DVMTR), thứ đến là CBG lâm sản và khâu cuối cùng là thương mại gỗ và lâm sản. Để bảo đảm một quá trình sản xuất thông suốt của chuỗi giá trị có giá trị gia tăng cao giữa các khâu phải thiết lập được một cơ cấu hợp lý.

Thực trạng hiện nay tương quan giữa khâu bảo vệ rừng và tạo rừng – là khâu sản xuất đặc thù của ngành lâm nghiệp, với khâu công nghiệp CBG là không đồng đều. Khâu công nghiệp CBG có tốc độ tăng trưởng cao gấp nhiều lần khâu bảo vệ rừng và tạo rừng. Trong thời kì 2000-2005, tốc độ tăng trưởng bình quân năm của CBG là 57,2%/năm, thời kỳ 2005-2010 là 65,7%/năm; trong khi đó, tăng trưởng của khâu bảo vệ và tạo rừng rất chậm, thời kỳ 2000-2005 từ 1,2 đến 2,9%/năm, thời kỳ 2006-2010 có khá hơn, từ 3 đến 5,7%/năm. Nguyên nhân là do khâu CBG sản phẩm gỗ xuất khẩu dựa nhiều vào nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu (khoảng 4 triệu m³ gỗ/năm), khâu tạo rừng chỉ mới đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu gỗ nhỏ cho sản xuất dăm gỗ xuất khẩu, chưa coi trọng sản xuất gỗ nguyên liệu (gỗ lớn) cho sản xuất sản phẩm gỗ. Một nguyên nhân nữa là diện tích RTN là RSX không nhỏ (hơn 4 triệu ha), nhưng luôn trong tình trạng hạn chế khai thác/đóng cửa rừng, không/rất ít có gỗ hàng hóa. Còn giá trị DVMTR, tuy tồn tại khách quan, nhưng Nhà nước mới có chính sách đề tiên tệ hóa giá trị này. Khâu bảo vệ và tạo rừng phát triển chậm vì lâu nay chủ yếu dựa vào đầu tư từ NSNN, chưa thu hút được nhiều nguồn vốn xã hội (chủ yếu mới là nguồn lao động của hộ gia đình). Hiện nay chưa có chu trình đầu tư khép kín trong nội bộ ngành lâm nghiệp - các nhà công nghiệp CBG chưa quan tâm hoặc có thể chưa đủ lực nên còn hạn chế đầu tư xây dựng vùng gỗ nguyên liệu ổn định cho họ. Nhà nước chưa có chính sách khuyến khích cho các DN CBG tiếp cận với đất và RSX.

Mặc dù có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao, nhưng khâu thương mại gỗ và lâm sản vẫn là khâu yếu, vì chủ yếu vẫn là xuất khẩu qua trung gian nước ngoài, ít có sản phẩm gỗ thương hiệu “Việt” trên thị trường quốc tế.

Nhìn trong tổng thể chuỗi giá trị hàng hóa lâm sản cho thấy:

- Khâu chế biến và thương mại gỗ và lâm sản giữ vai trò quyết định đến tốc độ và quy mô tăng trưởng giá trị của toàn ngành lâm nghiệp hiện tại và trong tương lai.

- Khâu bảo vệ rừng và tạo rừng đóng vai trò là cơ sở cho phát triển bền vững và nâng cao hiệu quả xã hội cho khâu chế biến, thương mại gỗ và lâm sản cũng như cho toàn ngành lâm nghiệp. Tuy giá trị SX thấp hơn CBG nhưng có tỷ lệ giá trị tăng thêm cao (phụ lục 5). Khâu tạo rừng cần tập trung phát triển để đáp ứng yêu cầu về khối lượng, chủng loại và chất lượng gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, có như vậy mới phát huy được lợi thế của lâm nghiệp hiện nay là có quỹ đất lâm nghiệp và quỹ lao động tương đối dồi dào với giá rẻ.

- Phát triển các loại hình doanh nghiệp tổng hợp từ khâu tạo rừng đến chế biến sản phẩm gỗ là xu hướng phát triển bền vững chuỗi giá trị trong lâm nghiệp.

1.6. Cơ chế chính sách

Năm 2012, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành rà soát 146 văn bản còn hiệu lực pháp lý, gồm: 5 Luật, 41 Nghị định và Nghị quyết của

Chính phủ, 27 Quyết định và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 66 Quyết định và Thông tư cấp bộ, 07 Thông tư liên tịch (Phụ lục 01).

Qua rà soát cho thấy, có 134 văn bản QPPL, về cơ bản, có thể được tiếp tục áp dụng; 12 văn bản hết hiệu lực thi hành. Trong giai đoạn đến 2015 cần tập trung sửa đổi, bổ sung 10 văn bản và xây dựng mới 26 văn bản.

1.6.1. Công ty lâm nghiệp

Một số cơ chế, chính sách áp dụng đối với CTLN đã không còn phù hợp nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung; thiếu cơ chế, chính sách đặc thù đối với CTLN.

Chính sách cho thuê đất lâm nghiệp: nhiều CTLN diện tích đất trên sổ sách và diện tích đất trên thực địa khác nhau, nên gặp khó khăn trong việc xác định diện tích đất để tính tiền thuê đất. Diện tích đất trồng RSX phần lớn là đất đã bị suy thoái, phân bố rải rác, nơi địa hình hiểm trở, nên chỉ có khả năng huy động một phần diện tích vào trồng rừng, trong khi đó diện tích tính tiền thuê đất là diện tích đất được nhà nước giao. Với khả năng tài chính hiện nay, chỉ một số CTLN có khả năng trả tiền thuê đất, như các CTLN trồng rừng nguyên liệu công nghiệp, có nguồn thu từ khai thác gỗ RTN, kinh doanh tổng hợp lâm nông công nghiệp và dịch vụ. CTLN được giao đất RSX phải trả tiền thuê đất bất luận trên diện tích đất đó có rừng hay không có rừng. Trên thực tế, đối với RSX là RTN nghèo, việc thu tiền thuê đất sẽ gây khó khăn cho các CTLN, vì hầu như không có thu nhập gì từ những khu rừng này, trong khi đó công ty vẫn phải bỏ chi phí để bảo vệ rừng, khoan nuôi tái sinh rừng cho đến khi rừng có khả năng khai thác (thời gian từ 30-35 năm); sản phẩm khai thác đã phải nộp thuế tài nguyên.

Chính sách giao RSX là RTN: Nhà nước thực hiện chính sách giao RSX là RTN có thu tiền sử dụng rừng hoặc cho thuê rừng trả tiền hàng năm, trong khi đó phần lớn RSX là RTN giao cho CTLN thuộc loại trung bình và nghèo, phải qua một thời gian dài mới có khả năng khai thác, nên không có nguồn thu từ rừng. Cho đến nay chưa có văn bản QPPL nào quy định cụ thể mức tiền thuê rừng đối với RSX và trên thực tế chưa có CTLN nào phải trả tiền thuê RSX, nhưng nếu thực hiện chính sách này trong những năm tới sẽ gây khó khăn cho các CTLN.

Chính sách giao khoán rừng và đất lâm nghiệp: Thực hiện chính sách giao khoán rừng và đất lâm nghiệp, Bên giao khoán (chủ rừng) thực hiện giao một loại tài nguyên- tài sản thuộc quyền sở hữu của nhà nước cho đối tượng khác trực tiếp quản lý. Vấn đề này liên quan đến quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền kinh doanh của bên giao khoán, trách nhiệm và lợi ích giữa các bên (nhà nước, chủ rừng, bên nhận khoán) được thiết lập như thế nào? Theo Luật doanh nghiệp, CTLN có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, việc Nhà nước quy định chính sách khoán cũng cần được xem xét lại để tạo điều kiện thuận lợi cho

doanh nghiệp phát huy quyền tự chủ cũng như tính chủ động, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh.

Chính sách quản lý khai thác RSX là RTN: Quản lý khai thác RTN như hiện nay đã nảy sinh vấn đề pháp lý cần phải làm rõ, đó là quyền đại diện của chủ sở hữu nhà nước về rừng và quyền tự chủ kinh doanh RTN của CTLN (chủ rừng). Trên thực tế, do quan niệm RSX là RTN là tài nguyên, nên gỗ khai thác từ RTN là sản phẩm công ích không phải là sản phẩm của doanh nghiệp, nên cơ quan nhà nước can thiệp sâu vào việc tổ chức khai thác, bán sản phẩm gỗ khai thác, quản lý tiền thu từ bán gỗ...

Chính sách đầu tư, tín dụng: Không có quy định nào tạo điều kiện cho các CTLN được vay vốn ưu đãi và dài hạn theo chu kỳ cây trồng, một điều kiện rất quan trọng để doanh nghiệp có thể hoạt động. Trên thực tế hầu như các CTLN không được vay vốn tín dụng ưu đãi để trồng rừng, vì cơ quan ngân hàng không muốn cho vay vốn để trồng rừng, cho rằng bị rủi ro cao, hơn nữa, CTLN không đáp ứng được một số điều kiện khắt khe để vay vốn, như phải xây dựng dự án trồng rừng, diện tích đất trồng rừng phải được cấp sổ đỏ, thế chấp tài sản, trả tiền lãi hàng năm mặc dù chưa có sản phẩm, phải có vốn đối ứng ... Việc tiếp cận các nguồn vốn từ các ngân hàng thương mại cũng gặp nhiều trở ngại do không có tài sản thế chấp. Các CTLN chưa tiếp cận được nguồn vốn hỗ trợ trồng RSX theo quy định tại Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển RSX giai đoạn 2007 – 2015, chủ yếu là do các công ty tự tổ chức trồng RSX không thực hiện giao khoán đất trồng rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (50 năm) như quy định tại văn bản này. Kinh phí để bảo vệ RSX chủ yếu do các công ty tự cân đối, trong khi một số tỉnh thực hiện đóng cửa rừng không cho phép khai thác nên công ty không có kinh phí để giao khoán rừng. Chưa có chính sách tín dụng thích hợp với kinh doanh RTN (kinh phí để bảo vệ, nuôi dưỡng và phát triển RTN nghèo kiệt). Thông tư số 46/2005/TT-BTC ngày 8/6/2005 của Bộ Tài chính quy định một số vấn đề tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm nghiệp hướng dẫn cụ thể việc hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ RSX là RTN nghèo kiệt như cơ chế đối với RPH theo quy định tại Nghị định 200. Tuy nhiên, trên thực tế rất ít CTLN nhận được kinh phí này.

Thuế tài nguyên: Luật Thuế tài nguyên quy định thuế suất sản phẩm khai thác chính gỗ từ RTN từ 10-35% là không hợp lý (trong khi đó các loại tài nguyên khoáng sản khác ở mức từ 5-25%, hải sản tự nhiên từ 1-10%), không khuyến khích kinh doanh RTN, vì hiện nay, 80-90% diện tích RTN hiện có là rừng nghèo kiệt hoặc rừng non phải đầu tư dài hạn để bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng trong 30-35 năm tới mới hy vọng có thể khai thác được. Trong khi đó, không có bất kỳ hỗ trợ nào từ Nhà nước và chủ rừng phải tự bỏ vốn để quản lý bảo vệ rừng. Thuế suất quá cao có tác dụng tiêu cực, khuyến khích

khai thác trái pháp luật và trốn lậu thuế. Chưa có chính sách quy định thuế tài nguyên rừng được đầu tư trực tiếp tái tạo lại rừng, nên việc sử dụng tiền thuế tài nguyên không thống nhất, nhiều địa phương sử dụng vào mục đích khác mà không đầu tư tái tạo lại rừng.

1.6.2. Cơ chế chính sách về chế biến gỗ

a) Quản lý nhà nước đối với công nghiệp CBG:

- Chính phủ quy định Bộ NN&PTNT có chức năng thống nhất quản lý lĩnh vực chế biến lâm sản. Trong đó, Tổng Cục Lâm nghiệp thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp, sử dụng rừng, bảo vệ rừng và kiểm soát lưu thông lâm sản. Cục Chế biến, Thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối thực hiện quản lý lĩnh vực chế biến và thương mại lâm sản.

- Ở cấp tỉnh, đối với lĩnh vực chế biến, thương mại lâm sản hầu như chưa có địa phương nào có Phòng hoặc Chi cục chuyên ngành, đa phần giao việc quản lý cho các Phòng, Ban trong các chi cục chuyên ngành như Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Phát triển nông thôn,... Ở một số tỉnh, lĩnh vực chế biến, thương mại lâm sản còn được giao cho Sở Công thương theo dõi, thực hiện quản lý.

b) Các chính sách đối với công nghiệp CBG:

Đã thông kê được 39 văn bản các loại liên quan đến chế biến và thương mại gỗ. Trong đó có 13 luật và 26 văn bản dưới luật, phần lớn được ban hành trước năm 2000. Những chính sách này đã có tác động quan trọng nhất trong việc thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến và thương mại gỗ phát triển. Các chính sách ban hành sau năm 2000 đều tiếp cận sâu hơn với cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhờ có chính sách cởi mở đối với ngành công nghiệp CBG và sự năng động của doanh nhân, khối doanh nghiệp ngoài nhà nước, ngành công nghiệp CBG xuất khẩu của Việt Nam đã phát triển nhanh chóng.

Chính sách đầu tư nước ngoài đã tạo điều kiện hút rất lớn nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực CBG. Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg, ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005 đã cởi trói về hạn chế trong các thủ tục xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Tác động của các chính sách thuế xuất khẩu sản phẩm gỗ bằng 0% (1998) và thuế nhập khẩu gỗ nguyên liệu cũng bằng 0% (1998) đã tạo cho ngành công nghiệp CBG và xuất khẩu gỗ có sự phát triển đột phá, tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến lâm sản bình quân 68 %/năm trong giai đoạn 2001-2005, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2001-2007 là 114,5 %/năm.

Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã xây dựng các mức thuế xuất cụ thể, có phân biệt đối với các sản phẩm xuất khẩu được làm từ nguyên liệu gỗ có xuất xứ khác nhau. Sản phẩm gỗ xuất khẩu có xuất xứ gỗ RTN chịu thuế xuất cao hơn sản phẩm từ gỗ rừng trồng: gỗ RTN thuế suất trung bình 5-10%, gỗ rừng trồng 0%. Thuế xuất thuế nhập khẩu gỗ nguyên liệu bằng 0%.

Chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển,

thường xuất khẩu cũng là động lực thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm gỗ sau năm 2000, tăng trưởng về công nghiệp CBG chủ yếu dựa vào doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, các chính sách về đầu tư phát triển công nghiệp CBG theo xu hướng thị trường chưa được đề cập nhiều. Hiện nay, ngoài các quy định về ưu đãi đầu tư nói chung, mới chỉ có quy định hỗ trợ nhà máy chế biến MDF công suất $\geq 30.000 \text{ m}^3/\text{năm}$ trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Bắc là 20 tỷ đồng/nhà máy/năm và hỗ trợ vận chuyển gỗ đã chế biến từ vùng Tây Bắc về Hà Nội là 1000 đồng/tấn/km. Trong khi đó, thị trường đã chỉ rõ đây là lĩnh vực cần có cơ chế khuyến khích đầu tư để phát triển. Khi mở được thị trường, thị trường sẽ dẫn lối, mở hướng ra cho đầu tư PTR. Trong thời gian qua do chậm xây dựng chiến lược, quy hoạch CBG và quản lý phát triển theo quy hoạch, nên tình trạng tự phát trong công nghiệp CBG đã xảy ra.

Một số hạn chế trong thời gian qua về các chính sách liên quan đến đầu tư trong lĩnh vực CBG, cụ thể ở một số điểm sau:

- Chưa có các chính sách đồng bộ trong đầu tư PTR trong là RSX gắn với đầu tư phát triển công nghiệp CBG.

- Các hoạt động chế biến lâm sản, ngoài sản xuất ván nhân tạo từ nguyên liệu nông lâm sản trong nước, không được đưa vào danh mục các lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

- Chưa có các chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng các vùng nguyên liệu và cơ sở hạ tầng phục vụ các vùng nguyên liệu lâm sản tập trung.

- Chưa có các chính sách tín dụng thỏa đáng đầu tư cho công nghiệp CBG. Ngoài mặt hàng mây tre đan, đồ gỗ xuất khẩu thuộc danh mục mặt hàng được vay vốn tín dụng xuất khẩu; còn các hoạt động chế biến lâm sản khác không thuộc danh mục các dự án được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

1.6.3. Cơ chế, chính sách đầu tư, tài chính

Hiện nay, Chính phủ và các Bộ ngành đã ban hành hệ thống các chính sách phát triển lâm nghiệp, trong đó có các cơ chế chính sách tài chính BV&PTR; khuyến khích đầu tư CBG; thu hút các nguồn lực đầu tư; các chính sách về thuế, đất đai; và các chính sách hỗ trợ đời sống dân sinh. Có thể phân thành một số nhóm cơ chế chính sách như sau:

a) Nhóm cơ chế chính sách đầu tư PTR: đây là nhóm chính sách được chú ý tập trung xây dựng trong 10 năm qua nhằm mục tiêu bảo đảm đạt chỉ tiêu về độ che phủ rừng. Nhóm cơ chế chính sách này đã quy định chế độ ưu đãi đầu tư trồng rừng, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật và hỗ trợ kinh phí trồng rừng:

- *Ưu đãi đầu tư:* trồng rừng và chăm sóc rừng thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, do vậy được hưởng một số chế độ ưu đãi như miễn giảm tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, tiền thuê đất...

- *Hỗ trợ trồng rừng*: quy định hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây bản địa với mức 4,5 triệu đồng/ha; hỗ trợ chi phí khảo sát thiết kế, ký kết hợp đồng hỗ trợ trồng RSX; hỗ trợ trồng RSX tập trung và trồng cây phân tán; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung, như đường lâm nghiệp trong vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung có diện tích từ 500 ha trở lên là 450 triệu đồng/km ...

Việc ban hành các cơ chế chính sách tài chính về đầu tư phát triển trồng rừng đã góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu nâng độ che phủ của rừng theo lộ trình đã được phê duyệt. Tuy nhiên, các cơ chế chính sách cho đầu tư PTR trồng còn thiếu, chưa đồng bộ, cụ thể:

+ *Ưu đãi đầu tư*: các hoạt động kinh doanh RSX là RTN nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng nguyên liệu tập trung là những hoạt động lâm nghiệp cần được ưu đãi đầu tư nhưng lại không thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

- *Nội dung và định mức chi*: việc quy định không đồng bộ và chưa rành mạch về định mức và mức hỗ trợ dẫn đến một số khó khăn khi áp dụng. Theo Quyết định 60/2010/QĐ-TTg, trồng RPH, RĐD với mức hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/ha, trong khi đó theo Quyết định 73/2010/QĐ-TTg, đầu tư trồng rừng (theo dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh) thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật, được tính đúng, tính đủ chi phí để đảm bảo thành rừng, không quy định khống chế mức đầu tư (thường là cao hơn 15 triệu đồng/ha).

- *Hỗ trợ đầu tư*:

+ Việc quy định điều kiện nhận hỗ trợ đầu tư, đối với chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đối với DNNN phải là đất trồng RSX đã được giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng ổn định lâu dài (50 năm) là chưa phù hợp, dẫn đến rất khó tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ này.

+ Mức hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây bản địa với mức 4,5 triệu đồng/ha chưa thực sự khuyến khích người dân trồng rừng gỗ lớn, trong khi các vùng sâu, vùng xa chỉ trồng gỗ lớn mới có thể có lợi nhuận. Mức hỗ trợ chi phí khảo sát thiết kế, ký kết hợp đồng hỗ trợ trồng RSX vẫn còn thấp, thực hiện khó khăn và là trở ngại cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng muốn tham gia dự án trồng rừng.

+ Chưa có quy định về hạn mức để xác định diện tích trồng cây phân tán hay diện tích trồng tập trung được hưởng hỗ trợ.

b) Nhóm cơ chế chính sách đầu tư phát triển RĐD, RPH

Nhóm chính sách này bao gồm: các quy định về đầu tư và kinh phí đảm bảo duy trì BV&PTR RĐD, RPH; định mức hỗ trợ trồng RĐD, RPH với mức hỗ trợ tối đa theo từng giai đoạn; và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng trong RĐD.

Tuy nhiên, để thực hiện tốt các nhiệm vụ của Chiến lược phát triển lâm nghiệp, nhóm cơ chế chính sách tài chính này vẫn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, thiếu chính sách đầu tư và phát triển RPH.

c) Nhóm cơ chế chính sách thu hút các nguồn lực đầu tư ODA, FDI, huy động tín dụng và thu hút đầu tư từ xã hội

Trong thời gian qua, nguồn lực tài chính từ các nguồn ODA, tín dụng, FDI, xã hội đầu tư phát triển lâm nghiệp đã được khơi thông đáng kể. Theo số liệu thống kê, nguồn vốn ODA chiếm gần 50% vốn NSNN đầu tư cho phát triển lâm nghiệp. Trong cơ cấu tổng các nguồn vốn ngoài ngân sách đầu tư phát triển lâm nghiệp thì nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm tỷ 55%, tiếp đến là vốn đầu tư từ hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư chiếm 35%, nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn từ chi trả DVMTR chiếm khoảng 5%. Như trên đã phân tích, cơ cấu vốn đầu tư phát triển lâm nghiệp còn một số tồn tại, hạn chế, cụ thể như sau:

- Trong danh mục ngành, lĩnh vực được hưởng mức lãi suất ưu đãi khi vay lại nguồn vốn vay ODA của Chính phủ, không quy định hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, cải tạo RTN nghèo kiệt.

- Trong danh mục các dự án được vay tín dụng đầu tư của nhà nước không có các dự án liên quan đến lâm nghiệp (trồng rừng, chăm sóc rừng, nuôi dưỡng và phát triển RTN nghèo kiệt...). Ngoài ra, văn bản này cũng quy định chỉ có tổ chức, doanh nghiệp mới được vay tín dụng đầu tư, dẫn đến đối tượng là các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn bản không có điều kiện tiếp cận. Cơ chế tài chính về tín dụng hiện hành cũng quy định chỉ mây tre đan, đồ gỗ xuất khẩu thuộc danh mục mặt hàng được vay vốn tín dụng xuất khẩu, các hoạt động chế biến lâm sản khác không thuộc danh mục này. Hơn nữa, để tiếp cận các nguồn vốn tín dụng cần có dự án và có sổ đỏ chứng nhận về quyền sử dụng đất, đây là các rào cản rất lớn đối với cá nhân, hộ gia đình trong vay vốn đầu tư phát triển lâm nghiệp.

d) Cơ chế chính sách về thuế, đất đai và định giá rừng

Đây là nhóm chính sách được ban hành, cập nhật và sửa đổi nhiều nhất và có tác động mạnh mẽ đến việc thu hút các nguồn lực tài chính đầu tư vào phát triển lâm nghiệp. Các nội dung quy định về thuế và đất đai được ban hành áp dụng bao gồm:

- *Thuế suất*: thuế suất áp dụng đối với sản phẩm khai thác chính từ gỗ RTN từ 10-35%, lâm sản ngoài gỗ;

- *Tiền thuê đất*: dự án đầu tư trồng rừng, chăm sóc rừng thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; chế biến, bảo quản lâm sản, sản xuất ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu lâm sản trong nước thuộc lĩnh vực

khuyến khích đầu tư, nếu đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn được miễn tiền thuê đất.

- *Tiền sử dụng đất*: khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp nông thôn thông qua ưu đãi giảm tiền sử dụng đất 70%; các dự án trồng và chăm sóc rừng ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn được giảm 50% tiền thuê đất.

- *Định giá rừng*: việc định giá rừng được xác định chỉ bao gồm giá trị lâm sản hàng hoá và coi giá trị dịch vụ môi trường của rừng là giá trị phi hàng hoá.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn phát sinh một số vấn đề cần xem xét sửa đổi như sau:

- Trong khi các loại tài nguyên khoáng sản khác chịu mức thuế suất từ 5 - 25%, hải sản tự nhiên từ 1 - 10% thì việc quy định thuế suất sản phẩm khai thác chính gỗ từ RTN từ 10 - 35% là không hợp lý, không khuyến khích kinh doanh RTN.

- Mức thuế suất cho lâm sản ngoài gỗ cao (10-15%), lại phải qua trung gian (thương lái gom hàng) nên thực tế người dân không có lợi nhuận.

- Chưa có chính sách quy định thuế tài nguyên rừng được đầu tư trực tiếp tái tạo lại rừng, nên việc sử dụng tiền thuế tài nguyên không thống nhất, nhiều địa phương sử dụng vào mục đích khác mà không đầu tư tái tạo lại rừng.

- Việc miễn tiền thuê đất còn chưa thống nhất: dự án đầu tư trồng rừng, chăm sóc rừng thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư nên được miễn tiền thuê đất 7 năm, trong khi đó theo Nghị định 61/2010/NĐ-CP được miễn 11 năm; chế biến, bảo quản lâm sản; sản xuất ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu lâm sản trong nước thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư nếu đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn được miễn 11 năm, trong khi đó theo Nghị định 61/2010/NĐ-CP được miễn 15 năm.

- Việc quy định dự án trồng và chăm sóc rừng ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn được giảm 50% còn chưa phù hợp do chu kỳ sản xuất lâm nghiệp dài, đầu tư cao, rủi ro cao, mặt khác không phù hợp với mức giảm 70% của chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Việc xác định giá rừng cần thiết phải tính một cách đầy đủ, bao gồm cả giá trị lâm sản và giá trị của các DVMTR.

đ) Liên doanh, liên kết

- Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông lâm sản hàng hoá thông qua hợp đồng là văn bản quan trọng tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động liên doanh, liên kết giữa doanh nghiệp chế biến thuộc các thành phần kinh tế và người sản xuất (LTQD/CTLN, hộ gia đình, trang trại lâm nghiệp...). Tuy nhiên, việc liên doanh, liên kết còn ở quy mô nhỏ, hình thức đầu tư vốn liên doanh, liên kết với hộ gia đình thiếu tính bền vững.

- Liên doanh trồng rừng giữa các DNCBG và nhà đầu tư với hộ gia đình còn gặp nhiều rủi ro trong việc thực hiện hợp đồng kinh tế, chưa thiết lập được mối liên kết dài hạn, bền vững. Nhà đầu tư thường bị thua thiệt (không mua được sản phẩm, thậm chí không thu hồi được vốn), vì bị nông dân phá vỡ hợp đồng mà không được pháp luật bảo vệ quyền lợi chính làm hạn chế đầu tư vốn liên kết của doanh nghiệp và ngược lại lúc khó khăn có doanh nghiệp lại không mua sản phẩm như đã thỏa thuận hoặc ép giá...

1.6.4. Đất lâm nghiệp và phân loại rừng

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 (Điều 13), căn cứ vào mục đích sử dụng, đất đai được phân chia thành 3 nhóm: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Đất RSX, đất RPH và đất rừng đặc dụng nằm trong nhóm đất nông nghiệp, không có quy định riêng về nhóm đất lâm nghiệp. Luật BV&PTR năm 2004 quy định rừng được chia thành 03 loại: RSX, RPH và rừng đặc dụng. Việc phân nhóm đất đai theo 3 loại đất rừng và phân chia rừng theo 3 loại rừng trong những năm qua đã góp phần đáng kể trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nhất là trong điều kiện phân lớn tài nguyên rừng thuộc sở hữu nhà nước. Tuy nhiên, việc phân loại rừng và phân loại đất rừng như vậy đến nay cũng đã nảy sinh những bất cập, rất cần được xem xét sửa đổi cho phù hợp với nhiệm vụ quản lý rừng trong giai đoạn phát triển mới.

Thứ nhất, rừng luôn luôn gắn với đất, quản lý rừng phải gắn với quản lý đất, trên đó có rừng; quản lý rừng về thực chất cũng đã bao hàm nội dung quản lý đất được quy hoạch cho phát triển rừng. Các nội dung về quản lý rừng đã được quy định rất cụ thể trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

Việc quy định quá chi tiết về các loại đất rừng trong Luật Đất đai và quy định về phân loại và quản lý các loại rừng trong Luật BV&PTR trong thời gian qua đã gây ra nhiều bất cập trong quản lý đất và rừng ở các địa phương. Các số liệu về đất lâm nghiệp và rừng thường ít cập nhật, thậm chí là mâu thuẫn về quy hoạch và số liệu về rừng và đất rừng giữa 2 ngành quản lý (đất đai và Lâm nghiệp).

Tùy theo mục đích sử dụng chủ yếu của từng khu rừng mà Nhà nước phân thành các loại rừng khác nhau để phục vụ cho công tác quản lý rừng (quy hoạch, thiết lập, chính sách) trong từng giai đoạn, từng thời kỳ, bởi vậy không nên quy định quá cứng về đất trong Luật Đất đai, mà nên để Luật chuyên ngành (Luật Bảo vệ và phát triển rừng) quy định cụ thể.

Thứ hai, theo Nghị quyết số 17/2011/QH13, đất RSX, đất RPH và đất rừng đặc dụng quy hoạch sử dụng đến năm 2020 là 16,245 triệu ha, chiếm 49% diện tích cả nước (năm 2010 là 32,924 triệu ha). Với diện tích lớn và chiếm tỷ trọng lớn nhưng lại nằm trong đất nông nghiệp là chưa hợp lý.

Trước đó, Luật Đất đai năm 1993 (Điều 11) phân đất lâm nghiệp riêng. Mặc dù trong Luật đất đai 2003 không có đất lâm nghiệp, nhưng trong thực tiễn quản lý và thống kê đất đai của nhà nước vẫn tách riêng các loại đất nông

nghiệp: đất sản xuất nông nghiệp (mã số SXN), đất lâm nghiệp (LNP) Chính sách giao đất, quản lý, sử dụng với 2 loại đất này cũng khác nhau:

- Đất sản xuất nông nghiệp sử dụng chủ yếu để sản xuất nông, thủy sản, được giao cho hộ gia đình, với 8 quyền sử dụng;

- Đất lâm nghiệp có nhiều mục đích sử dụng hơn, ngoài để sản xuất (gỗ và lâm sản), còn có mục đích quan trọng hơn nhiều là phòng hộ, môi trường sinh thái, bảo đảm an ninh môi trường cho đất nước, đặc biệt trong điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng. Phần lớn đất được giao cho các tổ chức nhà nước quản lý vì mục đích công cộng, chỉ có đất lâm nghiệp sản xuất mới giao và cho thuê với hộ gia đình và tổ chức kinh tế, nhưng quyền sử dụng hạn chế hơn nhiều so với đất nông nghiệp.

Thứ ba, sản xuất lâm nghiệp có chu kỳ dài, đất lâm nghiệp phần lớn phân bố trên vùng núi, có độ dốc lớn, có độ phì thấp, nằm ở vùng sâu vùng xa ... nên việc đất lâm nghiệp được xác định là một nhóm đất riêng (đất lâm nghiệp) là phù hợp với thực tiễn sản xuất, quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp

Do đó, để thuận lợi cho công tác quản lý lâm nghiệp, cũng như nông nghiệp, trong Luật Đất đai đề nghị sửa đổi về phân loại đất, tách đất lâm nghiệp thành một loại đất riêng, độc lập với đất nông nghiệp gồm đất có rừng và đất chưa có rừng được quy hoạch vào mục đích lâm nghiệp, phần đất lâm nghiệp quy định tại Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

1.7. Đánh giá

1.7.1. Về cơ cấu diện tích rừng và đất lâm nghiệp

Sau hơn 10 năm thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, ngành lâm nghiệp đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đã tăng độ che phủ rừng từ 33,2% năm 1999 lên 39,7% năm 2011. Xu hướng phát triển 3 loại rừng đang theo đúng định hướng đã đề ra trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam là tăng diện tích RSX và giảm diện tích RPH, duy trì diện tích RĐD ở mức cần thiết. So với quy hoạch đến năm 2020, đến hết năm 2011 diện tích có RSX đã đạt 85,8%, RPH đạt 81,9% và RĐD đạt 100% mục tiêu của Chiến lược. Với việc trồng mới 1 triệu ha RSX theo Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011 - 2020, đến 2020 ngành có thể đạt mục tiêu 7,7 triệu ha RSX (đạt 91,6% so với nhiệm vụ đề ra trong Chiến lược, trong đó đạt 82% đối với rừng trồng là RSX).

Đến nay các định hướng của Nhà nước cho ngành lâm nghiệp vẫn chủ yếu đặt mục tiêu tiếp tục nâng cao độ che phủ rừng, ít chú ý đến nâng cao chất lượng rừng. Chất lượng rừng theo số liệu của Chương trình điều tra đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc giai đoạn 2006-2010 cho thấy đối với 4,3 triệu ha RTN là RSX, diện tích rừng gỗ tự nhiên phục hồi và rừng gỗ nghèo đã chiếm 64%. Mặc dù RSX là RTN có diện tích và trữ lượng lớn, nhưng đường kính nhỏ, chất lượng kém, cho nên trong giai đoạn tới chưa thể cung cấp gỗ lớn cho nhu cầu trong nước.

Diện tích rừng trồng là RSX hiện đã đạt 2,4 triệu ha, nhưng chủ yếu trồng cây mọc nhanh, chu kỳ ngắn 5-7 năm, sử dụng giống chất lượng kém nên năng suất thấp, không đáp ứng được nhu cầu gỗ lớn cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đối với rừng trồng, có thể nói diện tích để trồng mới RSX không còn nhiều, vì các diện tích đất “chưa sử dụng” còn lại không đáp ứng yêu cầu để trồng RSX có hiệu quả. Vì vậy, nâng cao năng suất rừng trồng cần phải là một trong các giải pháp quan trọng nhất cho giai đoạn tới, trong đó ưu tiên phát triển trồng rừng gỗ lớn.

1.7.2. Quy hoạch rừng và tổ chức quản lý rừng

a) Quy hoạch rừng

Thực hiện Luật Đất đai và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, rừng được quy hoạch thành 3 loại RĐD, RPH và RSX. Việc quy hoạch diện tích theo 3 loại rừng trong những năm qua đã góp phần đáng kể trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nhất là trong điều kiện phần lớn tài nguyên rừng thuộc sở hữu nhà nước. Tuy nhiên, quy hoạch diện tích 3 loại rừng đến nay cũng đã nảy sinh những bất cập, rất cần được xem xét sửa đổi cho phù hợp với nhiệm vụ phát triển ngành trong giai đoạn phát triển mới.

Với tổng diện tích có rừng năm 2011 là 13,515 triệu ha, chiếm 41% diện tích tự nhiên của cả nước nhưng đóng góp của ngành vào GDP thấp (khoảng 0,7%), ngành lâm nghiệp chưa thực sự trở thành ngành kinh tế. Với trên 6,6 triệu ha RSX, trong đó có khoảng 2,4 triệu ha rừng trồng, nhưng do chất lượng rừng thấp, cùng với việc hạn chế khai thác rừng tự nhiên, nên chưa đáp ứng được nguyên liệu cho chế biến gỗ.

Phần lớn diện tích rừng do tổ chức nhà nước quản lý (63%), hiệu quả sử dụng rừng chưa cao. Việc quy hoạch diện tích 3 loại rừng theo tỷ lệ hiện nay cũng như trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Chiến lược phát triển lâm nghiệp chưa gắn kết chặt chẽ với mục tiêu kinh tế. Về thực chất rừng nào cũng có chức năng phòng hộ, kể cả đó là RSX hay rừng đặc dụng. Vì vậy, việc rà soát đánh giá lại quy hoạch rừng, duy trì hợp lý diện tích rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, chuyển số diện tích rừng còn lại sang phát triển vùng rừng nguyên liệu tập trung, phát triển và khai thác rừng một cách có hiệu quả, bền vững trong giai đoạn tới là quan trọng và cần thiết.

b) Tổ chức quản lý rừng

Giai đoạn 2000 - 2011, lâm nghiệp Việt Nam đã chuyển thành nền lâm nghiệp với sự tham gia của cả 5 thành phần kinh tế. Mỗi thành phần kinh tế đã hình thành và phát triển nhiều loại hình tổ chức quản lý rừng khác nhau; chính sách có tác động mạnh nhất đến việc hình thành các loại hình tổ chức này là chính sách giao đất, giao rừng.

- Ban quản lý rừng với 420 ban hiện đang quản lý trên 4,5 triệu ha rừng trong đó có gần 4 triệu ha rừng tự nhiên, nhưng chủ yếu thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng, sản xuất kinh doanh dịch vụ chưa mang hiệu quả.

- CTLN được nhà nước giao quản lý 1,9 triệu ha đất lâm nghiệp trong đó diện tích có rừng trên 1,7 triệu ha nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ kém hiệu quả:

+ CTLN được Nhà nước giao quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp tương đối lớn, đã trải qua 4 lần sắp xếp, chuyển đổi nhưng chưa trở thành các đơn vị sản xuất kinh doanh có hiệu quả và PTR bền vững. Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm tỷ lệ thấp. Quyền sử dụng đất đai không rõ ràng. Việc rà soát và xác định rõ diện tích, ranh giới, trạng thái các loại rừng trên bản đồ và thực địa; xác định giá trị quyền sử dụng đất đối với RSX tự nhiên và giá trị quyền sở hữu rừng trồng để làm cơ sở xây dựng phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển chưa được thực hiện. Tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, xâm hại rừng vẫn xảy ra nhưng chưa được giải quyết dứt điểm. CTLN thiếu vốn đầu tư trồng rừng, nên đất bị bỏ hoang hoá người dân địa phương đến xâm canh, lấn chiếm...

+ Phần lớn diện tích RSX là RTN nghèo chưa có các biện pháp nhằm phục hồi, nuôi dưỡng, làm giàu rừng. Phần lớn các CTLN chưa xây dựng phương án QLRBV, một số CTLN mới xây dựng phương án điều chế rừng. Các CTLN có RSX là RTN chưa đủ điều kiện khai thác gặp nhiều khó khăn, không có các nguồn thu nhập nào khác. Hàng hóa do các CTLN sản xuất ra mới chỉ dừng lại ở nguyên liệu thô, bán thành phẩm, giá trị kinh tế thấp.

+ Việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật và thâm canh còn hạn chế, mới chỉ tập trung tại một số CTLN của Tổng công ty Nhà nước và một số CTLN có điều kiện, có nguồn vốn; hầu hết các CTLN thiếu vốn đầu tư để thâm canh rừng dẫn đến tiềm năng, lợi thế về đất đai, lao động chưa được phát huy tốt. Tuy sản lượng gỗ từ rừng trồng đã tăng trong thời gian qua nhưng chủ yếu gỗ từ rừng trồng có kích thước nhỏ, thích hợp với việc làm bột giấy, dăm gỗ, giá trị kinh tế rất thấp; thiếu các giải pháp để PTR trồng gỗ lớn phục vụ cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu với giá trị kinh tế cao.

+ Phần lớn các CTLN sau chuyển đổi có số vốn rất thấp, chỉ đáp ứng 40-50% vốn điều lệ theo quy định (tối thiểu 30 tỷ VNĐ) trong khi đó tỷ lệ vốn cấp từ chủ sở hữu là Nhà nước không được bổ sung.

+ Một số cơ chế, chính sách áp dụng đối với CTLN đã không còn phù hợp nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung; thiếu cơ chế, chính sách đặc thù đối với CTLN.

- Diện tích rừng và đất lâm nghiệp thực hiện giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng chiếm tỷ lệ thấp, có nơi giao khoán không đúng đối tượng, đất giao khoán bị chuyển nhượng, cho thuê lại, chuyển đổi mục đích sử dụng bất hợp pháp; có nơi có tình trạng “phát canh thu tô”. Quy mô sản xuất quá nhỏ,

phân tán, vốn ít nên chỉ chú trọng gỗ nhỏ, sản xuất mang tính quảng canh, hạn chế trong việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp...

- Kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp chưa phát triển, đặc biệt thiếu sự liên kết giữa các tổ chức nhà nước với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng; giữa các loại hình tổ chức quản lý rừng với doanh nghiệp chế biến lâm sản. Mô hình hợp tác công tư, đồng quản lý rừng.... hiện còn rất mới đối với Việt Nam, cần được thử nghiệm và nhân rộng.

c) Vì vậy, việc rà soát, đánh giá lại quy hoạch rừng, đổi mới cơ chế và tổ chức quản lý rừng theo hướng nâng cao quyền tự chủ cho các hộ gia đình và doanh nghiệp cần được sớm triển khai thực hiện.

1.7.3. Chế biến và thương mại lâm sản

Ngành công nghiệp CBG có sự phát triển nhanh, mạnh trong thời kỳ từ năm 2000 đến nay về số lượng với giá trị sản xuất cao, sức cạnh tranh sản phẩm gỗ Việt Nam trên thị trường quốc tế và khu vực được nâng cao và đáp ứng ngày càng cao nhu cầu thị trường trong nước.

Tuy nhiên, hiệu quả chưa cao do: phân bố không đồng đều giữa các vùng miền, thiếu quy hoạch, chưa gắn kết với vùng nguyên liệu và còn phụ thuộc nhiều vào gỗ nguyên liệu và phụ liệu nhập khẩu; quy mô sản xuất nhỏ với công nghệ hạn chế; thiếu hình thức tổ chức sản xuất, liên doanh liên kết thích hợp gắn kết nhà máy chế biến với sản xuất và cung ứng nguyên liệu; Các DN CBG chưa coi trọng khai thác thị trường đồ gỗ nội địa, bỏ ngỏ thị trường đồ gỗ nội thất cho các cơ sở chế biến nhỏ, làng nghề gỗ và đồ gỗ nhập khẩu; số lượng và chất lượng đội ngũ công nhân CBG chưa đáp ứng yêu cầu.

Để chế biến và thương mại lâm sản phát triển nhanh và mạnh trong thời gian tới, cần triển khai tốt quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ, gắn với vùng nguyên liệu, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

1.7.4. Về cấu trúc tài chính trong lâm nghiệp

Trong giai đoạn 2001-2010, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách quan tâm đầu tư, huy động các nguồn lực, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu lâm nghiệp, đã thu hút được các nguồn lực đầu tư ngoài NSNN khá lớn cho BV&PTR.

Nguồn vốn FDI chủ yếu đầu tư cho lĩnh vực CBG chiếm tỷ trọng lớn nhất. Vốn đầu tư từ cá nhân, hộ gia đình, tổ chức ngoài quốc doanh đang tăng dần và có tỷ trọng đứng thứ 2. Đây là 2 nguồn vốn chiếm tới gần 70% tổng đầu tư cho phát triển lâm nghiệp trong 10 năm qua. Tuy nhiên, do hạn chế của công tác quy hoạch phát triển, đồng thời chịu ảnh hưởng lớn từ tình trạng khủng hoảng, suy thoái kinh tế, nên cả 2 nguồn lực đầu tư này đang chững lại.

Nguồn vốn ngân sách vẫn giữ vị trí quan trọng đối với phát triển lâm nghiệp, đặc biệt đối với các khu RĐĐ và hiện xếp vị trí thứ 3. Trong tương lai, nguồn ngân sách sẽ được giữ ở mức ổn định trong đầu tư BV&PTR.

Đối với nguồn ODA, mặc dù Việt Nam đã ra khỏi nhóm nước chậm phát triển có thu nhập thấp và đã trở thành nước có thu nhập trung bình, nhưng với tình hình chính trị, xã hội ổn định, việc sử dụng vốn ODA có hiệu quả và vị thế của Việt Nam trong vùng và trên trường quốc tế ngày càng gia tăng, nên đã tạo được sự tin cậy của cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế và là yếu tố quan trọng để tiếp tục thu hút vốn ODA trong những năm tới.

Nguồn tín dụng đầu tư BV&PTR còn rất hạn chế và khả năng tiếp cận cũng rất khó khăn. Hiện nay, các hoạt động lâm nghiệp phải tiến hành trên những địa bàn vùng sâu, vùng xa, điều kiện tự nhiên khó khăn, dẫn đến chi phí đầu tư cao và tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều trở ngại. Những yếu tố bất lợi đó không hấp dẫn các tổ chức tín dụng cho vay đầu tư PTR, là khó khăn, là rào cản lớn đối với các cấp chính quyền địa phương, các chủ rừng, các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong tiếp cận nguồn tín dụng cho phát triển và bảo vệ rừng.

Nguồn chi trả DVMTR tuy có triển vọng tăng trong các năm tới, tạo thêm nguồn tài chính cho bảo vệ rừng.

2. Cơ sở pháp lý

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 đã xác định: “Ngành Lâm nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp lâm sản cho nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt cho người dân miền núi, góp phần ổn định xã hội và an ninh quốc phòng”.

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã nêu rõ chủ trương phát triển lâm nghiệp trong giai đoạn 2011 - 2020: “Phát triển lâm nghiệp bền vững. Quy hoạch và có chính sách phát triển phù hợp với các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng với chất lượng được nâng cao. Nhà nước có chính sách đồng bộ để quản lý và phát triển rừng phòng hộ và đặc dụng, đồng thời bảo đảm cho người nhận khoán chăm sóc bảo vệ rừng có cuộc sống ổn định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng sản xuất; gắn trồng rừng nguyên liệu với công nghiệp chế biến ngay từ trong quy hoạch và dự án đầu tư; lấy nguồn thu từ rừng để phát triển rừng và làm giàu rừng,... đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng đạt 45%.”

Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011 - 2020 đã xác định mục tiêu nhiệm vụ là: (i) Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất được quy hoạch cho lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững; (ii) Nâng độ che phủ rừng lên 42-43% vào năm 2015 và 44-45% vào năm 2020; tăng năng suất, chất lượng và giá trị của rừng; cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; (iii) Tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 quy định: diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 là 16,2 - 16,5 triệu ha, bao gồm R SX 8,132 triệu ha, R PH 5,842 triệu ha và R ĐD 2,271 triệu ha.

Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020, đã xác định các giải pháp quan trọng thực hiện đề án đối với ngành lâm nghiệp là “rà soát, đánh giá lại quy hoạch rừng, duy trì hợp lý diện tích rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, đổi mới cơ chế và tổ chức quản lý rừng theo hướng nâng cao quyền tự chủ cho các hộ gia đình và doanh nghiệp, chuyển đổi số diện tích rừng còn lại sang phát triển vùng nguyên liệu tập trung, phát triển và khai thác rừng một cách có hiệu quả, bền vững nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động lâm nghiệp”.

Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đã xác định: “Phát triển lâm nghiệp nhằm tăng giá trị kinh tế ngành và tăng năng lực, hiệu lực bảo vệ môi trường rừng, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Phấn đấu đến năm 2020 đạt cơ cấu kinh tế ngành là: 25% giá trị dịch vụ môi trường rừng, 25% giá trị sản xuất lâm sinh và 50% giá trị công nghiệp chế biến. Để thực hiện mục tiêu đề án, cần:

- Tập trung phát triển và tăng tỷ lệ rừng kinh tế trong tổng diện tích rừng của cả nước, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng theo hướng phát triển đa chức năng, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ non xuất khẩu dăm gỗ sang khai thác gỗ lớn nhằm tạo vùng nguyên liệu tập trung, cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu, giảm dần nhập khẩu gỗ nguyên liệu.

- Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên, thay thế các diện tích kém hiệu quả bằng rừng trồng có năng suất cao, đáp ứng tiêu chí bền vững; Điều chỉnh cơ cấu giống cây lâm nghiệp trồng trong rừng phòng hộ theo hướng tăng cây đa tác dụng, đa mục tiêu.

- Phát triển và tăng cường quản lý hệ sinh thái đặc dụng, bảo vệ quỹ gen, bảo đảm đa dạng sinh học và các mô hình bền vững cho bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng (quỹ bảo tồn, các mô hình đền bù sinh thái, tài chính carbon); khuyến khích phát triển mô hình kết hợp chăn nuôi, trồng cây ăn quả và lâm sản ngoài gỗ với trồng rừng và khai thác rừng bền vững để tăng thu nhập; mở rộng áp dụng chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế trong quản lý rừng”.

Từ những yêu cầu khách quan, cấp thiết nêu trên, nhằm tiếp tục cụ thể hóa đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2011 – 2020 và định hướng đến năm 2030, góp phần phát triển bền vững cả về

kinh tế, xã hội và môi trường, nâng cao đời sống người làm nghề rừng ở khu vực nông thôn miền núi, việc xây dựng và triển khai thực hiện “Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp” là rất cần thiết.

Phần II

MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TÁI CƠ CẤU NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Cơ hội và thách thức

1.1. Cơ hội

BV&PTR đang là nhiệm vụ cấp thiết ở Việt Nam nhằm góp phần giảm thiểu các tác hại của bão, lụt, hạn hán, chống xói mòn đất, bảo vệ bờ biển, chống cát bay, giữ nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, cải thiện môi trường đang bị ô nhiễm ở các vùng đô thị, khu công nghiệp... nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Để giảm thiểu nguy cơ và tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, cộng đồng quốc tế hiện đang quan tâm đến việc BV&PTR, đặc biệt là RTN nhiệt đới. Các kết quả nghiên cứu cho thấy phục hồi RTN và trồng lại rừng là giải pháp có hiệu quả nhất để giảm thiểu các tác hại của việc biến đổi khí hậu toàn cầu góp phần phát triển bền vững.

Nhận thức của chính quyền các cấp và toàn xã hội về tầm quan trọng của rừng đã có nhiều chuyển biến tích cực. Nhiều chính sách hỗ trợ công cuộc BV&PTR đã được ban hành đang đi vào cuộc sống.

Thương mại gỗ và đồ gỗ trên thế giới và trong nước vẫn tiếp tục tăng trưởng, tạo cơ hội phát triển cho ngành công nghiệp xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam, có nhu cầu cao về gỗ nguyên liệu trong nước để thay thế từng bước gỗ nhập khẩu, sẽ tạo ra thị trường và động lực cho việc PTR trong nước, đặc biệt là rừng trồng.

Phát triển của ngành lâm nghiệp Việt Nam cần đáp ứng yêu cầu về an ninh môi trường sinh thái cho đất nước, góp phần chống biến đổi khí hậu toàn cầu và đáp ứng nhu cầu gỗ nguyên liệu cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp 2006- 2020, được cụ thể hóa tại Quy hoạch chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, tổng nhu cầu gỗ của nước ta là 20,7 triệu m³ vào năm 2015 và 23,1 triệu m³/năm vào năm 2020 và 32,7 7 triệu m³ vào năm 2030.

Ngành CBG của Việt nam tuy mới phát triển, nhưng có tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu về các sản phẩm gỗ nhanh với 26%/năm trong thời kỳ 1998 - 2010. Theo dự báo, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam trong thời gian tới khoảng 15% năm, giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ có thể đạt 7 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ khoảng 800 triệu USD/năm vào năm 2020. Gỗ nguyên liệu trong nước đặc biệt là gỗ lớn hiện chưa đáp ứng nên Việt Nam phải nhập khẩu từ 3-4 triệu m³/năm. Việt Nam đã gia nhập Tổ chức thương mại Quốc tế (WTO) các sản phẩm gỗ của Việt Nam cũng chịu sự tác động của nền kinh tế toàn cầu. Mức độ cạnh tranh các sản phẩm cùng loại của các quốc gia khác càng trở nên khốc liệt hơn cả trên thị trường quốc tế và thị trường nội địa. Để sản xuất có hiệu quả cao hơn, ngành lâm nghiệp sẽ phải giảm dần gỗ nhập khẩu, sử dụng nhiều hơn tiến tới chủ yếu sử dụng gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ trong nước để sản xuất đồ gỗ xuất khẩu.

Trong những năm gần đây thị trường lâm sản toàn cầu đã có sự thay đổi to lớn hướng vào mục tiêu bảo vệ môi trường bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ rừng và tăng cường kiểm soát việc khai thác gỗ bất hợp pháp. Xu hướng rõ nét nhất là việc ban hành và thực thi chính sách mua sắm công (xanh) của chính phủ các nước phát triển, chính sách thương mại lâm sản và đồ gỗ của EU và Hoa Kỳ thông qua luật Leacy và sáng kiến FLECT.

Theo dự báo, đến năm 2020 Việt Nam sẽ có dân số khoảng 100 triệu người, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 7-8%/năm. GDP năm 2020 theo giá so sánh bằng khoảng 2,2 lần so với năm 2010, GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000-3.200 USD. Nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm gỗ nội địa cũng tăng trưởng mạnh, theo ước tính của một số chuyên gia, giá trị đồ gỗ tiêu thụ nội địa có thể đạt 4 tỷ USD/ năm trong những năm tới. Thị trường gỗ, sản phẩm gỗ quốc tế và trong nước sẽ tạo ra các thuận lợi to lớn cho phát triển RSX và nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn tới.

Chính sách chi trả DVMTR theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP được triển khai trong cả nước đang trở thành nguồn thu quan trọng cho BV&PTR với nguồn thu ổn định trên 1.000 tỷ đồng/năm, tạo thêm động lực cho các chủ rừng trong việc bảo vệ rừng, đặc biệt là đối với người dân được giao, khoán rừng và đất lâm nghiệp. Rừng là một bể chứa và hấp thụ các bon, phục hồi RTN và trồng rừng mới thông qua quản lý bảo vệ tốt sẽ tăng khả năng chứa các bon của rừng và ngược lại mất rừng và suy thoái rừng do quản lý bảo vệ yếu kém sẽ làm giảm khả năng chứa và hấp thụ các bon. Theo đánh giá của FAO, rừng Việt Nam vào năm 2010 có sức chứa 992 triệu tấn các-bon trong sinh khối tươi, sẽ có cơ hội tham gia thị trường các bon, và đây có thể là một nguồn thu có triển vọng về DVMTR cho giai đoạn sau 2020, đặc biệt đối với RTN mới phục hồi và nghèo kiệt.

Nguồn cung ODA, vốn vay ưu đãi và các khoản hỗ trợ quốc tế cho Việt Nam có thể giảm sút do khủng hoảng nợ công của nhiều nước đặc biệt là các nước EU. Tuy nhiên, vấn đề biến đổi khí hậu trong đó vai trò của rừng đang được cộng đồng quốc tế quan tâm có thể là nguồn hỗ trợ quan trọng tiềm năng trong tương lai cho ngành lâm nghiệp.

Một trong các giải pháp quan trọng của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn tới là đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Đề án tổng thể Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020”. Bộ Tài chính thực thi đề án “tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước” và đề án” tái cấu trúc thị trường chứng khoán và các định chế tài chính”. Ngân hàng Nhà nước chủ trì đề án”tái cơ cấu hệ thống tài chính”. Để thực hiện nhiệm vụ “đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu” đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng Đề án “Tái cơ cấu ngành nông

nghiệp theo hướng tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững”. Đây thực sự là cơ hội tốt cho việc triển khai đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp.

1.2. Thách thức

Bên cạnh những cơ hội, ngành lâm nghiệp cũng đang phải đối mặt với những thách thức không nhỏ.

Kinh tế Việt nam vẫn đang tiếp tục bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của kinh tế thế giới do khủng hoảng tài chính và khủng hoảng nợ công ở Châu Âu chưa được giải quyết. Suy thoái trong khu vực đồng Euro cùng với khủng hoảng tín dụng và tình trạng thất nghiệp gia tăng tại các nước thuộc khu vực này vẫn đang tiếp diễn. Hoạt động sản xuất và thương mại toàn cầu bị tác động mạnh, giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp. Tăng trưởng của các nền kinh tế đầu tàu suy giảm kéo theo sự sụt giảm của các nền kinh tế khác. Một số nước và khối nước lớn có vị trí quan trọng trong quan hệ thương mại với nước ta như: Mỹ, Trung Quốc, Nhật bản và EU đối mặt với nhiều thách thức nên tăng trưởng chậm lại. Những bất lợi từ sự suy giảm của kinh tế thế giới đã và sẽ ảnh hưởng xấu đến các hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư trong nước.

Bất cập giữa yêu cầu phát triển ngành nhanh, toàn diện và bền vững với các nguồn lực của ngành, đặc biệt là về đầu tư từ NSNN cho ngành lâm nghiệp còn hạn chế.

Trong xu hướng biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay, Việt Nam được dự báo là một trong 5 nước chịu sự ảnh hưởng nặng nề của nước biển dâng. Tác động dài hạn của biến đổi khí hậu có thể dẫn đến thay đổi sinh cảnh gây ảnh hưởng đến đa dạng sinh học rừng, làm gia tăng sâu bệnh, cháy rừng và sa mạc hóa ở Việt Nam.

Ngành CBG của Việt Nam chủ yếu hướng tới xuất khẩu trong khi phải đáp ứng với yêu cầu mới của các thị trường nhập khẩu như Luật Lacey của Hoa Kỳ, FLEGT của Cộng đồng châu Âu về nguồn gốc, xuất xứ của gỗ hợp pháp. Đây là những thách thức lớn cho quản lý RSX bền vững của Việt Nam. Thách thức này cũng đòi hỏi Việt Nam tự nâng cao trình độ quản lý rừng, quản lý sản xuất lâm nghiệp để phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

Sự gia tăng nhu cầu gỗ là động cơ thúc đẩy các hoạt động khai thác, vận chuyển, buôn bán gỗ và LSNG không hợp pháp, và đang trở thành mối đe dọa lớn đối với các khu RTN giàu và trung bình ở Việt Nam.

Dân số gia tăng, nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp hợp pháp và không hợp pháp cho các mục đích trồng cây lương thực, cây công nghiệp, tái định cư và phát triển công nghiệp (đặc biệt là công nghiệp khai khoáng, thủy điện, giao thông...) đang tiếp tục gia tăng mạnh. Cạnh tranh ngày càng tăng giữa các mục đích sử dụng đất rừng khác nhau cho sản xuất nông nghiệp, cây công nghiệp... phục vụ nhu cầu trước mắt với mục đích bảo vệ PTR và đất lâm nghiệp nhằm tạo ra các lợi ích lâu dài về môi trường đang là một thách thức to lớn, bất lợi cho việc thiết lập lâm phận quốc gia ổn định của ngành lâm nghiệp.

Trong thời gian tới, việc ưu tiên đất “tốt” cho phát triển nông nghiệp; đất có độ phì kém, độ dốc lớn, địa hình chia cắt, xa các khu dân cư, xã đường giao thông, khó có điều kiện trồng rừng tập trung, khó làm đất cơ giới và chăm sóc vẫn là một thách thức khách quan trong việc nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng.

Với sản lượng trung bình 70 m³/ha cho chu kỳ 7 năm, sản lượng gỗ rừng trồng hàng năm đạt 6,3 triệu m³ trong đó có 1,2 triệu m³ gỗ lớn (20%) và 6 triệu m³ gỗ nhỏ (80%), chưa đáp ứng được nhu cầu gỗ lớn của Việt Nam đến năm 2020 (hiện nay chỉ tận dụng một tỷ lệ gỗ lớn trong rừng trồng gỗ nhỏ). Vì vậy, nếu bắt đầu trồng gỗ lớn từ năm 2013 thì ít nhất đến năm 2025 mới có thể khai thác được. Thêm vào đó, yêu cầu giống cây rừng có năng suất cao và chất lượng tốt cho trồng RSX ở nước ta ngày càng lớn, song một số giống có năng suất cao được chọn tạo mới được trồng ở quy mô thí nghiệm, chưa đưa được vào sản xuất trên diện rộng.

Hiện nay, ngành lâm nghiệp chưa xây dựng được quy trình trồng rừng gỗ lớn cũng như chưa tuyển chọn giống phù hợp cho trồng rừng gỗ lớn phù hợp cho các vùng miền nên rất khó có thể tiến hành trồng rừng gỗ lớn đại trà trong giai đoạn 2012-2020. Vì vậy, khai thác gỗ nhỏ với một tỷ lệ nhỏ gỗ lớn vẫn là nguồn nguyên liệu chủ yếu trong giai đoạn tới và nếu ngành không có giải pháp kịp thời thì nhập khẩu gỗ lớn vẫn là giải pháp chủ yếu cho đến những năm 2025-2030.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Phát triển lâm nghiệp bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường; từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng; tăng giá trị sản xuất bình quân 4 - 4,5%;
- Từng bước đáp ứng nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu;
- Góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững.

3. Định hướng tái cơ cấu

3.1. Cơ cấu các loại rừng

Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 khoảng 16,2 - 16,5 triệu ha, trong đó: RSX 8,132 triệu ha, RPH 5,842 triệu ha và 2,271 triệu ha.

- RPH: bố trí 5,842 triệu ha chủ yếu là cấp xung yếu; gồm 5,6 triệu ha rừng phòng hộ đầu nguồn, 0,18 triệu ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, 0,15

triệu ha rừng chắn gió, cát bay, 70 ngàn ha RPH bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và các khu RPH biên giới, hải đảo.

- RDD: củng cố hệ thống rừng hiện có 2,14 triệu ha theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt tiêu chí chất lượng của rừng. Đối với hệ sinh thái chưa có hoặc còn ít, phát triển thêm một vài khu mới ở vùng núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và các vùng đất ngập nước ở đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ, với diện tích khoảng 60 ngàn ha.

- RSX, bố trí khoảng 8,132 triệu ha. Diện tích RSX là rừng trồng trong giai đoạn tới khoảng 3,84 triệu ha, gồm 2,4 triệu ha rừng trồng hiện có, 1,0 triệu ha trồng mới và 0,35 triệu ha cải tạo RTN nghèo kiệt, trong đó quy hoạch và xây dựng các vùng trồng rừng gỗ lớn tập trung với diện tích khoảng 1,2 triệu ha để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

3.2. Nâng cao giá trị sản xuất của ngành

Thay đổi cách tiếp cận tổng hợp theo chuỗi hành trình của sản phẩm từ khâu tạo nguyên liệu cho tới khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, trong đó thị trường lâm sản (nội địa và xuất khẩu) và chính sách giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng cơ cấu cây trồng chủ lực chính trồng rừng thương mại phục vụ sản xuất hàng hóa lâm sản.

Công nghiệp chế biến và thương mại sản phẩm gỗ phải được coi là động lực phát triển kinh tế lâm nghiệp Việt Nam, đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển rừng, tận dụng các lợi thế về đất đai và nhân lực trong các vùng rừng, tăng cường sự hợp tác giữa các cơ sở chế biến gỗ với người trồng rừng; phát triển theo cơ chế thị trường trên cơ sở công nghệ tiên tiến, nâng cao tối đa hiệu suất sử dụng lâm sản, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Ưu tiên đầu tư sản xuất, chế biến các sản phẩm sử dụng gỗ rừng trồng trong nước, phù hợp với thị trường và có giá trị gia tăng cao như đồ gỗ nội thất và ngoài trời, ván nhân tạo, MDF, ván ghép thanh thành phẩm; giảm đáng kể xuất khẩu các sản phẩm sơ chế như gỗ dăm, gỗ bóc.

Điều chỉnh cơ cấu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, nhất là các sản phẩm xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng giá trị lâm sản ngoài gỗ sử dụng nguồn nguyên liệu được gây trồng trong nước. Định hướng sản phẩm xuất khẩu: chuyển dần từ sản xuất đồ gỗ ngoại thất sang sản xuất sản phẩm gỗ nội thất, đồng thời hạn chế việc xuất khẩu dăm gỗ.

Kết hợp các nguồn nguyên liệu gỗ khác nhau để phát triển công nghiệp chế biến: nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến vẫn bao gồm gỗ nhập khẩu và gỗ khai thác trong nước từ rừng trồng, gỗ rừng tự nhiên được quản lý và sử dụng bền vững, chú trọng sử dụng gỗ các cây công nghiệp theo hướng đa mục đích. Đến năm 2020, trên 62% lượng gỗ khai thác trong nước được đưa vào chế biến

công nghiệp. Ưu tiên nhập khẩu gỗ lớn cho gia công bề mặt sản phẩm gỗ và chế biến đồ gỗ mỹ nghệ.

Linh hoạt trong thích ứng với thay đổi của thị trường, nhất là thị trường Mỹ, EU và Nhật Bản, Trung Quốc; đẩy nhanh cấp chứng chỉ rừng bền vững đối với RSX là rừng trồng; nghiên cứu, chú trọng khai thác mạnh thị trường nội địa.

3.2.1. Phát triển, nâng cao chất lượng rừng

a) Rừng tự nhiên

Nâng cao năng suất rừng tự nhiên là RSX lên 25% so với hiện nay, đạt tăng trưởng bình quân từ 4-5 m³/ha; Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để đạt tỷ lệ lợi dụng bằng 75% trữ lượng gỗ cây đứng. Nuôi dưỡng rừng phục hồi 0,7 triệu ha; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 0,75 triệu ha; làm giàu rừng 1,1 triệu ha; cải tạo rừng nghèo kiệt 0,35 triệu ha.

Đến năm 2015, đưa vào khai thác khoảng 50.000 ha; đến năm 2020 khoảng 117 ngàn ha và đến năm 2030 khoảng 215 ngàn ha với lượng khai thác bình quân 30 m³/ha.

Tập trung bảo vệ có hiệu quả các khu rừng bằng các phương thức đồng quản lý, lâm nghiệp cộng đồng và các hình thức có hiệu quả khác nhằm tạo điều kiện cho các cộng đồng dân cư địa phương được hưởng lợi nhiều hơn và có trách nhiệm cao hơn đối với rừng và sự tham gia tích cực của chính quyền địa phương trong BV&PTR.

b) Rừng trồng

- Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng để đạt năng suất bình quân 15 m³/ha/năm; ổn định diện tích rừng trồng sản xuất 3,4 triệu ha, trong đó mỗi năm khai thác và trồng lại 0,25 triệu ha với trữ lượng gỗ lớn 150 m³/ha chu kỳ bình quân 12 năm và gỗ nhỏ 70 m³/ha chu kỳ bình quân 7 năm. Nâng cao chất lượng rừng để đạt sản lượng gỗ bằng 80% trữ lượng, trong đó 40% cho gỗ lớn và 60% cho gỗ nhỏ.

- Đưa tỉ lệ giống cây trồng lâm nghiệp mới được công nhận vào sản xuất từ 30% năm 2012 lên 60 - 70% vào năm 2020; đảm bảo cung cấp đủ giống có chất lượng từng bước được cải thiện cho kế hoạch trồng rừng hàng năm và cây phân tán trong giai đoạn 2012 -2020; góp phần đưa năng suất rừng trồng tăng 10% vào năm 2015 và tăng 20% vào năm 2020 so với năm 2011.

- Hình thành mạng lưới sản xuất và cung ứng giống theo hướng xã hội hoá với nhiều thành phần kinh tế tham gia dưới sự quản lý, giám sát chặt chẽ về chất lượng giống của các cơ quan quản lý nhà nước.

3.2.2. Tái cơ cấu công nghiệp chế biến gỗ

Xây dựng công nghiệp chế biến gỗ thành ngành sản xuất có công nghệ tiên tiến, hiện đại, đồng bộ từ sản xuất, cung ứng nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm; có khả năng cạnh tranh cao để chủ động xâm nhập thị trường quốc tế; tăng kim ngạch xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa; đảm bảo

có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.

a) Tái cơ cấu sản phẩm gỗ có lợi thế cạnh tranh xuất khẩu và giá trị gia tăng cao

Công nghiệp CBG về cơ bản vẫn là ngành chế biến xuất khẩu và dần chuyển hướng sang sản xuất sản phẩm gỗ nội thất. Sản phẩm chủ yếu gồm các mặt hàng nội thất phòng ngủ, nội thất phòng khách, phòng ăn, ghế, nội thất văn phòng, gỗ ván, đồ trang trí khác. Hạn chế tối đa dằm mảnh xuất khẩu. Cơ cấu sản phẩm gỗ với thị trường trong nước: đồ gỗ 45%; gỗ nhân tạo 55% (trong đó ván sợi MDF 26% ván ghép thanh 26%).

Quy hoạch sản phẩm

- Sản xuất ván nhân tạo là lĩnh vực đặc biệt trong công nghiệp CBG. Cần phát triển theo quy hoạch tổng thể theo vùng, tiểu vùng gắn với quy hoạch trồng rừng nguyên liệu để đảm bảo hiệu quả đầu tư chung.

- Các địa phương cần căn cứ Quy hoạch toàn quốc, cân đối khả năng đáp ứng nguyên liệu và thị trường, để quy hoạch chi tiết, từ đó định hướng cho việc thành lập hệ thống doanh nghiệp chế biến cho địa phương mình. Ưu tiên bố trí các DNCBG vào hoạt động tại các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch tại địa phương, hoặc thiết lập cụm công nghiệp CBG có điều kiện thích hợp.

Bảng 20. Định hướng sản xuất ván nhân tạo

Đơn vị tính: m³ sản phẩm/năm

TT	Tổng công suất	Giai đoạn		
		2011-2015	2016-2020	2021-2030
	Tổng cộng	2.300.000	3.000.000	3.900.000
1	Ván dằm	100.000	100.000	100.000
2	Ván sợi	1.200.000	1.600.000	1.800.000
3	Ván ghép thanh	800.000	1.000.000	1.500.000
4	Ván nhân tạo khác	200.000	300.000	500.000

Sản xuất đồ gỗ: đẩy mạnh sản xuất đồ gỗ nội thất đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, khối lượng sản phẩm đồ gỗ nội địa đạt 2,8 triệu m³ SP/năm vào năm 2020 và 4,0 triệu m³ SP/năm vào năm 2030, khối lượng sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu đạt 5,0 triệu m³ SP/năm vào năm 2020 và 7,0 triệu m³ SP/năm vào năm 2030.

Sản xuất dằm mảnh: giảm dần việc chế biến và xuất khẩu, tiến tới ngừng xuất khẩu mặt hàng này vào năm 2020.

b) Tái cơ cấu sử dụng gỗ nguyên liệu

Trong giai đoạn hiện nay, nguyên liệu nhập khẩu cho công nghiệp chế biến gỗ chiếm tới 70%. Ngành từng bước nâng cao tỷ trọng sử dụng gỗ nguyên liệu trong nước, giảm nhập khẩu.

Bảng 21. Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ

Đơn vị tính: triệu m³

TT	Các chỉ tiêu	Năm		
		2015	2020	2030
1	Tổng nhu cầu	20,7	23,1	32,7
	Gỗ lớn cho sản xuất đồ gỗ và gỗ xây dựng	10,05	17,1	24,6
	Gỗ nhỏ cho sản xuất ván nhân tạo và dăm gỗ	10,65	6,0	8,1
2	Nhu cầu cho chế biến xuất khẩu	13,5	12,6	16,8
	Gỗ lớn cho sản xuất đồ gỗ	7,5	12,6	16,8
	Gỗ nhỏ cho sản xuất dăm	6,0	0	0
3	Nhu cầu cho chế biến nội địa	7,20	10,5	15,9
	Gỗ lớn cho sản xuất đồ gỗ, gỗ xây dựng	2,55	4,5	7,8
	Gỗ nhỏ cho sản xuất ván nhân tạo	4,65	6,0	8,1
4	Nguyên liệu gỗ từ khai thác nội địa	10,5	14,5	24,5
	Gỗ rừng trồng	6,0	7,5	8,5
	Gỗ rừng tự nhiên	1,5	3,5	12,0
	Gỗ cây phân tán	1,5	2,0	2,0
	Gỗ cao su	1,5	1,5	2,0
5	Nguyên liệu gỗ nhập khẩu	10,2	8,6	8,2

Nguồn: Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến 2020.

Tổng sản lượng gỗ trong nước có khả năng cung cấp cho công nghiệp chế biến đến năm 2015 là 10,5 triệu m³, đáp ứng khoảng 50% nhu cầu nguyên liệu; năm 2020 là 14,5 triệu m³, đáp ứng khoảng 62% nhu cầu nguyên liệu. Đến năm 2030 là sản lượng nguyên liệu gỗ nội địa đạt 24,5 triệu m³, đáp ứng khoảng 75% nhu cầu nguyên liệu (phụ lục 7, phụ lục 8). Như vậy, trong giai đoạn từ 2011 đến 2030, nước ta vẫn phải nhập khẩu nguyên liệu gỗ, nhưng với tỷ lệ giảm dần từ 10,2 triệu m³ năm 2015 xuống còn 8,2 triệu m³ năm 2020.

c) Tái cơ cấu quy mô doanh nghiệp công nghiệp CBG

Tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp hệ thống cơ sở chế biến gỗ quy mô vừa và nhỏ, đồng thời phát triển công nghiệp chế biến gỗ quy mô lớn. Xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp chế biến gỗ ở các vùng có khả năng cung cấp đủ nguyên liệu, ổn định, thuận lợi về cơ sở hạ tầng, đảm bảo có lợi nhuận và cạnh tranh được trên thị trường khu vực và quốc tế. Hình thành cụm, điểm chế biến gỗ, có quy mô thích hợp để liên doanh liên kết cùng sản xuất theo hướng chuyên môn hóa, vừa tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu, vừa sản xuất các phụ kiện cho các cơ sở sản xuất khác trong vùng và là nơi đào tạo nguồn nhân lực của ngành. Từng bước phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến gỗ quy mô nhỏ, các cơ sở sản xuất, chế biến tổng hợp gỗ rừng trồng ở các vùng nông thôn và làng nghề truyền thống, góp phần đa dạng hóa kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Bố trí hợp lý các nhà máy theo các vùng, trong đó ưu tiên xây dựng các nhà máy ở miền núi có đủ nguyên liệu để góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn miền núi, phát triển dân trí, tạo công ăn việc làm cho người dân và phát triển các dịch vụ hỗ trợ.

Quy mô nhà máy chế biến là: 60.000-100.000 m³ SP/năm đối với MDF, 20.000 m³ SP/năm đối với ván dăm, 10.000 m³ SP/năm trở lên đối với chế biến đồ gỗ.

Sử dụng công nghệ, thiết bị phù hợp từng loại sản phẩm, chú trọng áp dụng công nghệ xử lý nâng cao chất lượng sản phẩm gỗ; công nghệ tạo sản phẩm mới; công nghệ sản xuất keo dán và chất phủ mặt đáp ứng yêu cầu môi trường; các công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nguyên liệu trong sản xuất đồ gỗ, ván nhân tạo; công nghệ sử dụng phế liệu nông, lâm nghiệp, chất thải để làm nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ; công nghệ sử dụng phế, phụ liệu của công nghiệp chế biến gỗ.

d) Tái cơ cấu làng nghề mộc

Tái cơ cấu một số làng nghề, phố nghề mộc dân dụng và gỗ ở vùng Đông Bắc bộ và miền Trung theo hướng: nâng cấp một số làng nghề, phố nghề chế biến đồ mộc dân dụng thành các doanh nghiệp, HTX, xây dựng cụm công nghiệp trong khu vực nông thôn, chủ yếu sản xuất đồ mộc dân dụng phục vụ thị trường trong nước, liên kết với doanh nghiệp công nghiệp gỗ lớn trong vùng.

3.3. Tái cơ cấu các thành phần kinh tế

3.3.1. Về các tổ chức quản lý rừng

Điều chỉnh cơ cấu các loại hình tổ chức quản lý rừng theo hướng các tổ chức của Nhà nước trực tiếp quản lý không quá 50% tổng diện tích rừng toàn quốc, bao gồm toàn bộ diện tích RĐD, các diện tích RPH đầu nguồn có tầm quan trọng quốc gia và khu vực theo phương thức đồng quản lý, lâm nghiệp cộng đồng và các diện tích RSX là rừng trồng gỗ lớn hoặc gỗ nhỏ của một số vùng nguyên liệu tập trung; các thành phần kinh tế ngoài nhà nước (hộ gia đình, tư nhân, cộng đồng...) quản lý trực tiếp ít nhất 50% tổng diện tích rừng còn lại.

Rà soát, sắp xếp, thành lập mới các Ban quản lý rừng trên cơ sở rà soát quy hoạch rừng.

Thúc đẩy sự phát triển của tất cả các loại hình tổ chức quản lý bảo vệ rừng theo hướng bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo tính phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong lâm nghiệp.

3.3.2. Tái cơ cấu công ty lâm nghiệp

a) Cổ phần hoá

Cổ phần hoá và Nhà nước giữ cổ phần chi phối từ 65% trở lên đối với 2 loại hình công ty sau đây:

- CTLN đang sản xuất kinh doanh rừng trồng, đất quy hoạch để trồng RSX, quản lý rừng tự nhiên thuộc đối tượng được cải tạo để trồng rừng;

- CTLN sản xuất kinh doanh tổng hợp lâm, nông, công nghiệp và dịch vụ (vừa kinh doanh rừng trồng kết hợp với chế biến lâm sản, kinh doanh cây công nghiệp, dịch vụ).

Hai loại hình công ty này được thực hiện một số cơ chế sau:

- Thực hiện cơ chế hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ;

- Chỉ được giữ lại quy mô đất đai phù hợp với khả năng quản lý và chuyển sang chế độ thuê đất đối với đất đưa vào sản xuất kinh doanh, đất kinh doanh rừng trồng sản xuất, diện tích đất còn lại tách ra khỏi diện tích đất của công ty;

- Diện tích RPH, rừng đặc dụng phân bố xen kẽ trong lâm phận của công ty sẽ được quyết định trên cơ sở quy hoạch lại rừng, trường hợp giữ nguyên thì Nhà nước có chính sách hỗ trợ thích hợp và thực hiện quản lý, sử dụng rừng theo quy chế quản lý rừng đặc dụng, RPH;

- Huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế để BV&PTR.

b) Chuyển đổi sang Ban quản lý rừng tự nhiên

CTLN hiện đang quản lý rừng tự nhiên là chủ yếu (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo có khả năng phục hồi), sau khi thực hiện lại quy hoạch rừng, trong trường hợp nằm trong lâm phận ổn định, được chuyển đổi sang Ban quản lý rừng tự nhiên và được thực hiện một số cơ chế như các Ban quản lý rừng.

c) Giải thể hoặc chuyển đổi hình thức khác

CTLN sản xuất thua lỗ không có khả năng khắc phục thì giải thể hoặc chuyển đổi sang hình thức khác; đất giao lại cho chính quyền địa phương; UBND tỉnh có phương án quản lý, sử dụng theo quy hoạch; tùy điều kiện cụ thể của địa phương có thể giữ lại một phần diện tích đất để sản xuất giống, xây dựng mô hình chuyển giao kỹ thuật nhưng phải chuyển sang cổ phần hóa.

3.3.3. Phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác

- Xây dựng mô hình hợp tác trong lâm nghiệp, đưa số hợp tác xã trong lâm nghiệp lên 150% vào năm 2015 và ít nhất 200% vào năm 2020 so với năm 2011.

- Thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi về thể chế và các hình thức đa dạng, linh hoạt để nông dân, hộ gia đình góp giá trị quyền sử dụng đất cùng doanh nghiệp nhằm tập trung tích tụ đất cho tổ chức sản xuất lâm nghiệp quy mô lớn.

- Phát huy vai trò của trang trại lâm nghiệp; khai thác và tận dụng tốt lợi thế của nền lâm nghiệp nhiệt đới, xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại và gia trại. Xây dựng tiêu chí gia trại. Đưa

số trang trại, gia trại lâm nghiệp lên 150% vào năm 2015 và ít nhất 200% vào năm 2020 so với năm 2011.

3.4. Tái cơ cấu về huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính

Theo Kế hoạch BV&PTR, phân đầu sẽ đạt độ che phủ rừng 42-43% vào năm 2015 và 44-45% vào năm 2020; diện tích rừng đạt trên 16 triệu ha. Tổng nhu cầu vốn cả giai đoạn 2011-2020 là 49.317 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách 14.067 tỷ đồng, chiếm 29% tổng nhu cầu vốn, bình quân mỗi năm 1.407 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách 35.250 tỷ đồng, chiếm 71% tổng nhu cầu vốn, bình quân mỗi năm 3.500 tỷ đồng, chủ yếu chi cho trồng RSX và bảo vệ rừng.

Giai đoạn 2011-2015: tổng nhu cầu vốn là 24.562 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách 8.062 tỷ đồng (chiếm 33%), bình quân mỗi năm 1.612 tỷ đồng; vốn vay và các nguồn vốn khác đầu tư trồng RSX 16.500 tỷ đồng (chiếm 67%). Vốn ngân sách chi đầu tư phát triển (trồng, chăm sóc, hạ tầng lâm sinh, ...) chiếm 5.512 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 1.102 tỷ đồng; vốn sự nghiệp (khoản bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh): 2.550 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 510 tỷ đồng.

Giai đoạn 2016 - 2020: tổng nhu cầu vốn là 24.775 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách: 6.005 tỷ đồng (chiếm 24%); vốn vay và các nguồn vốn khác đầu tư trồng RSX: 18.750 tỷ đồng (chiếm 76%).

a) Đầu tư từ ngân sách nhà nước

Trong giai đoạn 2011 - 2020, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước vẫn tiếp tục tăng do thực hiện các chế chính sách mới đối với RĐD.

Nguồn vốn ODA cho lâm nghiệp giai đoạn 2013-2020 ước tính từ 18% đến 20% tổng nhu cầu vốn, khoảng 700- 800 tỷ đồng/năm (đầu tư trực tiếp cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng là 250 tỷ đến 400 tỷ) là nguồn vốn đầu tư phát triển được dùng làm căn cứ để cân đối nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng cho các địa phương vùng dự án Bảo vệ và phát triển rừng.

Giai đoạn 2011-2015, tổng vốn ODA và hỗ trợ quốc tế cam kết cho ngành lâm nghiệp có xu hướng tăng khá nhiều so với các năm trước với cam kết của các dự án mới đến nay đã là 247 triệu USD trong đó vốn không hoàn lại là 144 triệu USD so với giai đoạn trước tương ứng là 94/116 triệu USD. Huy động tối đa nguồn lực của các thành phần kinh tế trong nước; vận động sự hỗ trợ vốn (vốn ODA) từ bên ngoài.

b) Đầu tư ngoài ngân sách

Đây sẽ là nguồn lực tài chính chủ yếu được huy động và sử dụng đầu tư phát triển lâm nghiệp trong thời kỳ tới. Để hoàn thành trồng phần diện tích đất lâm nghiệp gần 3 triệu ha sẽ hút nguồn lực tài chính rất lớn, khoảng gần 40.000 tỷ đồng, chiếm 71% tổng nhu cầu vốn. Trong đó, đặc biệt tăng nhanh trong thời kỳ tới là nguồn vốn từ chi trả DVMTR, dự kiến trên 1.000 tỷ đồng/năm.

Một nguồn thu tiềm năng khác đó là thu từ các hỗ trợ tài chính (quỹ REDD+) cho các nước nghèo đối phó với tình trạng trái đất ấm lên bằng các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng vẫn chưa đạt được thoả thuận chung, nhưng một số nước như Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Na Uy, Thụy Điển, Hà Lan, Đan Mạch đã cam kết tiếp tục tài trợ cho các nước nghèo, song không nêu cụ thể số tiền với lý do đang gặp khó khăn về tài chính. Tại Hội nghị Doha Chính phủ Na Uy và Việt nam đã thoả thuận tài trợ 30 triệu đô la Mỹ cho Chương trình UN-REDD giai đoạn II. Đây là cơ hội và cũng là trở ngại lớn cho việc thực hiện chương trình REDD+ ở Việt nam khi các cam kết là không chắc chắn và việc thí điểm các hoạt động REDD+ ở một số tỉnh thử nghiệm chỉ có thể bắt đầu sau năm 2015, cho nên đây sẽ không phải là nguồn hỗ trợ chính cho giai đoạn 2011-2020.

3.5. Định hướng tái cơ cấu theo vùng kinh tế- sinh thái lâm nghiệp

3.5.1. Vùng Tây Bắc

Xây dựng và củng cố các khu RPH đầu nguồn, RĐD và RSX là RTN nằm trong lưu vực của các bậc thang thủy điện để tăng hiệu quả phòng hộ và tạo điều kiện cho các cộng đồng dân cư địa phương hưởng lợi nhiều hơn từ chi trả các DVMTR và có trách nhiệm cao hơn trong bảo vệ rừng; Tiếp tục trồng RPH ở các khu vực có nguy cơ xói mòn cao.

Quy hoạch CBG:

- Giai đoạn 2011-2020: tổng công suất ván dăm 10.000 m³ sản phẩm/năm; ván sợi 150.000 m³ sản phẩm/năm; gỗ ghép thanh 50.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 100.000 m³ sản phẩm/năm.

- Giai đoạn 2021-2030: tổng công suất ván dăm 10.000 m³ sản phẩm/năm; ván sợi 150.000 m³ sản phẩm/năm; gỗ ghép thanh 100.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 150.000 m³ sản phẩm/năm.

- Chỉ thực hiện xây dựng mới các nhà máy chế biến ván sợi ở Hòa Bình.

3.5.2. Vùng Đông Bắc

Xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn và gỗ nhỏ nhất cả nước cung cấp nguyên liệu gỗ nhỏ cho công nghiệp giấy và ván nhân tạo ở các khu vực gần nhà máy và xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn ở các khu vực xa hơn; Xây dựng và củng cố hệ thống rừng đầu nguồn của các sông chính và phòng hộ ven biển.

Xây dựng các cơ sở chế biến công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu trên cơ sở thâm canh 1,5 triệu ha RSX, đáp ứng cơ bản nhu cầu sản xuất ván nhân tạo và đồ mộc.

Quy hoạch CBG: không xây dựng mới các nhà máy chế biến ván sợi tại những địa phương thuộc vùng núi cao, không thuận tiện cho việc vận chuyển sản phẩm và điều kiện về cơ sở hạ tầng cho sản xuất.

- Giai đoạn 2011-2020: tổng công suất ván dăm 30.000 m³ sản phẩm/năm; ván sợi 320.000 m³ sản phẩm/năm; gỗ ghép thanh 300.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 200.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ xuất khẩu 400.000 m³ sản phẩm/năm.

- Giai đoạn 2021-2030: tổng công suất ván dăm 30.000 m³ sản phẩm/năm; ván sợi 450.000 m³ sản phẩm/năm; gỗ ghép thanh 350.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 400.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ xuất khẩu 700.000 m³ sản phẩm/năm.

3.5.3. Vùng đồng bằng sông Hồng:

Đẩy mạnh trồng cây phân tán tạo nguồn gỗ gia dụng cho các tỉnh đồng bằng.

Quy hoạch CBG: xây dựng các khu công nghiệp sản xuất sản phẩm gỗ, bao gồm sản xuất sản phẩm đồ gỗ từ ván nhân tạo phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, trọng tâm là Hà Nội, Hải phòng, Quảng Ninh và Hải Dương. Đồng thời thực hiện đổi mới công nghệ và tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp, cơ sở chế biến và các làng nghề truyền thống sản xuất đồ mộc.

- Giai đoạn 2011-2020: tổng công suất gỗ ghép thanh 300.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 500.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ xuất khẩu 1.000.000 m³ sản phẩm/năm.

- Giai đoạn 2021-2030: tổng công suất gỗ ghép thanh 300.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 800.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ xuất khẩu 1.500.000 m³ sản phẩm/năm.

3.5.4. Vùng Bắc Trung Bộ

Xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn và gỗ nhỏ lớn thứ hai của cả nước cung cấp nguyên liệu gỗ nhỏ cho công nghiệp giấy và ván nhân tạo ở các khu vực gần nhà máy và xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn ở các khu vực xa hơn cho các nhà máy chế biến đồ mộc trong và ngoài vùng;

Xây dựng và củng cố hệ thống RPH đầu nguồn của dãy Trường Sơn, phòng hộ ven biển chống cát bay, chống sóng và sạt lở bờ biển.

Quy hoạch CBG: xây dựng các cơ sở chế biến gỗ công nghiệp gắn với phát triển các vùng nguyên liệu tập trung để hình thành các khu công nghiệp chế biến gỗ của các địa phương. Đẩy mạnh sản xuất đồ mộc và phát triển các làng nghề.

- Giai đoạn 2011-2020: tổng công suất ván dăm 30.000 m³ sản phẩm/năm; ván sợi 150.000 m³ sản phẩm/năm; gỗ ghép thanh 100.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 400.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ xuất khẩu 400.000 m³ sản phẩm/năm.

Giai đoạn 2021-2030: tổng công suất ván dăm 30.000 m³ sản phẩm/năm; ván sợi 200.000 m³ sản phẩm/năm; gỗ ghép thanh 250.000 m³ sản phẩm/năm; đồ

gỗ tiêu thụ nội địa 400.000 m³sản phẩm/năm; đồ gỗ xuất khẩu 800.000 m³sản phẩm/năm.

3.5.5. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn và gỗ nhỏ lớn thứ ba của cả nước chủ yếu cung cấp nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp CBG tại địa phương và cho vùng Đông Nam Bộ; Xây dựng và củng cố hệ thống RPH đầu nguồn, đặc biệt là phòng hộ ven biển chống cát bay, chống sóng và sạt lở bờ biển.

Quy hoạch CBG: nâng cấp công nghệ và thiết bị hiện đại trong chế biến đồ mộc xuất khẩu, ván nhân tạo. Xây dựng khu chế biến xuất khẩu tập trung gắn với phát triển vùng trọng điểm trồng rừng gỗ nguyên liệu công nghiệp từ Quy Nhơn đến Đà Nẵng.

- Giai đoạn 2011-2020: tổng công suất gỗ ghép thanh 50.000 m³sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 400.000 m³sản phẩm/năm; đồ gỗ xuất khẩu 1.200.000 m³sản phẩm/năm.

- Giai đoạn 2021-2030: tổng công suất gỗ ghép thanh 100.000 m³sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 800.000 m³sản phẩm/năm; đồ gỗ xuất khẩu 1.500.000 m³sản phẩm/năm.

3.5.6. Vùng Tây Nguyên

Củng cố và bảo vệ hệ thống RPH đầu nguồn là RTN nhằm duy trì độ che phủ RTN thông qua các hình thức đồng quản lý và lâm nghiệp cộng đồng;

Phối hợp với ngành Tài nguyên và Môi trường quy hoạch diện tích RTN nghèo kiệt tái sinh kém để chuyển đổi mục đích sử dụng và cải tạo rừng tạo thêm đất sản xuất nông nghiệp và trồng RSX.

Quy hoạch CBG: đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến đồ mộc ở Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung; Xây dựng các cụm công nghiệp chế biến gỗ gắn với việc hình thành các khu RSX, cung cấp gỗ lớn tại Buôn Ma Thuột, Buôn Hồ, Pleiku, An Khê, Kon Tum.

- Giai đoạn 2011-2020: tổng công suất ván dăm 20.000 m³sản phẩm/năm; ván sợi MDF 280.000 m³sản phẩm/năm; gỗ ghép thanh 100.000 m³sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 250.000 m³sản phẩm/năm; đồ gỗ xuất khẩu 500.000 m³sản phẩm/năm.

- Giai đoạn 2021-2030: tổng công suất ván dăm 20.000 m³sản phẩm/năm; ván sợi MDF 300.000 m³sản phẩm/năm; gỗ ghép thanh 200.000 m³sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 450.000 m³sản phẩm/năm; đồ gỗ xuất khẩu 700.000 m³sản phẩm/năm.

3.5.7. Vùng Đông Nam Bộ

Củng cố và bảo vệ hệ thống RPH đầu nguồn cho các công trình thủy điện, thủy lợi và phòng hộ môi trường cho các khu công nghiệp trong vùng;

Quy hoạch CBG: đẩy mạnh chế biến gỗ ở các cụm công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa thuộc TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, đồng thời phát triển trồng rừng thâm canh để cung cấp nguyên liệu cho chế biến.

- Giai đoạn 2011-2020: tổng công suất ván dăm 10.000 m³ sản phẩm/năm; ván sợi MDF 450.000 m³ sản phẩm/năm; gỗ ghép thanh 50.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 800.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ xuất khẩu 1.500.000 m³ sản phẩm/năm.

- Giai đoạn 2021-2030: tổng công suất ván dăm 10.000 m³ sản phẩm/năm; ván sợi MDF 450.000 m³ sản phẩm/năm; gỗ ghép thanh 100.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 800.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ xuất khẩu 1.800.000 m³ sản phẩm/năm.

3.5.8. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Xây dựng và củng cố các khu RPH chắn sóng ven biển; Phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn và rừng Tràm phục vụ cho bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế; Tổ chức sản xuất kinh doanh tổng hợp nông lâm thủy sản để phát triển bền vững.

Quy hoạch CBG: chú trọng xây dựng các cơ sở chế biến gỗ có quy mô thích hợp, ưu tiên nghiên cứu sử dụng nguyên liệu đước, tràm, bạch đàn, keo... để sản xuất ván nhân tạo và đồ mộc cho tiêu dùng nội địa.

- Giai đoạn 2011-2020: tổng công suất ván sợi 250.000 m³ sản phẩm/năm; gỗ ghép thanh 50.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 150.000 m³ sản phẩm/năm.

- Giai đoạn 2021-2030: tổng công suất ván sợi 250.000 m³ sản phẩm/năm; gỗ ghép thanh 100.000 m³ sản phẩm/năm; đồ gỗ tiêu thụ nội địa 200.000 m³ sản phẩm/năm.

4. Giải pháp

4.1. Rà soát, quy hoạch BV&PTR

Nâng cao chất lượng quy hoạch, gắn chiến lược với quy hoạch, kế hoạch, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch BV&PTR.

Đến 2015 hoàn thành rà soát, đánh giá lại quy hoạch tổng thể rừng cấp quốc gia và cấp vùng, xác định rõ lâm phận ổn định quốc gia làm cơ sở cho việc xác định tổ chức quản lý rừng và tái cơ cấu các thành phần kinh tế. Thực hiện quy hoạch Rà soát quy hoạch đất lâm nghiệp của địa phương, điều chỉnh những diện tích bất hợp lý, thống nhất diện tích quy hoạch rừng trên bản đồ và trên thực địa giữa ngành NN&PTNT và ngành tài nguyên và môi trường.

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài Nguyên và Môi trường trong công tác quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp cho ít nhất từ 2 kỳ quy hoạch trở lên do

tính chất dài hạn của cây RTN và rừng trồng (đòi hỏi xây dựng quy hoạch dài hạn từ 15-30 năm, dài hơn nhiều so với các kỳ quy hoạch của các ngành khác).

Thực hiện quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu cấp quốc gia phân chia theo vùng quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Tổ chức rà soát, xác định thực trạng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp thuộc các chủ quản lý (các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, các Công ty lâm nghiệp, lực lượng vũ trang, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, các hộ gia đình, cá nhân và của xã đang quản lý), điều chỉnh và thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân đã được giao nhưng để hoang hóa, sử dụng không hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích.

Quy hoạch và quản lý các diện tích nương rẫy, bảo đảm duy trì diện tích canh tác ổn định cho đồng bào; rà soát, thống kê phân loại cụ thể từng loại đất nương rẫy thuộc diện trồng RPH và RSX. Trên cơ sở đó, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình và cá nhân, đồng thời xây dựng phương án hỗ trợ đồng bào trồng rừng.

Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác, việc mua bán đất đai nhất là số diện tích đất đã được giao không thu tiền sử dụng đất cho đồng bào dân tộc tại chỗ vùng Tây Nguyên.

4.2. Nâng cao giá trị sản xuất ngành

a) Nâng cao chất lượng rừng, tập trung vào RSX: phát triển rừng trồng sản xuất có năng suất cao, nâng cao tỷ lệ gỗ nguyên liệu cung ứng cho công nghiệp chế biến và sản xuất đồ gỗ (gỗ lớn):

- Tổ chức triển khai thực hiện: Đề án nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp giai đoạn 2011 - 2020; Đề án nâng cao năng suất rừng và chất lượng rừng.

+ Đề án nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp giai đoạn 2011 - 2020, chọn tạo được ít nhất 10 - 15 giống mới (keo, bạch đàn và một số giống trồng rừng chính).

+ Đề án nâng cao năng suất rừng và chất lượng rừng ở Việt Nam: phát triển rừng trồng sản xuất có năng suất cao, nâng cao tỷ lệ gỗ nguyên liệu cung ứng cho công nghiệp chế biến và sản xuất đồ gỗ (gỗ lớn); xác định tập đoàn loài cây phù hợp cho trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán đáp ứng nhu cầu gỗ chế biến cho 6 - 8 vùng sinh thái có diện tích trồng rừng lớn; xây dựng quy trình kỹ thuật thâm canh rừng trồng bền vững.

- Đề án nâng cao chất lượng rừng giai đoạn 2011 - 2020, tập trung vào các giải pháp sau:

+ Giao đất, cho thuê đất; tích tụ đất và liên kết, liên doanh trồng RSX. Ưu tiên tập trung giải quyết vấn đề rà soát cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp trồng RSX/cũng như kinh doanh rừng trồng gỗ lớn.

+ Điều tra, nghiên cứu xác định loài cây trồng chủ đạo có năng suất cao, có thể phát triển thành gỗ lớn, phù hợp với yêu cầu chế biến đồ gỗ xuất khẩu, được ưa chuộng trên thị trường.

b) Đẩy mạnh trồng cây phân tán để tạo nguồn gỗ gia dụng tại chỗ đặc biệt ở hai vùng đồng bằng sông Hồng, vùng ven biển Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long;

c) Triển khai đầy đủ các hoạt động DVMTR, bao gồm cả thị trường các bon; nghiên cứu xây dựng giải pháp công nghệ phục vụ theo dõi, giám sát tài nguyên và môi trường rừng, tiềm năng dịch vụ môi trường rừng.

d) Tập trung phát triển các sản phẩm có ưu thế cạnh tranh cao như đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ mộc mỹ nghệ và sản phẩm mây tre, quế, hồi...:

- Đẩy mạnh chế biến ván nhân tạo, giảm dần chế biến dăm giấy xuất khẩu. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm từ ván nhân tạo và gỗ từ rừng trồng. Cần đặc biệt chú trọng phát triển ván sợi ép.

- Các mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn là đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ mộc mỹ nghệ và sản phẩm tinh chế từ lâm sản ngoài gỗ. Ngoài các thị trường lớn là mang tính truyền thống Mỹ, Liên minh châu Âu và Nhật Bản ra cần phải quan tâm phát triển những thị trường có nhiều tiềm năng mới như Đông Âu, Trung Đông, thị trường nội địa ...

- Đa dạng hoá và không ngừng nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm chế biến cho phù hợp với thị hiếu khách hàng trong và ngoài nước. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu và cấp chứng chỉ cho các mặt hàng xuất khẩu. Đồng thời triển khai xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm có hiệu quả đối với cả thị trường trong và ngoài nước.

- Xây dựng các vùng cung cấp nguyên liệu tập trung gắn với các trung tâm CBG và đồ gỗ. Quản lý bền vững và có hiệu quả tổng diện tích RSX được quy hoạch là 8,4 triệu ha, trong đó có 3,63 triệu ha rừng tự nhiên và 4,15 triệu ha rừng trồng, sử dụng nguyên liệu cây công nghiệp tập trung và quản lý sử dụng rừng bền vững theo hướng đa mục đích. Phục hồi rừng và sản xuất nông, lâm kết hợp trên diện tích đất 0,62 triệu ha rừng tự nhiên nghèo kiệt. Thực hiện các biện pháp trồng rừng và khai thác hiệu quả để hình thành rừng gỗ lớn thay thế nhập khẩu.

- Xây dựng các cơ sở sơ chế nhỏ tại chỗ để nâng cao giá trị gia tăng của gỗ (sản xuất gỗ xẻ, gỗ thanh, tận thu dăm gỗ);

đ) Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp (đường giao thông, đường băng cản lửa, thiết bị phòng cháy chữa cháy rừng) bằng NSNN và của các

doanh nghiệp để giảm chi phí sản xuất (vận chuyển cây giống, phân bón, đi lại, vận suất vận chuyển gỗ khai thác, phòng chống cháy rừng)

4.3. Đổi mới cơ chế và tổ chức quản lý, sản xuất kinh doanh rừng

Trên cơ sở kết quả rà soát đánh giá lại quy hoạch rừng, phân định rõ lâm phận ổn định quốc gia và diện tích phát triển vùng nguyên liệu, tổ chức rà soát sắp xếp lại các tổ chức quản lý rừng. Đổi mới cơ chế và tổ chức quản lý rừng theo hướng nâng cao quyền tự chủ cho các hộ gia đình, ban quản lý rừng và doanh nghiệp thông qua các “Đề án tái cấu trúc các tổ chức quản lý rừng” cấp quốc gia và cấp tỉnh.

4.3.1. Đối với công ty lâm nghiệp

a) Về đất đai: tổ chức rà soát đất đai, cắm mốc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoàn thành vào năm 2015.

- Rà soát lại quỹ đất, xác định rõ diện tích, ranh giới trên bản đồ và thực địa, doanh nghiệp chỉ giữ lại diện tích đất thực quản, có rừng trồng, vườn cây và đất quy hoạch phát triển sản xuất; các công ty lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, sử dụng đất phù hợp với phương án sản xuất, kinh doanh; thực hiện thuê đất.

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty hoàn thành vào năm 2015.

- Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện việc rà soát, cắm mốc ranh giới và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty.

Chuyển giao đất về cho địa phương hoàn thành vào năm 2014: Các CTLN phối hợp với chính quyền địa phương hoàn thành việc chuyển giao đất về cho địa phương để giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật, trong đó ưu tiên giao cho hộ dân tại chỗ thiếu đất, người đang sử dụng đất, người nhận khoán có đất gốc, người đang nhận khoán theo hướng giao theo hạn mức tại địa phương, cho thuê với diện tích vượt hạn mức. Đối với đất có rừng, vườn cây thì phải đánh giá lại giá trị và bán cho người được giao hoặc thuê đất.

Tiếp tục thực hiện chính sách giao khoán, thí điểm đồng quản lý rừng:

- Tiếp tục thực hiện chính sách giao khoán; mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa CTLN với các thành phần kinh tế khác, với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; tạo môi liên kết gắn bó, ổn định giữa vùng nguyên liệu, người sản xuất cung cấp nguyên liệu với cơ sở chế biến nông, lâm sản.

- Thí điểm đồng quản lý rừng giữa CTLN, ban quản lý rừng với các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư trên cơ sở cùng chia sẻ trách nhiệm, chia sẻ lợi ích trong quá trình bảo vệ và phát triển rừng.

Giải quyết các tồn tại, vướng mắc về đất đai

- *Đối với đất thuê hoặc mượn*: tiến hành thu hồi lại; riêng đối với đất có cây lâu năm, rừng trồng thì đền bù giá trị cây trồng, nếu không có khả năng đền bù thì tiếp tục để đối tượng thực hiện hết chu kỳ cây trồng hiện đang có trên đất sau đó thu hồi.

- *Đối với đất bị lấn chiếm*: diện tích đất bị lấn chiếm, các hộ dân đã sản xuất ổn định, có hiệu quả, không ảnh hưởng đến quy hoạch thì làm thủ tục thu hồi, giao lại cho địa phương để giao cho dân theo hạn mức của địa phương, số vượt hạn mức thực hiện thuê đất. Diện tích đất bị lấn chiếm nhưng để hoang hoá, sử dụng không có hiệu quả, do buôn bán, đầu cơ, lợi dụng chính sách để chiếm đất thì thu hồi để công ty trực tiếp sử dụng hoặc trả lại cho địa phương.

- *Đối với đất bị tranh chấp*: diện tích đất bị tranh chấp các hộ dân đã sản xuất ổn định, không ảnh hưởng đến quy hoạch và không làm cho đất manh mún thì giao lại cho địa phương để giao cho dân theo hạn mức của địa phương. Diện tích đất cấp trùng là đất hộ dân sử dụng trước khi CTLN được Nhà nước giao thì hoàn tất thủ tục giao cho người dân theo quy định. Diện tích đất bị tranh chấp các hộ dân đang sản xuất ổn định, nhưng nằm trong diện tích đất quy hoạch và ảnh hưởng đến mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, hộ dân có quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi Nhà nước giao đất cho công ty, thì thu hồi đất trả lại cho công ty, công ty đền bù thành quả lao động mà hộ dân đã đầu tư trên đất; chính quyền địa phương có kế hoạch giao đất cho hộ, nếu còn quỹ đất và hộ dân có nhu cầu. Trường hợp tranh chấp giữa công ty và tổ chức khác thì căn cứ theo quy hoạch của địa phương và chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức để giao hoặc cho thuê đất. Đất nông, lâm nghiệp chỉ cho thuê hoặc giao cho các tổ chức có chức năng sản xuất nông, lâm nghiệp.

- *Đối với diện tích đất giao khoán* không có đầu tư “khoán trắng”, hộ gia đình thực hiện đúng quy hoạch sản xuất thì thu hồi đất giao về địa phương để giao, cho thuê theo quy định, trong đó ưu tiên hộ đang nhận khoán; diện tích đất giao khoán mà hộ gia đình sử dụng không đúng mục đích, không đúng quy hoạch, sang nhượng bất hợp pháp thì kiên quyết thu hồi về công ty hoặc địa phương để sử dụng theo quy định.

- *Đất ở, đất kinh tế hộ gia đình công ty đã giao cho cán bộ, công nhân viên tập trung* thì giao về địa phương để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ theo hạn mức bình quân trên địa bàn, phần vượt thu hồi về công ty thực hiện giao khoán.

b) Về tài chính, đầu tư, tín dụng

Về tài chính:

- *Xử lý công nợ*: các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng tiến hành rà soát, thống kê lại vốn và tài sản, các khoản nợ đọng của từng đơn vị; có cơ

chế giải quyết đối với các khoản công nợ khó đòi cũng như các khoản phải trả do các nguyên nhân khách quan gây nên thua lỗ của các công ty;

- *Xử lý tài sản trên đất* (rừng, vườn cây lâu năm...) trong trường hợp thu hồi đất, chuyển đổi công ty nông, lâm nghiệp sang công ty cổ phần, giải thể hoặc chuyển đổi sang hình thức khác.

- *Cơ chế tài chính:*

+ Đối với CTLN: được hưởng các chính sách tài chính ưu đãi như đối với các DNNN chuyển đổi sang công ty cổ phần (miễn giảm tiền thuê đất để trồng cây lâu năm, cây hàng năm, RSX...); ngân sách Nhà nước đảm bảo 100% kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ công ích tại các công ty theo kế hoạch hay đơn đặt hàng của nhà nước hàng năm. Có cơ chế tài chính đặc thù đối với các CTLN ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

+ Đối với ban quản lý rừng: ngân sách nhà nước bảo đảm cân đối kinh phí bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, RPH, RSX là rừng tự nhiên theo kế hoạch hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ban quản lý rừng được huy động từ các nguồn thu khác phục vụ cho quản lý rừng: 100% tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (dịch vụ điều tiết nước, bảo vệ đất, du lịch sinh thái, hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng,...), nguồn thu từ khai thác tận thu, tận dụng lâm sản; dịch vụ thương mại và các nguồn thu khác phù hợp với quy định của pháp luật;

+ Tiếp tục bàn giao và xử lý vốn vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng về địa phương quản lý.

Về đầu tư, tín dụng:

- Có chính sách vay vốn ngân hàng phù hợp với chu kỳ cây trồng và con gia súc đảm bảo cho công ty có thời gian trả cả gốc và lãi một cách hợp lý;

- Cơ chế được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu RSX là rừng trồng để liên doanh trong các dự án lâm nghiệp và dịch vụ, thế chấp vay vốn sản xuất kinh doanh.

c) *Sắp xếp lại lao động*

Đối với những cán bộ công nhân viên CTLN trong quá trình sắp xếp, chuyển đổi không bố trí được việc làm và cũng không có điều kiện đào tạo lại để chuyển đổi ngành nghề thì giải quyết theo chính sách lao động dôi dư.

4.3.2. Phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác

a) *Kinh tế tư nhân*

- Rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

- Rà soát lại quy hoạch phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, xác định các vùng phát triển trang trại, gia trại lâm nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tích

tự đất RSX để phát triển quy mô trang trại lâm nghiệp hộ gia đình và doanh nghiệp tư nhân, công bố quỹ đất có thể giao hoặc cho thuê để phát triển trang trại lâm nghiệp.

- Khuyến khích các hộ gia đình mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ thông qua miễn giảm thuế, tiền thuê đất, hỗ trợ xúc tiến thương mại.

- Nhà nước hỗ trợ hộ gia đình, trang trại hình thành hiệp hội, hội các chủ rừng.

b) Phát triển kinh tế hợp tác

- Liên kết, liên doanh giữa các thành phần kinh tế, trong nội bộ các thành phần kinh tế, đặc biệt là liên kết, liên doanh giữa các CTLN với hộ gia đình để trồng rừng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; CTLN, hộ gia đình và các doanh nghiệp chế biến lâm sản để tạo vùng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; liên kết giữa các hộ gia đình trồng rừng nguyên liệu trong việc tiêu thụ sản phẩm ...

- Khuyến khích liên kết các doanh nghiệp và các tác nhân trong các khâu trồng rừng, khai thác, chế biến, dịch vụ, ... để hình thành chuỗi giá trị của sản phẩm lâm nghiệp, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới.

- Tổ chức các hộ nông dân liên kết hợp tác trồng rừng theo kế hoạch quản lý rừng chung của tổ hợp tác/HTX dịch vụ trên cơ sở hài hoà giữa kế hoạch sản xuất của hộ gia đình và kế hoạch chung của tổ hợp tác/HTX, nhằm có được các diện tích đủ lớn và ổn định để có thể cung cấp một khối lượng gỗ đủ lớn hàng năm cho thị trường. Hình thức hợp tác này giúp cho nông dân bán sản phẩm một cách ổn định cho các doanh nghiệp chế biến, tránh bị ép giá do sản xuất không có kế hoạch của các hộ gia đình.

- Hiện nay, các nước nhập khẩu nguyên liệu gỗ đã bắt đầu yêu cầu gỗ phải có nguồn gốc hợp pháp hoặc có chứng chỉ rừng, mới được phép nhập vào các nước. Vì vậy, các hình thức hợp tác trên cũng giúp cho các hộ gia đình có thể xin cấp chứng chỉ rừng theo nhóm với phí thấp hơn (so với hộ gia đình) để có thể xuất khẩu dăm và gỗ nhỏ và gỗ lớn sang các nước Mỹ, EU, Nhật Bản ...

- Tổ chức quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện đang thuộc UBND cấp xã quản lý:

- + Cơ quan chuyên môn ở địa phương cùng UBND cấp xã kiểm tra, đánh giá hiện trạng; lập phương án và kế hoạch giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp trình UBND cấp huyện phê duyệt theo hướng: cho thuê đối với đất RSX để trồng rừng (ưu tiên đối với người đang quản lý sử dụng); RSX là RTN giao cho cộng đồng buôn làng hoặc Ban quản lý rừng liên kê; trường hợp có đất và RPH hoặc RDD thì cũng giao cho cộng đồng buôn làng hoặc Ban quản lý rừng liên kê quản lý BV&PTR.

+ Đối với RPH, RĐD giao cho cộng đồng buôn làng hoặc Ban quản lý rừng: hàng năm Nhà nước phải đảm bảo kinh phí hoặc biên chế (Ban quản lý rừng) để tổ chức quản lý BV&PTR.

4.4. Phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng chính sách đãi ngộ thu hút lao động nghề rừng trong các CTLN, Ban quản lý rừng nhà nước;

- Khuyến khích, tạo thuận lợi để doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo thực hiện hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong đào tạo, nâng cao kỹ năng cho lao động của doanh nghiệp;

- Đào tạo nghề cho người lao động: Mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân; đào tạo các làng nghề, các vùng sản xuất chuyên canh;

- Tăng cường các hình thức đào tạo trong và ngoài nước cho cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu, và cán bộ về marketing để tăng cường và bổ sung đội ngũ các nhà doanh nghiệp kinh doanh gỗ giỏi trên thương trường quốc tế.

4.5. Phát triển hình thức tổ chức sản xuất liên kết, tập trung hóa, tổng hợp hóa trong công nghiệp CBG

Để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn xã hội, tăng khả năng cạnh tranh, đảm bảo phát triển bền vững và ổn định, cân đối cung cầu sản phẩm, đáp ứng được yêu cầu về chất lượng cũng như việc truy suất nguồn gốc sản phẩm thì giải pháp mang tính quyết định gồm:

- Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi sản phẩm (liên kết dọc): từ trồng rừng, thu mua nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; hình thành các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn ở từng vùng kinh tế; lấy các doanh nghiệp mạnh/đầu tàu hiện có làm trung tâm liên kết chuỗi sản xuất đối với mỗi sản phẩm chủ lực, nhất là sản phẩm xuất khẩu.

- Hoàn thiện khung pháp lý cho các hoạt động của các tổ chức hội nghề nghiệp như Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam và các chi hội, hội chế biến gỗ tại các địa phương.

- Tập trung quản lý Nhà nước về công nghiệp CBG cho Bộ NN&PTNT; và, tập trung chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực chế biến và thị trường lâm sản về Tổng cục Lâm nghiệp (Vụ Sử dụng rừng). Ở các tỉnh/thành phố có giá trị sản xuất công nghiệp CBG, lâm sản trên 50 tỷ đồng/năm, thành lập các phòng CBG tại các Sở NN&PTNT.

- Thực hiện Quy hoạch công nghiệp CBG Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

4.6. Mở rộng thị trường quốc tế và trong nước

Thị trường quốc tế:

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại: Xây dựng các trung tâm triển lãm thường xuyên đồ gỗ tại 3 vùng của Việt Nam; Xây dựng trung tâm thông tin về chế biến và thương mại gỗ để nắm bắt được nhu cầu và sự thay đổi thị trường trên thế giới cũng như trong nước; Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp gỗ Việt Nam tham gia hội chợ triển lãm đồ gỗ ở nước ngoài.

- Các tham tán thương mại tại nước ngoài (đặc biệt là các thị trường mới mở rộng như Nga, Đông Âu, Mỹ La tinh ...) hỗ trợ cho các thông tin thị trường đồ gỗ và luật pháp của nước của đó cho các tổ chức Hiệp hội gỗ trong nước và tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm.

Thị trường trong nước:

- Đẩy mạnh tổ chức các kênh phân phối, tiêu thụ sản phẩm gỗ. Tổ chức hệ thống buôn bán sản phẩm gỗ tại các địa phương có nhu cầu lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, ở các đô thị, các địa phương phát triển công nghiệp, các vùng tập trung nhu cầu theo hướng văn minh – hiện đại.

- Tăng cường xây dựng thương hiệu riêng cho các sản phẩm gỗ.

- Thực hiện thanh tra giám sát trên thị trường các sản phẩm gỗ đã công bố về chất lượng, ghi nhãn.

4.7. Tái cơ cấu nguồn đầu tư và sử dụng đầu tư

Huy động và gắn kết các nguồn lực, lồng ghép các kế hoạch, chương trình, dự án; quản lý vận hành cấu trúc tài chính mới. Lồng ghép kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, chương trình, dự án khác trên cùng địa bàn để nâng cao hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng;

- Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương tập trung cho các dự án trồng RPH quy mô lớn, các vườn quốc gia, các dự án ở địa bàn các huyện theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo, vùng Tây Bắc, Tây Nguyên; hỗ trợ phát triển RSX; hỗ trợ xây dựng đường lâm nghiệp ở những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung nhưng điều kiện giao thông còn khó khăn; các dự án nghiên cứu thử nghiệm; các dự án đầu tư trang thiết bị công nghệ tiên tiến, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quy hoạch, quản lý, bảo vệ rừng; đầu tư nghiên cứu, áp dụng công nghệ cao trong chọn giống, sản xuất giống gốc, công nghệ trồng rừng thâm canh. Vốn ngân sách địa phương bố trí cho các dự án còn lại theo chính sách chung.

- Vốn sự nghiệp kinh tế của nhà nước bảo đảm cho việc khoán bảo vệ rừng đối với lâm phận ổn định, khoanh nuôi tái sinh, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, các chi phí sự nghiệp khác.

- Triển khai thực hiện “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi và hỗ trợ quốc tế cho ngành lâm nghiệp giai đoạn 2013-2020” theo

hướng ưu tiên hỗ trợ thực hiện các mục tiêu của Chiến lược PTPN và Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011 – 2020.

- Ngân sách nghiên cứu khoa học tập trung để nghiên cứu ứng dụng các giống đã qua thử nghiệm, điều tra lập địa để xác định diện tích trồng rừng phù hợp với giống cây trồng và chuyển giao công nghệ trồng rừng thâm canh gỗ lớn và gỗ nhỏ cho các vùng sinh thái khác nhau;

- Chuyển giao công nghệ trồng rừng gỗ lớn và giống có năng suất cao từ các nước có điều kiện tương tự Việt Nam bằng vốn của các dự án ODA, FDI, NSNN và các doanh nghiệp lớn;

- Vốn từ ngoài NSNN tập trung cho đầu tư phát triển RSX, LSNG, chế biến và tiêu thụ lâm sản, khai thác các nguồn lợi, dịch vụ từ rừng; xúc tiến thương mại và phát triển thị trường; đầu tư vào các lĩnh vực vẫn thường sử dụng NSNN như phát triển giống cây lâm nghiệp, đào tạo nghề lâm nghiệp, cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, khuyến lâm, ...

- Các nguồn vốn hợp pháp khác như chi trả DVMTR theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP, tín chỉ các bon, ... được cân đối với các nguồn NSNN, ODA, ngoài ngân sách để sử dụng một cách hiệu quả nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ kế hoạch BV&PTR hàng năm được Chính phủ giao.....

- Rà soát, bổ sung, xây dựng lại kế hoạch đầu tư, kế hoạch tài chính ngành lâm nghiệp (và toàn bộ kế hoạch ngành NN&PTNT) giai đoạn 2012-2020, thể hiện được toàn bộ các nguồn lực phù hợp cơ cấu mới.

4.8. Cơ chế, chính sách

- Rà soát, bổ sung, sửa đổi, xây dựng mới các cơ chế, chính sách, hình thành Khung thể chế (các Nghị quyết của Đảng, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định, quy định về quản lý, sử dụng ngân sách, đầu tư, tín dụng, huy động, sử dụng các nguồn lực...) tài chính được thiết lập, vận hành một cách thống nhất, đồng bộ và hiệu quả, nhằm huy động và điều phối xã hội hóa các nguồn lực tài chính, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho phát triển ngành Lâm nghiệp.

- Triển khai thực hiện “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn Hỗ trợ phát triển chính thức, vay ưu đãi và hỗ trợ quốc tế khác cho ngành lâm nghiệp giai đoạn 2013 – 2020”.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư ban đầu, cho vay tín dụng ưu đãi để trồng rừng phù hợp với từng loại cây trồng, thời gian hoàn trả vốn vay khi có sản phẩm khai thác chính.

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách nhằm quản lý bền vững rừng tự nhiên theo chức năng của rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất), chính sách phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ.

- Nghiên cứu đề xuất chính sách khuyến khích huy động và sử dụng các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước cho mục tiêu BV&PTR đến năm 2020.

- Điều chỉnh lại chính sách hưởng lợi nhằm khuyến khích, thu hút người dân tham gia phát triển và bảo vệ rừng theo hướng tạo điều kiện khai thác các lợi ích từ rừng, kể cả tham gia vào dịch vụ các bon.

- Thử nghiệm làm cơ sở nhân rộng mô hình đồng quản lý rừng giữa tổ chức quản lý rừng với người dân và cộng đồng địa phương. Đồng quản lý rừng áp dụng ở những khu vực vừa cần bảo vệ các giá trị tài nguyên lâu dài, vừa phải tạo cơ hội để người dân địa phương sống dựa vào nguồn tài nguyên đó thực hành sinh kế theo hướng bền vững. Thực hiện cơ chế đồng quản lý rừng với cộng đồng dân cư địa phương trên cơ sở cùng chia sẻ trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng, PTR và cùng hưởng lợi ích từ rừng trên cơ sở đóng góp của các bên.

- Thử nghiệm mô hình hợp tác công tư trong bảo vệ, trồng rừng.

- Khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác thông qua cơ chế, chính sách ưu đãi đối với tổ chức hợp tác, như hỗ trợ vốn đầu tư ban đầu, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tiếp cận thị trường ...

- Xây dựng cơ chế, chính sách liên kết giữa người sản xuất gỗ, các CTLN với các cơ sở, công ty chế biến gỗ; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lâm nghiệp theo mô hình khép kín từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ, người nông dân góp vốn với doanh nghiệp bằng quyền sử dụng đất và họ như các cổ đông của doanh nghiệp, được chia sẻ lợi ích.

- Chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến gỗ;

- Xem xét sửa đổi bổ sung các chính sách thu hút các vốn FDI theo hướng: khuyến khích các doanh nghiệp FDI liên kết sản xuất với các doanh nghiệp Việt Nam, để tránh tình trạng khép kín không có tác dụng lan tỏa đến doanh nghiệp Việt Nam trong vùng. Chính sách khuyến khích và hỗ trợ các DN gỗ Việt Nam chuyển việc bán sản phẩm theo giá FOB bằng bán theo giá CNF để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Điều chỉnh thuế xuất khẩu tăng đối với mặt hàng dăm gỗ xuất khẩu để giảm bớt khối lượng xuất khẩu nguyên liệu thô, dành nguyên liệu cho chế biến ván nhân tạo trong nước.

- Xây dựng chính sách ưu đãi về đầu tư (tín dụng, thuế, tiền thuê...) đặc biệt đối với doanh nghiệp chế biến ván sợi MDF, ván ghép thanh có quy mô vừa trở lên. Thời hạn vay được hưởng chế độ vay trung hạn và mở rộng thời hạn ân hạn thuế từ 275 lên 360 ngày. Có quỹ tín dụng ưu đãi đối với doanh nghiệp gỗ Việt Nam sản xuất kinh doanh có hiệu quả được vay mở rộng sản xuất và đầu tư công nghệ mới;

- Xây dựng chính sách khuyến khích cho vay tín dụng đối với các làng nghề và các cơ sở chế biến nhỏ ở nông thôn để sơ chế các sản phẩm sơ chế cung cấp ổn định cho các DN CBG tinh hoàn chỉnh; Tín dụng ưu đãi dài hạn đối với các chủ rừng trồng rừng gỗ lớn; cho phép trang trại, gia trại được vay vốn từ quỹ đầu tư phát triển của nhà nước.

- Xây dựng và hoàn thiện luật đầu tư ra nước ngoài, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư CBG sang thị trường các nước có sẵn gỗ nguyên liệu và có thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ, như đầu tư vào Vùng Viễn Đông của Nga (Thị trường Nga hàng năm tiêu thụ đồ gỗ từ 5-7 tỷ USD, trong đó 60% là nhập khẩu).

- Chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tham gia phát triển rừng trồng; Khuyến khích cấp chứng chỉ cho rừng trồng.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công trách nhiệm

1.1. Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1.1.1. Tổng cục Lâm nghiệp

Xây dựng kế hoạch hành động thực hiện các giải pháp triển khai phân chia theo giai đoạn đến 2015 và từ 2016 đến 2020, định kỳ báo cáo Bộ về tiến độ và kết quả thực hiện; tổng kết sắp xếp, đổi mới LTQD theo Nghị quyết 28 NQ/TW của Bộ Chính trị và việc thực hiện Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển LTQD; chủ trì, nghiên cứu, xây dựng các cơ chế chính sách ngành.

Chủ trì và phối hợp với các Cục, Vụ liên quan xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, đề án và nhiệm vụ:

- Đề án Quản lý nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp giai đoạn 2012 -2020;
- Đề án Tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2013-2020;
- Đề án nâng cao chất lượng rừng giai đoạn 2012 – 2020;
- Đề án đổi mới cơ chế và tổ chức quản lý rừng giai đoạn 2013 – 2020;
- Đề án Tổ chức quản lý bảo vệ và phát triển rừng vùng Tây Nguyên;
- Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn Hỗ trợ phát triển chính thức, vay ưu đãi và hỗ trợ quốc tế khác cho ngành lâm nghiệp giai đoạn 2013 – 2020.
- Đề án và các chương trình, đề án khác có liên quan.
- Tăng cường năng lực cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;

1.1.2. Các đơn vị khác thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Theo chức năng nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện đề án như sau:

- Cục Chế biến, Thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối: là cơ quan thường trực của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường: chủ trì, phối hợp với các đơn vị rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia lĩnh vực chế biến, bảo quản lâm sản, khoa học công nghệ, hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế

và khu vực; nghiên cứu, chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng rừng, chất lượng sản phẩm gỗ và đảm bảo vệ sinh môi trường.

1.2. Các địa phương

Các địa phương triển khai đồng các giải pháp về quy hoạch đất đai, quy hoạch BV&PTR, cơ cấu sản xuất, thị trường, vốn, nhân lực theo hướng phát huy lợi thế của địa phương và khả năng cạnh tranh của sản phẩm; hoàn thành phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa lại các doanh nghiệp lâm nghiệp Nhà nước thuộc thẩm quyền.

Sở NN&PTNT tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

1.3. Doanh nghiệp

Các doanh nghiệp nhà nước triển khai nghiêm túc Chỉ thị 03/CT-TTg ngày 17/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN; xây dựng kế hoạch, lộ trình và các giải pháp thực hiện.

Các doanh nghiệp chế biến gỗ: Căn cứ Quy hoạch định hướng của Trung ương và địa phương có chiến lược đầu tư sản xuất kinh doanh phù hợp cơ chế thị trường.

2. Tiến độ thực hiện đề án

Đề án được thực hiện từ năm 2012 đến năm 2020, có phân chia theo giai đoạn 2012 – 2015 và giai đoạn 2015 – 2020, trong đó đến 2015:

- Xây dựng đề án tái cấu trúc các tổ chức quản lý rừng;
- Xây dựng và triển khai thực hiện dự án rà soát đánh giá lại quy hoạch rừng toàn quốc;
- Triển khai các đề án, dự án khác phục vụ tái cơ cấu ngành (phụ lục 6).

3. Kinh phí thực hiện đề án

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện đề án giai đoạn 2011 – 2020 là 86.948 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước 26.176 tỷ đồng chiếm 30%.

Phân theo giai đoạn: đến 2015 kinh phí 38.917 tỷ đồng và giai đoạn 2016 – 2020 cần 48.031 tỷ đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 6)

Phần IV

HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Ý nghĩa thực tiễn của đề án

Việc triển khai đề án được thực hiện trên phạm vi cả nước không chỉ có ý nghĩa lớn về môi trường mà còn tham gia giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân và góp phần xoá đói giảm nghèo và cải thiện sinh kế; đưa ngành lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế của đất nước; và góp phần triển khai thực hiện thành công đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020 của Chính phủ.

Đề án sẽ góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế ở miền núi thông qua việc hình thành các vùng nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các cơ sở CBG và lâm sản trên địa bàn, góp phần tăng thu nhập cho người lao động, tăng thu ngân sách cho địa phương.

Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có và PTR, nâng độ che phủ của rừng góp phần quan trọng trong việc ổn định môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh, quốc phòng, nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

2. Đối tượng hưởng lợi của đề án và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường

Đối tượng hưởng lợi trực tiếp của đề án là các chủ rừng, CTLN, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn. Triển khai đề án sẽ thu hút từ 1,2 - 1,5 triệu hộ gia đình với 4 - 6 triệu lao động tham gia.

Thông qua các giải pháp nâng cao chất lượng rừng trồng, trồng cây gỗ lớn, quy hoạch phù hợp giữa vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến, dịch vụ môi trường rừng ... góp phần nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm, dịch vụ, tăng giá trị sản xuất bình quân 4 - 5%, góp phần quan trọng vào mục tiêu kinh tế của ngành đến năm 2020 có kim ngạch xuất khẩu 7 tỷ USD/năm. Từ năm 2020, có thể tiết kiệm được khoảng trên 1-1,5 tỷ USD/năm từ việc không phải nhập khẩu gỗ từ các nước khác trong vùng và trên thế giới.

Hưởng lợi gián tiếp là các đối tượng cung cấp dịch vụ cho việc triển khai các hoạt động của đề án, các công ty, tổ chức cá nhân sử dụng DVMTR (nhà máy thủy điện, cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch ...); môi trường sinh thái đối với toàn xã hội và các nước trong khu vực cũng như trên toàn thế giới.

Ban quản lý rừng, doanh nghiệp được nhà nước giao rừng và đất lâm nghiệp thực hiện cơ chế đồng quản lý với dân cư địa phương trên cơ sở cùng chia sẻ trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng, PTR và cùng hưởng lợi ích từ rừng và từ sự đóng góp của các bên. Thông qua cơ chế chia sẻ trách nhiệm và lợi ích tạo điều kiện để các cộng đồng, cá nhân, hộ gia đình sống trong và gần rừng (chủ

yếu là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng tự nhiên) có cơ hội tiếp cận có kiểm soát các nguồn tài nguyên chia sẻ được, nâng cao động lực khuyến khích các cộng đồng trong bảo vệ, bảo tồn và PTR, từng bước thực hiện xã hội hóa hoạt động quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên.

Môi trường rừng: rừng được bảo vệ và phát triển, đảm bảo an ninh môi trường, phòng chống hạn hán và lũ lụt.

Phần V **KIẾN NGHỊ, KẾT LUẬN**

1. Kiến nghị

Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp có quy mô rộng trong phạm vi cả nước, liên quan đến nhiều Bộ ngành, Ủy ban nhân dân các cấp. Vì vậy, để đề án có thể đạt được mục tiêu đề ra, cần sự quan tâm hỗ trợ về cơ chế chính sách của Chính phủ, sự phối kết hợp nhịp nhàng của các Bộ, ngành và quyết tâm của Ủy ban nhân dân các cấp. Một số chính sách quan trọng đề nghị Bộ, Chính phủ phê duyệt để triển khai trong thời gian tới gồm:

- Cơ cấu các loại rừng và nâng cao chất lượng rừng trồng là RSX;
- Khuyến khích, thúc đẩy trồng rừng gỗ lớn;
- Thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài NSNN;
- Tín dụng ưu đãi dài hạn đối với các chủ rừng trồng rừng gỗ lớn và đầu tư cơ sở chế biến lâm sản.
- Xây dựng chính sách khuyến khích cho vay tín dụng đối với các làng nghề và các cơ sở chế biến nhỏ ở nông thôn để sơ chế các sản phẩm sơ chế cung cấp ổn định cho các DN CBG tinh hoàn chỉnh.
- Triển khai mạnh mẽ chính sách chi trả DVMTR bao gồm cả thị trường Cacbon.
- Vốn ưu đãi cho gỗ lớn, CBG rừng trồng (vay vốn ODA...).

Triển khai thực hiện thành công đề án góp phần quan trọng trong việc xã hội hoá nghề rừng, giảm thiểu gánh nặng ngân sách cho ngành, đưa lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng của quốc gia, góp phần tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Vì vậy, đề nghị Bộ NN&PTNT phê duyệt đề án để triển khai thực hiện.

2. Kết luận

Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp được triển khai từ năm 2012 đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 nhằm tổ chức, sắp xếp lại hoạt động của ngành theo hướng giải phóng và huy động tối đa các nguồn lực (đất đai, tài

chính, con người) của xã hội nhằm phân bổ lại một cách có hiệu quả các nguồn lực này để mang lại giá trị gia tăng tối đa cho toàn xã hội. Thực hiện thành công đề án sẽ góp phần quan trọng:

- Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng; tăng giá trị sản xuất bình quân 4 - 4,5%;

- Từng bước đáp ứng nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu;

- Góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững.

Phụ lục 1. Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo Quốc hội số 243/BC-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ Tổng kết thực hiện Dự án “Trồng mới 5 triệu ha rừng” và Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2011-2020.
2. Học viện Hành chính. Tài liệu bồi dưỡng về quản lý nhà nước (Chương trình chuyên viên cao cấp). Quyển I: Hành chính nhà nước và Công nghệ hành chính. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2011.
3. Học viện Hành chính. Tài liệu bồi dưỡng về quản lý nhà nước (Chương trình chuyên viên cao cấp). Quyển II: Quản lý hành chính nhà nước đối với ngành, lĩnh vực. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2011.
4. Luật BV&PTR ngày 03 tháng 12 năm 2004.
5. Lâm nghiệp Việt Nam trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, Nhà xuất bản nông nghiệp, 2011.
6. Lâm nghiệp Việt Nam nhìn lại chặng đường hơn 20 năm đổi mới cùng đất nước, Câu lạc bộ lâm nghiệp Việt Nam, 2009.
7. Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR.
8. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam.
9. Nghị quyết 08-NQ/TW của Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X.
10. Nghị quyết 18/2011/QH13 Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 2 về kết thúc việc thực hiện Nghị quyết số 08/1997/QH10 và Nghị quyết số 73/2006/QH11 về Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.
11. Các Nghị quyết của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất.
12. Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011 – 2020.
13. Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 17/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước.
14. Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011 – 2020.
15. Quyết định số 2284/QĐ-TTg ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày về chính sách chi trả DVMTR”.

16. Quyết định số 69/2007/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đến 2010 và định hướng đến năm 2020.

17. Quyết định số 2278/QĐ-BNN-TC ngày 31/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt “quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

18. Quyết định số 255/QĐ-BNN-TCLN ngày 6/2/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức, vay ưu đãi và hỗ trợ quốc tế khác cho ngành lâm nghiệp giai đoạn 2011 - 2020.

19. Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020.

20. Các quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng hàng năm.

21. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài “Đánh giá thực trạng và đề xuất các loại hình sản xuất kinh doanh lâm nghiệp phù hợp với xu hướng quản lý rừng bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

22. Sách Lâm nghiệp Việt Nam trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

23. Quyết định số 1393/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/9/2012 phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn 2050”.

24. Quyết định số 160/1998/QĐ-TTg ngày 4/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp giấy đến năm 2010.

25. Quyết định số 149/1998/QĐ-TTg ngày 21/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy hoạch phát triển lâm nghiệp vùng nguyên liệu gỗ trụ mỏ Đông Bắc đến năm 2010, gồm các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Bắc Kạn. Tổng diện tích quy hoạch cho trồng rừng 94.000ha.

26. Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 3/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020 với tổng diện tích quy hoạch 800.000 ha.

27. Báo cáo kết quả rà soát cơ chế chính sách liên quan đến triển khai kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020.

Phụ lục 2. Diễn biến diện tích rừng toàn quốc qua các thời kỳ

Đơn vị tính: ha

STT	Loại rừng	Năm 1998	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2011
1	2	3	4	5	6
1	Tổng diện tích rừng	10.435.466	12.601.751	13.553.265	13.515.064
1.1.	Rừng tự nhiên	9.533.401	10.272.973	10.425.199	10.285.383
1.2.	Rừng trồng	902.065	2.328.778	3.128.066	3.229.681
	Trong đó rừng mới trồng (chưa tính thành rừng)		270.000	364.000	376.964
2	Diện tích rừng phân theo mục đích sử dụng	10.435.466	12.601.751	13.553.265	13.515.064
2.1.	Đặc dụng	1.524.868	1.958.321	2.028.800	2.011.261
2.2.	Phòng hộ	4.870.452	6.157.112	5.145.265	4.644.404
2.3.	Sản xuất	4.040.146	4.486.318	6.379.200	6.677.105
3	Độ che phủ của rừng				
3.1	Diện tích rừng tính độ che phủ	10.435.466	12.331.751	13.189.265	13.138.101
3.2	Độ che phủ của rừng	32,0%	37,1%	39,5%	39,7%

Nguồn: báo cáo số 243 /BC-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ

Phụ lục 3. Diễn biến diện tích rừng của các tỉnh theo các thời kỳ

STT	Tên tỉnh/ TP	Năm 1998			Năm 2005			Năm 2010			So sánh tăng giảm 1998-2010		
		Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng	Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng	Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng	Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13=10-4	14=11-5
	Toàn quốc	10.435.466	9.533.401	902.065	12.601.751	10.272.973	2.328.778	13.388.075	10.304.816	3.083.259	2.952.609	771.415	2.181.194
I	Vùng Tây Bắc	935.896	893.883	42.013	1.477.876	1.376.952	100.924	1.581.564	1.429.237	152.328	645.668	535.354	110.315
1	Điện Biên	255.265	252.736	2.529	372.030	360.082	11.948	347.225	330.900	16.325	91.960	78.164	13.796
2	Lai Châu	230.110	226.185	3.925	332.111	315.747	16.364	383.591	358.321	25.269	153.481	132.136	21.344
3	Sơn La	302.450	290.237	12.213	571.069	550.921	20.148	625.786	602.100	23.685	323.336	311.863	11.472
4	Hoà Bình	148.071	124.725	23.346	202.666	150.202	52.464	224.963	137.914	87.049	76.892	13.189	63.703
II	Vùng trung tâm phía Bắc	1.103.702	957.879	145.823	1.538.489	1.133.128	405.361	1.785.163	1.204.945	580.218	681.461	247.066	434.395
5	Lào Cai	224.744	204.759	19.985	285.164	233.800	51.364	327.755	258.450	69.305	103.011	53.691	49.320
6	Yên Bái	224.087	182.363	41.724	353.811	231.069	122.742	410.702	234.743	175.959	186.615	52.380	134.235
7	Hà Giang	277.246	265.774	11.472	345.860	299.604	46.256	444.861	367.678	77.183	167.615	101.904	65.711
8	Tuyên Quang	270.848	238.159	32.689	366.792	289.697	77.095	390.148	270.642	119.506	119.300	32.483	86.817
9	Phú Thọ	88.265	57.116	31.149	159.128	69.547	89.581	183.149	64.065	119.085	94.884	6.949	87.936
10	Vĩnh Phúc	18.512	9.708	8.804	27.734	9.411	18.323	28.548	9.367	19.181	10.036	- 341	10.377
III	Vùng Đông Bắc	1.061.150	952.968	108.182	1.516.924	1.098.046	418.878	1.647.157	1.107.173	539.984	586.007	154.205	431.802
11	Cao Bằng	206.550	201.812	4.738	316.780	301.798	14.982	336.813	319.672	17.141	130.263	117.860	12.403
12	Bắc Kạn	232.433	226.515	5.918	263.207	224.002	39.205	288.149	229.039	59.110	55.716	2.524	53.192
13	Lạng Sơn	217.519	185.988	31.531	343.257	227.530	115.727	409.427	251.392	158.035	191.908	65.404	126.504

STT	Tên tỉnh/ TP	Năm 1998			Năm 2005			Năm 2010			So sánh tăng giảm 1998-2010		
		Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng	Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng	Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng	Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng
14	Bắc Giang	82.957	65.131	17.826	159.969	75.292	84.677	127.338	62.734	64.604	44.381	- 2.397	46.778
15	Thái Nguyên	121.929	100.865	21.064	165.307	101.923	63.384	175.071	97.007	78.064	53.142	- 3.858	57.000
16	Quảng Ninh	199.762	172.657	27.105	268.404	167.501	100.903	310.359	147.329	163.030	110.597	- 25.328	135.925
IV	Vùng Đông bằng Bắc bộ	84.205	45.333	38.872	95.903	49.701	46.202	96.033	46.767	49.265	11.828	1.434	10.393
17	Hà Nội	4.166		4.166	4.246	-	4.246	4.300		4.300	134	0	134
18	Hà Tây	14.104	4.393	9.711	16.889	4.426	12.463	19.977	6.918	13.059	5.873	2.525	3.348
19	Bắc Ninh	567		567	699	-	699	591	-	591	24	0	24
20	Hải Dương	9.867	3.104	6.763	9.648	3.103	6.545	10.212	2.335	7.877	345	- 769	1.114
21	Hải Phòng	8.580	6.493	2.087	15.059	10.773	4.286	17.989	10.773	7.216	9.409	4.280	5.129
22	Hà Nam	8.012	6.652	1.360	8.974	6.582	2.392	4.773	3.138	1.635	- 3.239	- 3.514	275
23	Thái Bình	6.515		6.515	7.304	-	7.304	7.330	-	7.330	815	0	815
24	Nam Định	5.541	1.125	4.416	5.874	1.125	4.749	3.623	-	3.623	- 1.918	- 1.125	-793
25	Ninh Bình	26.853	23.566	3.287	27.210	23.692	3.518	27.237	23.603	3.635	384	37	348
V	Vùng Bắc Trung bộ	2.014.782	1.855.295	159.487	2.484.696	1.999.856	484.840	2.807.204	2.127.332	679.872	792.422	272.037	520.385
26	Thanh Hoá	369.952	325.452	44.500	484.272	367.436	116.836	545.026	386.046	158.981	175.074	60.594	114.481
27	Nghệ An	662.353	629.760	32.593	775.291	683.965	91.326	874.510	733.321	141.190	212.157	103.561	108.597
28	Hà Tĩnh	190.923	171.181	19.742	250.529	186.240	64.289	318.205	210.083	108.122	127.282	38.902	88.380
29	Quảng Bình	473.287	452.634	20.653	517.363	452.285	65.078	548.344	457.079	91.265	75.057	4.445	70.612

STT	Tên tỉnh/ TP	Năm 1998			Năm 2005			Năm 2010			So sánh tăng giảm 1998-2010		
		Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng	Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng	Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng	Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng
30	Quảng Trị	122.841	104.201	18.640	208.514	130.903	77.611	226.468	138.104	88.364	103.627	33.903	69.724
31	T.Thiên Huế	195.426	172.067	23.359	248.727	179.027	69.700	294.651	202.699	91.952	99.225	30.632	68.593
VI	Vùng Nam trung bộ	1.585.923	1.479.322	106.601	1.745.975	1.436.036	309.939	1.919.735	1.428.235	491.500	333.812	- 51.087	384.899
32	TP Đà Nẵng	45.472	37.463	8.009	53.310	37.038	16.272	51.315	38.781	12.534	5.843	1.318	4.525
33	Quảng Nam	412.700	392.968	19.732	451.155	387.719	63.436	512.543	394.617	117.926	99.843	1.649	98.194
34	Quảng Ngãi	111.349	92.918	18.431	175.660	103.536	72.124	250.119	109.837	140.282	138.770	16.919	121.851
35	Bình Định	176.939	153.386	23.553	252.054	185.883	66.171	287.505	199.372	88.133	110.566	45.986	64.580
36	Phú Yên	148.412	137.268	11.144	158.578	127.158	31.420	178.535	125.679	52.856	30.123	- 11.589	41.712
37	Khánh Hoà	175.185	165.697	9.488	188.329	163.357	24.972	204.487	166.383	38.104	29.302	686	28.616
38	Ninh Thuận	156.429	153.464	2.965	147.536	139.657	7.879	148.665	140.845	7.821	- 7.764	- 12.619	4.856
39	Bình Thuận	359.437	346.158	13.279	319.353	291.688	27.665	286.566	252.721	33.845	- 72.871	- 93.437	20.566
VII	Vùng Nguyên Tây	2.988.079	2.950.966	37.113	2.973.077	2.828.657	144.420	2.874.385	2.653.889	220.495	- 113.694	- 297.077	183.382
40	Đặc Lắc	622.705	617.535	5.170	604.293	585.939	18.354	610.489	567.854	42.635	- 12.216	- 49.681	37.465
41	Đắk Nông	395.250	390.730	4.520	370.395	360.163	10.232	288.813	261.713	27.100	- 106.437	- 129.017	22.580
42	Gia Lai	743.776	736.174	7.602	761.847	727.036	34.811	719.812	673.541	46.272	- 23.964	- 62.634	38.670
43	Kon Tum	614.278	608.984	5.294	629.262	597.662	31.600	654.063	612.225	41.838	39.785	3.241	36.544
44	Lâm Đồng	612.070	597.543	14.527	607.280	557.857	49.423	601.207	538.557	62.651	- 10.863	- 58.986	48.124
VIII	Vùng Đông Nam bộ	391.254	334.653	56.601	456.629	292.038	164.591	407.948	246.109	161.840	16.694	- 88.544	105.239

STT	Tên tỉnh/ TP	Năm 1998			Năm 2005			Năm 2010			So sánh tăng giảm 1998-2010		
		Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng	Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng	Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng	Diện tích có rừng	Rừng TN	Rừng trồng
45	TP Hồ Chí Minh	24.442	11.979	12.463	35.267	14.286	20.981	39.315	12.498	26.817	14.873	519	14.354
46	Đồng Nai	132.955	111.864	21.091	155.225	110.017	45.208	167.881	111.634	56.247	34.926	- 230	35.156
47	Bình Dương	7.974	4.145	3.829	15.716	1.007	14.709	9.254	1.148	8.107	1.280	- 2.998	4.278
48	Bình Phước	161.468	155.635	5.833	172.396	117.923	54.473	116.710	70.884	45.826	- 44.758	- 84.751	39.993
49	Tây Ninh	37.890	34.832	3.058	48.330	34.840	13.490	48.098	35.516	12.583	10.208	684	9.525
50	Bà Rịa V. Tàu	26.525	16.198	10.327	29.695	13.965	15.730	26.690	14.430	12.260	165	- 1.768	1.933
IX	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	270.475	63.102	207.373	312.182	58.559	253.623	268.885	61.129	207.756	- 1.590	- 1.973	383
51	Long An	35.925	1.554	34.371	68.748	800	67.948	38.170	800	37.370	2.245	- 754	2.999
52	Tiền Giang	4.282	368	3.914	11.486	-	11.486	7.690	-	7.690	3.408	- 368	3.776
53	Bến Tre	3.414	1.009	2.405	3.815	1.017	2.798	3.896	998	2.899	482	- 11	494
54	Trà Vinh	8.019	1.794	6.225	6.125	1.309	4.816	7.482	1.741	5.741	- 537	- 53	- 484
55	Sóc Trăng	8.476	1.686	6.790	9.203	1.559	7.644	10.668	1.456	9.212	2.192	- 230	2.422
56	An Giang	9.186	583	8.603	14.114	583	13.531	13.759	583	13.176	4.573	0	4.573
57	Hậu Giang	1.908		1.908	1.916	-	1.916	2.607	-	2.607	699	0	699
58	Đồng Tháp	9.059		9.059	11.190	-	11.190	7.593	-	7.593	- 1.466	0	- 1.466
59	Kiên Giang	86.753	44.064	42.689	82.925	41.568	41.357	72.616	44.632	27.984	- 14.137	568	- 14.705
60	Bạc Liêu	4.149	2.291	1.858	5.332	2.476	2.856	4.018	2.036	1.982	- 131	- 255	124
61	Cà Mau	99.304	9.753	89.551	97.328	9.247	88.081	100.387	8.883	91.503	1.083	- 870	1.952

Phụ lục 4. Các chỉ tiêu cơ bản của dự án trồng mới 5 triệu ha rừng các tỉnh

TT	Tên đơn vị	Tổng 1998 - 2010					Giai đoạn 1998 - 2005					Giai đoạn 2006 - 2010				
		Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXTTS (ha)	Trồng rừng (ha)			Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXT TS (ha)	Trồng rừng (ha)			Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXT TS (ha)	Trồng rừng (ha)		
				Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất			Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất			Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng:	2.454.480	1.283.350	2.450.010	898.087	1.551.922	2.416.413	763.582	1.309.381	644.823	664.557	2.507.355	922.768	1.140.629	253.264	887.365
A	Trung ương	146.481	25.252	184.391	81.850	102.541	143.180	39.720	112.798	51.783	61.015	143.787	9.348	71.593	30.067	41.526
1	Bộ NN và PTNT	92.949	19.528	100.763	29.386	71.377	98.321	24.172	64.858	22.208	42.650	84.353	7.262	35.905	7.178	28.727
2	Bộ Quốc phòng	21.364	4.417	42.443	38.443	4.000	15.880	14.416	20.141	18.141	2.000	30.138	1.450	22.302	20.302	2.000
3	Bộ Công an	6.129	541	5.906	5.801	105	5.914	532	4.670	4.670		6.614	336	1.236	1.131	105
4	TW Đoàn Thanh niên	6.718	766	9.431	7.006	2.425	7.144	600	5.872	5.872		6.036	300	3.559	1.134	2.425
5	Bộ Công nghiệp	19.237		25.126	892	24.234	15.921		17.257	892	16.365	16.428		7.869	0	7.869
6	Khu kinh tế Dung Quất	84		722	322	400			0			218		722	322	400
B	Địa phương	2.307.999	903.509	2.265.619	816.239	1.449.381	2.273.233	723.862	1.196.583	593.040	603.542	2.363.568	913.420	1.069.036	223.198	845.839
I	MN phía Bắc	958.028	573.699	1.111.969	368.790	743.179	872.815	450.133	558.427	256.609	301.818	1.103.912	564.506	553.542	112.181	441.361
1	Hà Giang	38.513	40.961	101.140	41.496	59.644	51.752	18.337	32.655	27.384	5.271	61.764	34.000	68.485	14.112	54.373
2	Tuyên Quang	89.941	58.765	113.573	30.432	83.141	43.500	9.265	55.541	22.943	32.598	162.427	28.597	58.032	7.489	50.543
3	Cao Bằng	44.549	55.901	17.131	12.744	4.387	44.122	98.545	8.663	8.663		45.313	25.000	8.468	4.081	4.387
4	Lạng Sơn	93.700	43.005	135.868	39.109	96.759	104.529	13.306	88.483	28.491	59.992	68.233	75.694	47.385	10.618	36.767
5	Lào Cai	97.197	13.805	47.998	17.334	30.664	102.193	16.413	16.105	11.947	4.158	87.811	10.800	31.893	5.387	26.506

TT	Tên đơn vị	Tổng 1998 - 2010					Giai đoạn 1998 - 2005					Giai đoạn 2006 - 2010				
		Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXTTS (ha)	Trồng rừng (ha)			Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXT TS (ha)	Trồng rừng (ha)			Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXT TS (ha)	Trồng rừng (ha)		
				Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất			Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất			Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất
6	Yên Bái	125.216	15.100	137.683	32.309	105.374	116.124	35.100	67.312	20.383	46.929	149.764	3.950	70.371	11.926	58.445
7	Thái Nguyên	17.757	15.693	44.559	16.787	27.773	14.404	6.813	15.317	11.507	3.810	22.712	9.563	29.243	5.280	23.963
8	Bắc Kạn	33.293	20.670	51.799	16.790	35.009	35.816	16.076	28.032	11.805	16.226	29.261	26.003	23.768	4.985	18.783
9	Phú Thọ	33.981	4.041	73.041	15.223	57.818	31.790	5.741	41.564	12.187	29.377	37.487	2.000	31.477	3.036	28.441
10	Bắc Giang	31.933	10.697	55.737	12.720	43.016	35.436	28.274	33.391	9.938	23.453	26.330	2.122	22.346	2.782	19.563
11	Quảng Ninh	72.466	45.618	131.401	33.089	98.312	51.009	7.001	54.174	19.013	35.161	106.357	47.306	77.227	14.076	63.151
12	Lai Châu	64.925	84.240	38.977	17.983	20.994	39.464	54.253	23.555	12.543	11.012	105.664	92.712	15.422	5.440	9.982
13	Điện Biên	10.924	68.950	13.251	6.081	7.170	1.206	22.560	4.787	3.614	1.173	25.804	63.456	8.464	2.467	5.997
14	Sơn La	145.349	83.766	67.306	49.396	17.911	140.996	100.267	48.326	36.249	12.077	120.965	129.441	18.980	13.147	5.834
15	Hoà Bình	58.284	12.487	82.506	27.299	55.207	60.474	18.182	40.523	19.942	20.581	54.020	13.862	41.983	7.357	34.626
II	Đồng Bằng Bắc Bộ	33.348	23.843	45.559	37.862	7.697	25.325	3.533	27.381	25.490	1.891	43.390	43.580	18.178	12.372	5.806
16	Hà Nội	6.914	1.132	7.147	6.454	693	6.012	800	5.842	5.777	65	8.361	1.132	1.305	677	628
17	Bắc Ninh	181	267	660	660	0	122	104	496	496		241	100	164	164	0
18	Hải Dương	6.355	740	2.674	1.713	961	6.035	740	2.189	1.489	700	6.165	690	485	224	261
19	Vĩnh Phúc	5.150	899	6.837	4.702	2.135	3.713	899	4.183	3.998	185	7.449	100	2.654	704	1.950
20	Hải Phòng	3.499	899	9.229	8.237	992	1.890	0	4.016	4.016		6.074	2.575	5.213	4.221	992
21	Hà Nam	1.699	3.800	1.882	1.575	307	696	990	1.350	1.350		3.305	3.311	532	225	307

TT	Tên đơn vị	Tổng 1998 - 2010					Giai đoạn 1998 - 2005					Giai đoạn 2006 - 2010				
		Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXTTS (ha)	Trồng rừng (ha)			Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXT TS (ha)	Trồng rừng (ha)			Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXT TS (ha)	Trồng rừng (ha)		
				Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất			Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất			Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất
22	Thái Bình	5.000	0	10.811	9.570	1.241	3.050	0	6.266	5.325	941	7.000	0	4.545	4.245	300
23	Nam Định	1.039	0	3.018	2.776	242	384	0	1.475	1.475		1.816	0	1.543	1.301	242
24	Ninh Bình	3.511	16.106	3.302	2.176	1.126	3.423	0	1.564	1.564		2.979	35.672	1.738	612	1.126
III	Bắc Trung Bộ	389.710	131.309	420.214	154.817	265.397	427.588	133.076	209.019	118.731	90.288	336.078	123.385	211.195	36.086	175.109
25	Thanh Hoá	107.200	24.684	97.903	33.878	64.025	119.712	21.633	40.669	24.385	16.284	87.100	24.754	57.234	9.493	47.741
26	Nghệ An	105.027	52.677	108.463	31.831	76.632	111.379	34.255	48.714	25.209	23.505	91.692	58.700	59.749	6.622	53.127
27	Hà Tĩnh	44.869	28.520	84.027	22.572	61.455	54.832	38.092	42.798	16.433	26.365	40.956	15.600	41.229	6.139	35.090
28	Quảng Bình	93.257	15.812	48.956	20.399	28.557	105.540	25.212	32.531	18.210	14.321	71.803	11.644	16.425	2.189	14.236
29	Quảng Trị	18.809	2.170	37.684	21.494	16.190	16.709	6.637	20.157	15.707	4.450	22.168	1.820	17.527	5.787	11.740
30	Thừa Thiên Huế	20.548	7.446	43.181	24.644	18.537	19.416	7.247	24.150	18.787	5.363	22.359	10.867	19.031	5.857	13.174
IV	Duyên hải Nam Trung Bộ	297.328	112.136	327.213	128.980	198.233	250.107	69.712	167.980	96.804	71.176	373.031	130.376	159.233	32.176	127.057
31	Đà Nẵng	15.650	800	3.569	3.451	118	16.157	800	2.586	2.586		14.840	400	983	865	118
32	Quảng Nam	34.796	19.401	56.584	24.585	31.999	34.358	18.999	29.462	20.500	8.962	35.342	21.587	27.122	4.085	23.037
33	Quảng Ngãi	57.974	15.400	60.448	24.494	35.954	52.837	20.500	26.523	17.121	9.402	66.193	10.422	33.925	7.373	26.552
34	Bình Định	38.726	40.306	56.448	12.986	43.462	39.198	446	22.431	8.508	13.923	39.950	45.742	34.017	4.478	29.539
35	Phú Yên	24.641	7.995	44.469	21.439	23.030	21.588	7.995	27.824	16.165	11.659	28.688	5.852	16.645	5.274	11.371
36	Khánh Hoà	19.330	4.609	27.223	10.644	16.579	21.369	2.773	19.658	8.962	10.696	16.066	6.692	7.565	1.682	5.883

TT	Tên đơn vị	Tổng 1998 - 2010					Giai đoạn 1998 - 2005					Giai đoạn 2006 - 2010				
		Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXTTS (ha)	Trồng rừng (ha)			Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXT TS (ha)	Trồng rừng (ha)			Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXT TS (ha)	Trồng rừng (ha)		
				Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất			Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất			Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất
37	Ninh Thuận	54.731	15.546	22.434	13.772	8.662	56.834	11.146	11.050	10.050	1.000	50.529	18.709	11.384	3.722	7.662
38	Bình Thuận	51.480	8.079	56.038	17.609	38.429	7.766	7.053	28.446	12.912	15.534	121.423	20.972	27.592	4.697	22.895
V	Tây Nguyên	448.921	37.037	178.016	45.283	132.734	508.465	40.211	97.081	34.929	62.152	346.420	26.121	80.935	10.354	70.582
39	Đắk Lắk	87.082	5.495	49.855	9.500	40.355	115.585	13.495	21.908	7.122	14.786	61.859	3.000	27.947	2.378	25.569
40	Đắk Nông	17.382	1.701	13.334	595	12.739	8.976	0	2.548	122	2.426	30.831	1.660	10.786	473	10.313
41	Gia Lai	82.790	12.405	38.497	16.015	22.483	89.184	9.851	26.750	12.677	14.073	67.621	11.769	11.747	3.338	8.410
42	Kon Tum	96.443	3.450	47.510	10.583	36.927	102.696	2.879	25.953	8.178	17.775	86.437	2.845	21.557	2.405	19.152
43	Lâm Đồng	165.224	13.986	28.820	8.590	20.230	192.024	13.986	19.922	6.830	13.092	99.672	6.847	8.898	1.760	7.138
VI	Đông Nam Bộ	114.478	16.315	41.048	26.000	15.048	115.452	15.755	27.265	19.436	7.829	105.904	18.542	13.783	6.564	7.219
44	TP Hồ Chí Minh	27.509	35	1.044	1.010	34	23.437	0	474	474		28.903	20	570	536	34
45	Đồng Nai	8.469	1.457	6.880	4.199	2.681	11.072	932	4.494	3.151	1.343	4.644	1.492	2.386	1.048	1.338
46	Bình Dương	3.538	178	2.795	1.939	856	4.375	178	2.668	1.812	856	2.200	0	127	127	0
47	Bình Phước	33.599	275	14.619	8.168	6.451	37.126	275	10.924	6.186	4.738	25.718	0	3.695	1.982	1.713
48	Tây Ninh	36.637	11.950	8.330	6.871	1.459	33.648	11.950	4.763	4.733	30	41.421	16.030	3.567	2.138	1.429
49	Bà Rịa Vũng Tàu	4.726	2.420	7.379	3.812	3.567	5.794	2.420	3.942	3.080	862	3.018	1.000	3.437	732	2.705
VII	Đồng bằng sông Cửu Long	66.186	9.170	141.601	54.507	87.094	73.481	11.442	109.431	41.042	68.389	54.833	6.910	32.170	13.465	18.705
50	Long An	12.916	50	37.364	1.260	36.104	20.124	50	36.312	737	35.575	980	50	1.052	523	529

TT	Tên đơn vị	Tổng 1998 - 2010					Giai đoạn 1998 - 2005					Giai đoạn 2006 - 2010				
		Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXTTS (ha)	Trồng rừng (ha)			Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXT TS (ha)	Trồng rừng (ha)			Khoán bảo vệ rừng (ha)	KNXT TS (ha)	Trồng rừng (ha)		
				Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất			Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất			Tổng	PH, ĐĐ	Sản xuất
51	Tiền Giang	867	0	2.198	2.164	34	651	0	1.565	1.565		1.168	0	633	599	34
52	Bến Tre	2.132	18	1.653	1.264	389	1.986	0	982	882	100	2.367	60	671	382	289
53	Trà Vinh	1.706	80	3.190	1.687	1.503	767	80	1.145	975	170	3.208	50	2.045	712	1.333
54	Sóc Trăng	245	30	3.378	3.145	233	56	0	1.124	1.124		638	150	2.254	2.021	233
55	An Giang	4.052	1.000	18.580	13.480	5.100	4.868	583	11.511	10.711	800	2.747	5.000	7.069	2.769	4.300
56	Hậu Giang	494	0	865	365	500	0	0	0	0	0	1.284	0	865	365	500
57	Đồng Tháp	3.646	0	6.391	4.449	1.942	4.449	0	4.422	3.879	543	3.196	0	1.969	570	1.399
58	Kiên Giang	10.979	5.266	29.998	17.780	12.218	8.902	2.452	26.289	16.801	9.488	14.142	1.500	3.709	979	2.730
59	Bạc Liêu	1.583	0	5.111	4.111	1.000	1.240	0	3.028	2.028	1.000	2.132	0	2.083	2.083	0
60	Cà Mau	27.566	2.726	32.874	4.803	28.071	30.438	8.277	23.053	2.340	20.713	22.971	100	9.821	2.463	7.358

Phụ lục 5. Tính GDP lâm nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1. Giá trị SXLN (theo nghĩa hẹp)	7,674	9,496	10,331	12,108	14,370	16,106	18,715
Giá trị trung gian(ước tính)	1,984	2,455	2,671	3,130	3,715	4,163	4,838
Giá trị tăng thêm	5,690	7,041	7,660	8,978	10,655	11,943	13,877
Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0
GDP lâm nghiệp	5690	7041	7660	8978	10655	11943	13877
Tỷ trọng LN trong GDP quốc gia (%)	1.14	0.84	0.79	0.78	0.72	0.72	0.70
2. Giá trị SX CBG	13,495	60,059	77,395	94,830	116,685	112,064	254,236
Giá trị trung gian (ước tính)	10796	48047	61,916	75,864	93,348	89,651	203,389
Giá trị tăng thêm	2,699	12,012	15,479	18,966	23,337	22,413	50,847
Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	?	?	?	?	?	?	?
GDP CBG	2699	12,012	15,479	18,966	23,337	22,413	50,847
Tỷ trọng CBG trong GDP quốc gia (%)	0.54	1.43	1.59	1.66	1.57	1.35	2.57
3. GDP lâm nghiệp theo nghĩa rộng	8389	19,053	23,139	27,944	33,992	34,356	64,724
GDP quốc gia	500,299	839,211	974,264	1,143,751	1,485,038	1,658,389	1,980,914
Tỷ trọng LN trong GDP quốc gia (%)	1.68	2.27	2.38	2.44	2.29	2.07	3.27

Phụ lục 6. Danh mục các dự án, đề án

TT	Tên đề án, dự án	Mục tiêu	Quy mô	Thời gian	Kinh phí (tỷ đồng)				Đơn vị chủ trì
					Tổng kinh phí	Trong đó, NSNN	đến 2015	2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đề án nâng cao chất lượng rừng giai đoạn 2011 – 2020	<p>- Nâng cao năng suất rừng tự nhiên là RSX lên 25% so với hiện nay, đạt tăng trưởng bình quân từ 4-5m³/ha; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để đạt tỷ lệ lợi dụng bằng 75% trữ lượng cây gỗ đứng. Nuôi dưỡng phục hồi rừng 0,7 triệu ha; KNTS 0,75 triệu ha; cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt 0,35 triệu ha; bảo đảm hàng năm đưa vào khai thác từ 130-150 ngàn ha rừng giàu có trữ lượng bình quân 250m³/ha với lượng khai thác bình quân 80m³/ha.</p> <p>- Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng để đạt năng suất bình quân 15m³/ha/năm; ổn định diện tích rừng trồng sản xuất 3 triệu ha, trong đó mỗi năm khai thác và trồng lại 0,25 triệu ha với trữ lượng 150m³/ha chu kỳ bình quân 12 năm. Nâng cao chất lượng rừng để đạt sản lượng gỗ bằng 80%, trong đó 40% cho gỗ lớn và 60% cho gỗ nhỏ.</p>	Toàn quốc	2011-2020	26.999	1.900	10.000	16.999	Tổng cục Lâm nghiệp

TT	Tên đề án, dự án	Mục tiêu	Quy mô	Thời gian	Kinh phí (tỷ đồng)				Đơn vị chủ trì
					Tổng kinh phí	Trong đó, NSNN	đến 2015	2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Đề án Tăng cường tổ chức quản lý bảo vệ và phát triển rừng Tây Nguyên giai đoạn 2013-2020	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ tốt và phục hồi diện tích rừng hiện có; sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất được quy hoạch cho lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững. - Nâng độ che phủ rừng lên 58% vào năm 2020; tăng năng suất, chất lượng và giá trị tổng hợp của rừng. - Tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng. 	Vùng Tây Nguyên	2013-2020	2.674	2.674	1.000	1.674	Tổng cục Lâm nghiệp
3	Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất được quy hoạch cho lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững. - Nâng độ che phủ rừng lên 42-43% vào năm 2015 và 44-45% vào năm 2020; tăng năng suất, chất lượng và giá trị của rừng; cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. - Tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng. 	Toàn quốc	2011 – 2020	49.317	14.067	24.562	24.755	

TT	Tên đề án, dự án	Mục tiêu	Quy mô	Thời gian	Kinh phí (tỷ đồng)				Đơn vị chủ trì
					Tổng kinh phí	Trong đó, NSNN	đến 2015	2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Quản lý, nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp giai đoạn 2012 -2020	<ul style="list-style-type: none"> - Đưa tỉ lệ giống cây trồng lâm nghiệp mới được công nhận vào sản xuất từ 30% năm 2012 lên 60 - 70% vào năm 2020. - Đảm bảo cung cấp đủ giống có chất lượng từng bước được cải thiện cho kế hoạch trồng rừng hàng năm là 370.000 ha và 50 triệu cây phân tán trong giai đoạn 2012 -2020. - Góp phần đưa năng suất rừng trồng tăng 10% vào năm 2015 và tăng 20% vào năm 2020 so với năm 2011. - Hình thành mạng lưới sản xuất và cung ứng giống theo hướng xã hội hoá với nhiều thành phần kinh tế tham gia dưới sự quản lý, giám sát chặt chẽ về chất lượng giống của các cơ quan quản lý nhà nước. 	Toàn quốc	2012 - 2020	548	125	200	348	
5	Rà soát, đánh giá, sửa đổi bổ sung cơ chế chính sách phục vụ đề án Tái cơ cấu ngành	Đánh giá và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy, các cơ chế chính sách phục vụ việc thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành	Toàn quốc	2013-2020	20	20	10	10	Tổng cục Lâm nghiệp

TT	Tên đề án, dự án	Mục tiêu	Quy mô	Thời gian	Kinh phí (tỷ đồng)				Đơn vị chủ trì
					Tổng kinh phí	Trong đó, NSNN	đến 2015	2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Xây dựng Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030		Toàn quốc	2014-2015	10	10	10		Tổng cục Lâm nghiệp
7	Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc	Nắm bắt được toàn diện về diện tích rừng; chất lượng rừng và diện tích đất chưa có rừng được quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp (sau đây gọi tắt là đất chưa có rừng) gắn với chủ quản lý cụ thể trên phạm vi cả nước và từng địa phương, phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát về quản lý bảo vệ và phát triển rừng và việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng từ Trung ương đến địa phương.	Toàn quốc	2013-2020	2000	2000	1000	1000	Tổng cục Lâm nghiệp
8	Nghiên cứu, theo dõi tài nguyên rừng trên hệ thống ô định vị nghiên cứu sinh thái giai đoạn 2013-2020		Toàn quốc	2013-2020	130	130	35	95	Tổng cục Lâm nghiệp
9	Nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường		Toàn quốc	2013-2020	250	250	100	150	

TT	Tên đề án, dự án	Mục tiêu	Quy mô	Thời gian	Kinh phí (tỷ đồng)				Đơn vị chủ trì
					Tổng kinh phí	Trong đó, NSNN	đến 2015	2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Đổi mới, kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động Kiểm lâm giai đoạn 2012 - 2020		Toàn quốc	2013-2020	2.000	2.000	1.000	1.000	
11	Đề án Đổi mới cơ chế và tổ chức quản lý rừng giai đoạn 2013-2020		Toàn quốc	2013-2020	3.000	3.000	1.000	2.000	
TỔNG KINH PHÍ					86.948	26.176	38.917	48.031	

Phụ lục 7. Cân đối nhu cầu gỗ với diện tích khai thác rừng giai đoạn 2012 - 2030
NHU CẦU GỖ VÀ KHẢ NĂNG CUNG CẤP GỖ GIAI ĐOẠN 2011 - 2030

1. Nhu cầu nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến

Theo quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2728/QĐ-BNN-CB ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhu cầu nguyên liệu gỗ như sau:

Bảng 1. Nguyên liệu gỗ công nghiệp cho giai đoạn 2011 - 2030

Đvt: triệu m³

TT	Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030
1	Tổng nhu cầu	20,7	23,1	32,7
-	Gỗ lớn cho sản xuất đồ gỗ và gỗ xây dựng	10,05	17,1	24,6
-	Gỗ nhỏ cho sản xuất ván nhân tạo và dăm gỗ	10,65	6	8,1
2	Nhu cầu cho chế biến xuất khẩu	13,5	12,6	16,8
-	Gỗ lớn cho sản xuất đồ gỗ	7,5	12,6	16,8
-	Gỗ nhỏ cho sản xuất dăm	6	0	0
3	Nhu cầu cho chế biến nội địa	7,2	10,5	15,9
-	Gỗ lớn cho sản xuất đồ gỗ, gỗ xây dựng	2,55	4,5	7,8
-	Gỗ nhỏ cho sản xuất ván nhân tạo	4,65	6	8,1
4	Nguyên liệu gỗ từ khai thác nội địa	10,5	14,5	24,5
-	Gỗ rừng trồng	6,0	7,5	8,5
-	Gỗ rừng tự nhiên	1,5	3,5	12
-	Gỗ cây phân tán	1,5	2,0	2
-	Gỗ cao su	1,5	1,5	2
5	Nguyên liệu gỗ nhập khẩu	10,2	8,6	8,2

Tổng sản lượng gỗ trong nước có khả năng cung cấp cho các năm tăng dân: Năm 2015: 10,5 triệu m³ đáp ứng khoảng 50% nhu cầu nguyên liệu gỗ; năm 2020: 14,5 triệu m³ đáp ứng khoảng 63% nhu cầu nguyên liệu gỗ; Năm 2030: 24,5 triệu m³ đáp ứng khoảng 75% nhu cầu nguyên liệu gỗ.

2. Dự kiến sản lượng của các loại hình rừng:

- Gỗ rừng trồng:

+ Gỗ nhỏ: Chu kỳ kinh doanh 7 năm, sản lượng gỗ khai thác 70 m³/ha, tỷ lệ gỗ thương phẩm được phân chia: 30% gỗ lớn, 70% gỗ nhỏ, củi.

+ Gỗ lớn: Chu kỳ kinh doanh 12 năm, sản lượng gỗ khai thác 150 m³/ha, tỷ lệ gỗ thương phẩm được phân chia: 70% gỗ lớn, 30% gỗ nhỏ, củi.

- Gỗ rừng tự nhiên:

+ Lượng tăng trưởng gỗ bình quân rừng tự nhiên hàng năm dự đoán 2%/năm.

+ Giả sử trữ lượng trung bình rừng tự nhiên sản xuất là 120 m^3 , cường độ khai thác 25%. Khai thác bình quân $30 \text{ m}^3/\text{ha}$ phục vụ nhu cầu gỗ lớn theo nguyên tắc khai thác chọn từ rừng tự nhiên <35%.

- Gỗ Cao su:

+ Chu kỳ khai thác gỗ Cao su: > 20 năm, khi kết thúc chu trình sản sinh nhựa mủ.

+ Trữ lượng bình quân $100 \text{ m}^3/\text{ha}$. Tỷ lệ gỗ thương phẩm phân chia 70% gỗ lớn; 30% gỗ nhỏ.

- Gỗ Cây phân tán:

Quy đổi 1 ha tương đương 1.500 cây phân tán, trữ lượng bình quân 100 m^3 . Tỷ lệ gỗ thương phẩm phân chia 50% gỗ lớn, 50% gỗ nhỏ.

3. Nhu cầu và khả năng đáp ứng diện tích rừng khai thác

3.1. Tính theo Quy hoạch chế biến gỗ (phương án 1)

a) Nhu cầu diện tích rừng khai thác:

- Năm 2015:

+ Tổng nhu cầu diện tích rừng khai thác là **143.520** ha (trong đó: Rừng trồng: 63.520 ha (gỗ lớn: 19.420 ha; gỗ nhỏ: 44.099 ha); RTN: 50.000 ha; Cây phân tán: 15.000 ha; Gỗ cao su: 15.000 ha)

- Năm 2020:

+ Tổng nhu cầu diện tích rừng khai thác là **216.509** ha (trong đó: Rừng trồng: 64.842 ha (gỗ lớn: 37.013 ha; gỗ nhỏ: 27.829 ha); RTN: 116.667ha; Cây phân tán: 20.000 ha; Gỗ cao su: 15.000 ha)

- Năm 2030:

+ Tổng nhu cầu diện tích rừng khai thác là **512.709** ha (trong đó: Rừng trồng: 72.709 ha (gỗ lớn: 42.630 ha; gỗ nhỏ: 30.079 ha); RTN: 400.000 ha; Cây phân tán: 20.000 ha; Gỗ cao su: 20.000 ha)

(Chi tiết tại bảng 2)

b) Khả năng cung cấp gỗ (Chi tiết tại bảng 3)

- Năm 2015:

+ Rừng trồng: 63.520 ha chiếm 2,2 % tổng diện tích rừng trồng sản xuất.
+ Rừng tự nhiên: 50.000 ha chiếm 1,16% tổng diện tích rừng tự nhiên sản xuất.

+ Cây phân tán: 15.000 ha tương đương 22,5 triệu cây, chiếm 45,45% diện tích trồng cây phân tán hàng năm.

+ Gỗ cao su: 15.000 ha chiếm 1,88% tổng diện tích Cao su trong nước.

- Năm 2020:

+ Rừng trồng: 64.842 ha chiếm 1,92 % tổng diện tích rừng trồng sản xuất.
+ Rừng tự nhiên: 116.667 ha chiếm 2,72% tổng diện tích rừng tự nhiên sản xuất.

+ Cây phân tán: 20.000 ha tương đương 30 triệu cây, chiếm 60,61% diện tích trồng cây phân tán hàng năm.

+ Gỗ cao su: 15.000 ha chiếm 1,88% tổng diện tích Cao su trong nước.

- Năm 2030:

+ Rừng trồng: 72.709 ha chiếm 2,15 % tổng diện tích rừng trồng sản xuất.

+ Rừng tự nhiên: 400.000 ha chiếm 9,32% tổng diện tích rừng tự nhiên sản xuất.

+ Cây phân tán: 20.000 ha tương đương 30 triệu cây, chiếm 60,61% diện tích trồng cây phân tán hàng năm.

+ Gỗ cao su: 20.000 ha chiếm 2,5% tổng diện tích Cao su trong nước.

⇒ Từ các chỉ tiêu cho thấy khả năng cung cấp từ rừng trồng, cây phân tán và Cao su đáp ứng nhu cầu nguyên liệu chế biến gỗ. Riêng rừng tự nhiên sản xuất, đến năm 2030 nhu cầu nguyên liệu gỗ khá cao. Do tăng trưởng của rừng tự nhiên hàng năm 2%, chỉ tiêu khai thác 30 m³/ha, thời gian cần thiết để đạt trữ lượng khai thác là 15 năm. Vì vậy, để khai thác rừng tự nhiên bền vững thì diện tích khai thác rừng tự nhiên hàng năm tối đa là 5% tổng diện tích rừng tự nhiên tương đương với 215.000 ha/năm.

Bảng 2: Nhu cầu diện tích rừng theo QHCB gỗ

Năm thực hiện	Nhu cầu diện tích khai thác (1000ha)							Trữ lượng gỗ có khả năng đáp ứng trong nước (triệu m3)									Nhu cầu gỗ (triệu m3)			Nguyên liệu gỗ nhập khẩu (triệu m3)		
	Tổng	Rừng trồng			Rừng TN	Cao su	Cây phân tán	Tổng			Nguồn cung						Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ
		Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ				Tổng	Chia ra		Gỗ rừng trồng			Gỗ rừng tự nhiên	gỗ Cao su	Gỗ cây phân tán						
									Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ									
1	$2=3+6+7+8$	$3=4+5$	4	5	6	8	7	$9=12+15+16+17$	$10=13+15+16*0,7+17*0,5$	$11=14+16*0,3+17*0,5$	12	$13=12*19/18$	$14=12*20/18$	15	16	17	$18=19+20$	19	20	$21=22+23$	$22=19-10$	$23=20-11$
2015	143,52	63,52	19,42	44,10	50	15	15	10,5	6,2	4,3	6,0	2,9	3,1	1,5	1,5	1,5	20,7	10,05	10,65	10,20	3,84	6,36
2020	216,51	64,84	37,01	27,83	116,67	15	20	14,5	11,1	3,4	7,5	5,6	1,9	3,5	1,5	2,0	23,1	17,10	6,00	8,60	6,00	2,60
2030	512,71	72,71	42,63	30,08	400	20	20	24,5	20,8	3,7	8,5	6,4	2,1	12,0	2,0	2,0	32,7	24,60	8,10	8,20	3,81	4,39

Bảng 3: Khả năng cung cấp gỗ từ rừng

TT	Chỉ tiêu	Diện tích rừng (1000 ha)				Nhu cầu khai thác (1000 ha)			Tỷ lệ khai thác/Diện tích (%)			Khả năng đáp ứng
		Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	
1	Rừng trồng SX	2.384	2.884	3.840	3.840	63,52	64,84	72,76	2,20	1,69	1,89	Đáp ứng được
2	Rừng tự nhiên SX	4.293	4.293	4.293	4.293	50	117	400	1,16	2,72	9,32	Năm 2030 chưa đáp ứng được
3	Cao su	850	800	800	800	15	15	20	1,88	1,88	2,50	Đáp ứng được
4	Cây phân tán	33	33	33	33	15	20	20	45,45	60,61	60,61	Đáp ứng được
	Tổng	7.560	8.010	8.966	8.966	143,52	216,51	512,76				

3.2. Tính chỉ tiêu rừng tự nhiên theo Đề án quản lý khai thác gỗ và các chỉ tiêu rừng trồng, gỗ Cao su, cây phân tán giữ nguyên theo QHCB gỗ (Phương án 2)

Giả sử theo phương án II của Đề án khai thác gỗ thì hàng năm khai thác từ rừng tự nhiên với diện tích là 10.050 ha, tương đương với 0,44 triệu m³. Để đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu gỗ khai thác trong nước cần diện tích rừng tương ứng:

a) Nhu cầu diện tích rừng khai thác:

- Năm 2015:

+ Tổng nhu cầu diện tích rừng là **103.570** ha (trong đó: Rừng trồng: 63.520 ha (gỗ lớn: 19.420; gỗ nhỏ: 44.099); RTN: 10.050 ha; Cây phân tán: 15.000 ha; Gỗ cao su: 15.000 ha)

- Năm 2020:

+ Tổng nhu cầu diện tích rừng là **109.890** ha (trong đó: Rừng trồng: 64.842 ha (gỗ lớn: 37.013; gỗ nhỏ: 27.829); RTN: 10.050 ha; Cây phân tán: 20.000 ha; Gỗ cao su: 15.000 ha)

- Năm 2030:

+ Tổng nhu cầu diện tích rừng là **122.760** ha (trong đó: Rừng trồng: 72.709 ha (gỗ lớn: 42.630 ha; gỗ nhỏ: 30.079 ha); RTN: 10.050 ha; Cây phân tán: 20.000 ha; Gỗ cao su: 20.000 ha)

(Chi tiết tại bảng 4)

b) Khả năng cung cấp gỗ

(Chi tiết tại bảng 5)

- Năm 2015:

+ Rừng trồng: 63.520 ha chiếm 2,2 % tổng diện tích rừng trồng sản xuất.
+ Rừng tự nhiên: 10.050 ha chiếm 0,23% tổng diện tích rừng tự nhiên sản xuất.

+ Cây phân tán: 15.000 ha tương đương 22,5 triệu cây, chiếm 45,45% diện tích trồng cây phân tán hàng năm.

+ Gỗ cao su: 15.000 ha chiếm 1,88% tổng diện tích Cao su trong nước.

- Năm 2020:

+ Rừng trồng: 64.842 ha chiếm 1,92 % tổng diện tích rừng trồng sản xuất.
+ Rừng tự nhiên: 10.050 ha chiếm 0,23% tổng diện tích rừng tự nhiên sản xuất.

+ Cây phân tán: 20.000 ha tương đương 30 triệu cây, chiếm 60,61% diện tích trồng cây phân tán hàng năm.

+ Gỗ cao su: 15.000 ha chiếm 1,88% tổng diện tích Cao su trong nước.

- Năm 2030:

+ Rừng trồng: 72.709 ha chiếm 2,15 % tổng diện tích rừng trồng sản xuất.

- + Rừng tự nhiên: 10.050 ha chiếm 0,23% tổng diện tích rừng tự nhiên sản xuất.
 - + Cây phân tán: 20.000 ha tương đương 30 triệu cây, chiếm 60,61% diện tích trồng cây phân tán hàng năm.
 - + Gỗ cao su: 20.000 ha chiếm 2,5% tổng diện tích Cao su trong nước.
- ⇒ Từ các chỉ tiêu cho thấy khả năng cung cấp từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây phân tán và Cao su đáp ứng nhu cầu nguyên liệu chế biến gỗ.

Bảng 4: Nhu cầu diện tích rừng theo đề án khai thác gỗ

Năm thực hiện	Nhu cầu diện tích khai thác (1000ha)							Trữ lượng gỗ có khả năng đáp ứng trong nước (triệu m3)									Nhu cầu gỗ (triệu m3)			Nguyên liệu gỗ nhập khẩu (triệu m3)		
	Tổng	Rừng trồng			Rừng TN	Cao su	Cây phân tán	Tổng			Nguồn cung						Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ
		Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ				Tổng	Chia ra		Gỗ rừng trồng			Gỗ rừng tự nhiên	gỗ Cao su	Gỗ cây phân tán						
									Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ									
I	2=3+6 +7+8	3=4+ 5	4	5	6	7	8	9=12 +15+ 16+1 7	10=13+ 15+16* 0,7+17 *0,5	11=14+ 16*0,3 +17*0, 5	12	13=1 2*19/ 18	14=1 2*20/ 18	15	16	17	18=1 9+20	19	20	21=2 2+23	22=1 9-10	23=20 -11
2015	103,57	63,52	19,42	44,10	10,05	15	15	9,4	5,2	4,3	6,0	2,9	3,1	0,44	1,5	1,5	20,7	10,05	10,6 5	11,26	4,90	6,36
2020	109,89	64,84	37,01	27,83	10,05	15	20	11,4	8,0	3,4	7,5	5,6	1,9	0,44	1,5	2,0	23,1	17,10	6,00	11,66	9,06	2,60
2030	122,76	72,71	42,63	30,08	10,05	20	20	12,9	9,2	3,7	8,5	6,4	2,1	0,44	2,0	2,0	32,7	24,60	8,10	19,76	15,37	4,39

Bảng 5: Khả năng cung cấp gỗ từ rừng

TT	Chỉ tiêu	Diện tích rừng (1000 ha)				Nhu cầu khai thác (1000 ha)			Tỷ lệ khai thác/Diện tích (%)			Khả năng đáp ứng
		Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	
1	Rừng trồng SX	2.384	2.884	3.840	3.840	63,52	64,84	72,71	2,20	1,69	1,89	Đáp ứng được
2	Rừng tự nhiên SX	4.293	4.293	4.293	4.293	10,05	10,05	10,05	0,23	0,23	0,23	Đáp ứng được
3	Cao su	850	800	800	800	15	15	20	1,88	1,88	2,50	Đáp ứng được
4	Cây phân tán	33	33	33	33	15	20	20	45,45	60,61	60,61	Đáp ứng được
	Tổng	7.560	8.010	8.966	8.966	103,57	109,89	122,76				

3.3. Tính chỉ tiêu rừng tự nhiên theo Đề án quản lý khai thác gỗ và thay đổi chỉ tiêu rừng trồng đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu trong nước. (Phương án 3)

a) Nhu cầu diện tích rừng khai thác:

- **Năm 2015:** Tổng nhu cầu diện tích rừng là **114.790** ha (trong đó: Rừng trồng: 74.740 ha (gỗ lớn: 22.850 ha; gỗ nhỏ: 51.890 ha); RTN: 10.050 ha; Cây phân tán: 15.000 ha; Gỗ cao su: 15.000 ha)

- **Năm 2020:** Tổng nhu cầu diện tích rừng là **136.350** ha (trong đó: Rừng trồng: 91.300 ha (gỗ lớn: 52.110 ha; gỗ nhỏ: 39.180 ha); RTN: 10.050 ha; Cây phân tán: 20.000 ha; Gỗ cao su: 15.000 ha)

- **Năm 2030:** Tổng nhu cầu diện tích rừng là **221.640** ha (trong đó: Rừng trồng: 171.590 ha (gỗ lớn: 100.610 ha; gỗ nhỏ: 70.990 ha); RTN: 10.050 ha; Cây phân tán: 20.000 ha; Gỗ cao su: 20.000 ha)

(chi tiết bảng 6)

b) Khả năng cung cấp gỗ (Chi tiết tại bảng 7)

- Năm 2015:

- + Rừng trồng: 74.740 ha chiếm 2,59 % diện tích rừng trồng sản xuất.
- + Rừng tự nhiên: 10.050 ha chiếm 0,23% diện tích rừng tự nhiên sản xuất.
- + Cây phân tán: 15.000 ha tương đương 22,5 triệu cây, chiếm 45,45% diện tích trồng cây phân tán hàng năm.
- + Gỗ cao su: 15.000 ha chiếm 1,88% diện tích Cao su trong nước.

- Năm 2020:

- + Rừng trồng: 91.300 ha chiếm 2,7 % diện tích rừng trồng sản xuất.
- + Rừng tự nhiên: 10.050 ha chiếm 0,23% diện tích rừng tự nhiên sản xuất.
- + Cây phân tán: 20.000 ha tương đương 30 triệu cây, chiếm 60,61% diện tích trồng cây phân tán hàng năm.
- + Gỗ cao su: 15.000 ha chiếm 1,88% tổng diện tích Cao su trong nước.

- Năm 2030:

- + Rừng trồng: 171.590 ha, chiếm 5,07% diện tích rừng trồng sản xuất.
- + Rừng tự nhiên: 10.050 ha, chiếm 0,23% diện tích rừng tự nhiên sản xuất.
- + Cây phân tán: 20.000 ha tương đương 30 triệu cây, chiếm 60,61% diện tích trồng cây phân tán hàng năm.
- + Gỗ cao su: 20.000 ha chiếm 2,5% tổng diện tích Cao su trong nước.

⇒ Từ các chỉ tiêu cho thấy khả năng cung cấp từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây phân tán và Cao su đáp ứng nhu cầu nguyên liệu chế biến gỗ.

Bảng 6: Nhu cầu diện tích rừng theo đề án quản lý khai thác gỗ

Năm thực hiện	Nhu cầu diện tích khai thác (1000ha)							Trữ lượng gỗ có khả năng đáp ứng trong nước (triệu m3)									Nhu cầu gỗ (triệu m3)			Nguyên liệu gỗ nhập khẩu (triệu m3)		
	Tổng	Rừng trồng			Rừng TN	Cao su	Cây phân tán	Tổng			Nguồn cung						Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ
		Tổng	Gỗ lớn (CKK D 12 năm)	Gỗ nhỏ (CKK D 7 năm)				Tổng	Chia ra		Gỗ rừng trồng			Gỗ rừng tự nhiên	gỗ Cao su	Gỗ cây phân tán						
									Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ									
1	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9=12+15+16+17	10=13+15+16*0,7+17*0,5	11=14+16*0,3+17*0,5	12	13=12*19/8	14=12*20/18	15	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=19-10	23=20-11
2015	114,79	74,74	22,85	51,89	10,05	15	15	10,5	5,7	4,8	7,06	3,4	3,6	0,44	1,5	1,5	20,7	10,05	10,65	10,20	4,38	5,82
2020	136,35	91,30	52,11	39,18	10,05	15	20	14,5	10,3	4,2	10,56	7,8	2,7	0,44	1,5	2,0	23,1	17,10	6,00	8,60	6,79	1,81
2030	221,64	171,59	100,61	70,99	10,05	20	20	24,5	17,9	6,6	20,1	15,1	5,0	0,44	2,0	2,0	32,7	24,60	8,10	8,20	6,67	1,53

Bảng 7: Khả năng cung cấp gỗ của rừng

TT	Chỉ tiêu	Diện tích rừng (1000 ha)				Nhu cầu khai thác (1000 ha)			Tỷ lệ khai thác/Diện tích (%)			Khả năng đáp ứng
		Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	
1	Rừng trồng SX	2.384	2.884	3.840	3.840	74,74	91,30	171,59	2,59	2,38	4,47	Đáp ứng được
2	Rừng tự nhiên SX	4.293	4.293	4.293	4.293	10,05	10,05	10,05	0,23	0,23	0,23	Đáp ứng được
3	Cao su	850	800	800	800	15	15	20	1,88	1,88	2,50	Đáp ứng được
4	Cây phân tán	33	33	33	33	15	20	20	45,45	60,61	60,61	Đáp ứng được
	Tổng	7.560	8.010	8.966	8.966	114,79	136,35	221,64				

3.4. Tính toán khả năng đáp ứng hợp lý nhu cầu nguyên liệu gỗ và diện tích khai thác gỗ.

Giả sử 4,3 triệu ha rừng tự nhiên sản xuất được đưa vào khai thác và quản lý bền vững nhằm cung cấp nguyên liệu gỗ theo quy hoạch chế biến gỗ.

Hàng năm có thể khai thác 215.000 ha/năm, khai thác 30 m³/ha, tổng trữ lượng từ rừng tự nhiên có thể cung cấp là 6,5 triệu m³/năm.

Đến năm 2030: Nhu cầu gỗ rừng tự nhiên là 12 triệu m³/năm. Thiếu 5,5 triệu m³, giả sử sản lượng này được điều chế sang rừng trồng gỗ lớn. Nhu cầu diện tích rừng năm 2030 được dự đoán như sau:

a) Nhu cầu diện tích rừng khai thác:

Tổng nhu cầu diện tích rừng là **364.710** ha (trong đó: Rừng trồng: 109.710 ha (gỗ lớn: 79.630 ha; gỗ nhỏ: 30.080 ha); RTN: 215.000 ha; Cây phân tán: 20.000 ha; Gỗ cao su: 20.000 ha)

(chi tiết bảng 8)

b) Khả năng cung cấp gỗ

(Chi tiết tại bảng 9)

+ Rừng trồng: 109.710 ha chiếm 3,24% tổng diện tích rừng trồng sản xuất.

+ Rừng tự nhiên: 215.000 ha chiếm 5% tổng diện tích rừng tự nhiên sản xuất.

+ Cây phân tán: Quy đổi thành 20.000 ha tương đương 30 triệu cây, chiếm 60,61% diện tích trồng cây phân tán hàng năm.

+ Gỗ cao su: 20.000 ha chiếm 2,5% tổng diện tích Cao su trong nước.

⇒ Từ các chỉ tiêu cho thấy hàng năm có khả năng đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu chế biến gỗ.

Bảng 8: Nhu cầu diện tích rừng theo đề án quản lý khai thác gỗ

Năm thực hiện	Nhu cầu diện tích khai thác (1000ha)							Trữ lượng gỗ có khả năng đáp ứng trong nước (triệu m3)									Nhu cầu gỗ (triệu m3)			Nguyên liệu gỗ nhập khẩu (triệu m3)		
	Tổng	Rừng trồng			Rừng TN	Cao su	Cây phân tán	Tổng			Nguồn cung						Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ
		Tổng	Gỗ lớn (CKK D 12 năm)	Gỗ nhỏ (CKK D 7 năm)				Tổng	Chia ra		Gỗ rừng trồng			Gỗ rừng tự nhiên	gỗ Cao su	Gỗ cây phân tán						
									Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ									
1	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	8	7	9=12+15+16+17	10=13+15+16*0,7+17*0,5	11=14+16*0,3+17*0,5	12	13=12*19/18	14=12*20/18	15	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=19-10	23=20-11
2015	143,52	63,52	19,42	44,10	50	15	15	10,5	6,2	4,3	6,0	2,9	3,1	1,5	1,5	1,5	20,7	10,05	10,65	10,20	3,84	6,36
2020	216,51	64,84	37,01	27,83	116,67	15	20	14,5	11,1	3,4	7,5	5,6	1,9	3,5	1,5	2,0	23,1	17,10	6,00	8,60	6,00	2,60
2030	364,71	109,71	79,63	30,08	215	20	20	24,5	20,8	3,7	14,0	11,9	2,1	6,5	2,0	2,0	32,7	24,60	8,10	8,20	3,81	4,39

Bảng 9: Khả năng cung cấp gỗ của rừng

TT	Chỉ tiêu	Diện tích rừng (1000 ha)				Nhu cầu khai thác (1000 ha)			Tỷ lệ khai thác/Diện tích (%)			Khả năng đáp ứng
		Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	
1	Rừng trồng SX	2.384	2.884	3.840	3.840	63,52	64,84	109,76	2,20	1,69	2,86	Đáp ứng được
2	Rừng tự nhiên SX	4.293	4.293	4.293	4.293	50	117	215	1,16	2,72	5	Đáp ứng được
3	Cao su	850	800	800	800	15	15	20	1,88	1,88	2,50	Đáp ứng được
4	Cây phân tán	33	33	33	33	15	20	20	45,45	60,61	60,61	Đáp ứng được
	Tổng	7.560	8.010	8.966	8.966	143,52	216,51	364,76				

4. Nhu cầu nguyên liệu gỗ và diện tích rừng phân chia theo các vùng sản xuất Lâm nghiệp.

a) Căn cứ tính toán:

Căn cứ dự báo trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020 và quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ giai đoạn 2012 - 2020, đề án quản lý khai thác gỗ, nhu cầu nguyên liệu sử dụng trong nước hàng năm như sau:

- Gỗ xẻ các loại để sản xuất đồ mộc xuất khẩu, nội địa: Dự báo vào năm 2020, nhu cầu gỗ xẻ khoảng 5 triệu tương đương với 10 triệu m³ gỗ tròn;

- Ván nhân tạo: Dự báo năm 2020 nhu cầu ván nhân tạo 2,5 triệu m³, tương ứng 5 triệu m³ gỗ tròn.

- Dăm mảnh xuất khẩu: Dự báo năm 2020, sản lượng dăm mảnh sẽ giảm xuống còn khoảng 1 triệu m³, tương ứng 2 triệu m³ gỗ tròn.

- Giấy: Theo quy hoạch tổng thể ngành giấy đến năm 2020, sản lượng giấy sản xuất trong nước đạt 1 triệu tấn, tương ứng 5 triệu m³ gỗ tròn.

b) Nhu cầu gỗ và diện tích rừng:

Tổng nhu cầu diện tích rừng:

Năm 2020: Tổng diện tích là 136.350 ha, Nếu tính theo nhu cầu sản phẩm chế biến gỗ thì nhiều nhất vùng Đông Nam Bộ cần 33.500 ha, ít nhất là vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là 6.970 ha.

Năm 2030: Tổng diện tích là 221.640 ha, Nếu tính theo nhu cầu sản phẩm chế biến gỗ thì nhiều nhất vùng Đông Nam Bộ cần 45.320 ha, ít nhất là vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là 11.280 ha.

(chi tiết tại bảng 10, bảng 11)

Bảng 10. Nhu cầu nguyên liệu gỗ và diện tích theo các vùng SXLN

Vùng SXLN	Giai đoạn 2011 - 2020																								
	Sản phẩm gỗ (1000 m3 SP/năm)							Tổng nhu cầu nguyên liệu gỗ tròn (triệu m3)			Khả năng cung cấp gỗ tròn (triệu m3)					Khả năng khai thác diện tích rừng từ các loại hình (1000 ha)						Nhập khẩu (triệu m3)			
	Tổng	Ván dăm	Ván sợi	Gỗ ghép thanh	Đồ gỗ tiêu thụ nội địa	Đồ gỗ xuất khẩu	CLK	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Tổng	Rừng tròn	Rừng TN	Cây phân tán	Cao su	Tổng	Rừng trồng			Rừng TN	Cây phân tán	Caosu	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ
																	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ						
A	1=2 +3+ 4+5 +6+ 7	2	3	4	5	6	7	8=9 +10	9=4 +5*0 ,8+6 +7*0 ,3	10=2 +3+ 5*0, 2+7* 0,7	11=1 2+13 +14 +15	12=8 *0,63 +13 +14 +15	13	14	15	16=17 +20+2 1+22	17=1 8+19	18=1 2*0,7 5*100 0/150	19=12 *0,25* 1000/7 0	20	21	22	23=2 4+25	24=9 *0,37	25=1 0*0, 37
Tổng	1155 0	100	1600	1000	2800	5000	1050	23,1	17,1	6,0	14,5	10,7	0,44	2,0	1,5	136,35	91,30	53,26	38,04	10,05	20,0	15	8,6	6,36	2,22
Tây Bắc	460	10	150	50	100		150	0,92	0,35	0,57	0,58	0,31	0,025	0,25		9,00	2,62	1,53	1,09	0,875	2,5	3	0,34	0,13	0,21
Đông Bắc	1400	30	320	300	200	400	150	2,8	1,81	0,99	1,77	1,19	0,025	0,25	0,3	13,60	10,23	5,97	4,26	0,875	2,5		1,04	0,67	0,37
Đồng bằng sông Hồng	1900			300	500	1000	100	3,8	3,46	0,34	2,40	2,13	0,025	0,25		21,59	18,21	10,63	7,59	0,875	2,5		1,41	1,29	0,13
Bắc Trung Bộ	1230	30	150	100	400	400	150	2,46	1,73	0,73	1,55	0,95	0,0585	0,25	0,3	15,35	8,10	4,73	3,38	1,750	2,5	3	0,91	0,64	0,27
Duyên hải Nam Trung Bộ	1750			50	400	1200	100	3,5	3,2	0,3	2,21	1,60	0,0585	0,25	0,3	20,99	13,74	8,01	5,72	1,750	2,5	3	1,30	1,19	0,11
Tây Nguyên	1300	20	280	100	250	500	150	2,6	1,69	0,91	1,64	0,89	0,198	0,25	0,3	15,34	7,67	4,47	3,19	2,18	2,5	3	0,97	0,63	0,34
Đông Nam Bộ	2960	10	450	50	800	1500	150	5,92	4,47	1,45	3,74	3,16	0,025	0,25	0,3	33,50	27,13	15,82	11,30	0,875	2,5	3	2,20	1,66	0,54
Đồng bằng sông Cửu Long	550		250	50	150		100	1,1	0,4	0,7	0,69	0,42	0,025	0,25		6,97	3,60	2,10	1,50	0,875	2,5		0,41	0,15	0,26

Bảng 11. Nhu cầu nguyên liệu gỗ và diện tích theo các vùng SXLN

Vùng SXLN	Giai đoạn 2021 - 2030																								
	Sản phẩm gỗ (1000 m3 SP/năm)							Tổng nhu cầu nguyên liệu gỗ tròn (triệu m3)			Khả năng cung cấp gỗ tròn (triệu m3)					Nhu cầu khai thác diện tích rừng từ các loại hình (1000 ha)						Nhập khẩu (triệu m3)			
	Tổng	Ván dăm	Ván sợi	Gỗ ghép thanh	Đồ gỗ tiêu thụ nội địa	Đồ gỗ xuất khẩu	CL K	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Tổng	Rừng trồng	Rừng TN	Cây phân tán	Ca o su	Tổng	Rừng trồng			Rừng TN	Cây phân tán	Ca o su	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ
																	Tổng	Gỗ lớn	Gỗ nhỏ						
A	26=27+28+29+30+31+32	27	28	29	30	31	32	33=34+35	34=29+30*0,8+31+32*0,3	35=27+28+30*0,2+32*0,7	36=37+38+39+40	37=33*0,75+38+39+40	38	39	40	41=42+45+46+47	42=43+44	43=37*0,75*1000/150	44=37*0,25*1000/70	45	46	47	48=49+50	49=9*0,25	50=10*0,25
Tổng	16350	100	1800	1500	4000	7000	1950	32,7	24,6	8,1	24,5	20,0	0,44	2,0	2,0	221,64	171,59	100,09	71,49	10,05	20,0	20	8,2	6,14	2,03
Tây Bắc	660	10	150	100	150		250	1,32	0,59	0,73	0,99	0,71	0,025	0,25		13,48	6,11	3,56	2,54	0,875	2,5	4	0,33	0,15	0,18
Đông Bắc	2180	30	450	350	400	700	250	4,36	2,89	1,47	3,26	2,59	0,025	0,25	0,4	25,54	22,17	12,93	9,24	0,875	2,5		1,09	0,72	0,37
Đồng bằng sông Hồng	2800			300	800	1500	200	5,60	5	0,6	4,19	3,91	0,025	0,25		36,92	33,55	19,57	13,98	0,875	2,5		1,40	1,25	0,15
Bắc Trung Bộ	1930	30	200	250	400	800	250	3,86	2,89	0,97	2,89	2,18	0,059	0,25	0,4	26,93	18,68	10,89	7,78	1,750	2,5	4	0,97	0,72	0,24
Duyên hải Nam Trung Bộ	2650			100	800	1500	250	5,30	4,63	0,67	3,96	3,25	0,059	0,25	0,4	36,15	27,90	16,27	11,62	1,750	2,5	4	1,33	1,16	0,17
Tây Nguyên	1920	20	300	200	450	700	250	3,84	2,67	1,17	2,87	2,02	0,198	0,25	0,4	26,03	17,35	10,12	7,23	2,18	2,5	4	0,96	0,67	0,29
Đông Nam Bộ	3410	10	450	100	800	1800	250	6,82	5,23	1,59	5,10	4,43	0,025	0,25	0,4	45,32	37,94	22,13	15,81	0,875	2,5	4	1,71	1,31	0,40
Đồng bằng sông Cửu Long	800		250	100	200		250	1,60	0,67	0,93	1,20	0,92	0,025	0,25		11,28	7,90	4,61	3,29	0,875	2,5		0,40	0,17	0,23

Bảng 12. Sản lượng khai thác cây cao su

Năm thực hiện	Diện tích Cao su (1000 ha)			Diện tích khai thác gỗ (1000 ha)			Trữ lượng gỗ (triệu m ³)			Nhu cầu	Thiếu
	Tổng	Tập đoàn CNCSVN	Tiểu điền và TPKT khác	Tổng	Tập đoàn CNCSVN	Tiểu điền và TPKT khác	Tổng	Tập đoàn CNCSVN	Tiểu điền và TPKT khác		
2015	1000	500	500	17	11	6	1,7	1,1	0,6	1,5	-0,2
2020	1100	600	500	17	11	6	1,7	1,1	0,6	1,5	-0,2
2030	1200	700	500	17	11	6	1,7	1,1	0,6	2	0,3

5. Quy hoạch vùng trồng rừng gỗ tập trung cho QHCBG

*** Theo quy hoạch chế biến gỗ, nhu cầu gỗ đến năm 2030 là 24,5 triệu m³ gỗ nội địa, trong đó:**

- Nguồn cung gỗ rừng tự nhiên khai thác là 6,5 triệu m³ tương đương khai thác diện tích 5% (215.000 ha/năm) tổng diện tích rừng tự nhiên. Theo QHCBG là 12 triệu m³ tương đương 9,32% (400.000 ha/năm) tổng diện tích rừng tự nhiên, tuy nhiên chỉ số này khó đáp ứng vì:

+ Khả năng phục hồi của Rừng tự nhiên cần thời gian dài, đa số RTN Việt Nam là rừng nghèo, rừng phục hồi.

+ Thực tế, trong những năm gần đây Chính phủ chỉ cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên khoảng 200.000 m³/năm.

+ Theo Đề án tăng cường quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2013 - 2020, dự kiến cho phép khai thác 440.000 m³/năm tương đương với 10.050 ha/năm. ở những khu vực có phương án quản lý rừng bền vững).

- Nguồn cung từ khai thác tận dụng gỗ rừng Cao su là 2 triệu m³ tương đương 2,5% (khoảng 20.000ha) diện tích rừng trồng Cao su trong nước (800.000 ha), chỉ tiêu này có khả năng đáp ứng được theo QHCBG.

- Nguồn cung gỗ từ trồng cây phân tán là 2 triệu m³ tương đương 60,51% (Quy đổi tương đương 20.000ha/năm) tổng diện tích trồng cây phân tán hàng năm (Quy đổi tương đương 33.000 ha/năm). Chỉ tiêu này có thể đáp ứng được.

- Nguồn cung gỗ rừng trồng là 14 triệu m³ tương đương với khai thác 2,86% (khoảng 110.000 ha/năm) tổng diện tích rừng trồng (Chỉ tiêu trong QHCBG là 8,5 triệu m³ gỗ; cân đối 14 triệu m³ được chuyển chỉ tiêu từ rừng tự nhiên cho phù hợp).

*** Nhu diện tích rừng trồng quy hoạch vùng nguyên liệu gỗ tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ:**

- Trong thời gian tới, để đáp ứng được nhu cầu chế biến gỗ thì hàng năm cần thiết phải khai thác khoảng 110.000 ha/năm. Trong đó cơ cấu: 80.000 ha cho gỗ lớn (chu kỳ kinh doanh 12 năm); 30.000 ha cho gỗ nhỏ (chu kỳ kinh doanh 7 năm).

- Để đáp ứng được cơ cấu diện rừng cho quy hoạch chế biến gỗ thì tổng diện tích cần thiết cho quy hoạch vùng rừng trồng gỗ tập trung như sau:

+ Diện tích rừng trồng gỗ lớn tập trung: 80.000 ha/năm x 12 năm = 0,96 triệu ha

+ Diện tích rừng trồng gỗ nhỏ tập trung: 30.000 ha/năm x 7 năm = 0,21 triệu ha

⇒ Tổng diện tích rừng trồng cần thiết tối thiểu cho quy hoạch chế biến gỗ là: 1,17 triệu ha.